

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/NĐ-CP

DỰ THẢO

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về bảo vệ các thành phần môi trường; phân vùng môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường, đăng ký môi trường; bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đô thị, nông thôn và một số lĩnh vực; quản lý chất thải; trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì thải bỏ của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu; quan trắc môi trường; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại về môi trường; công cụ kinh tế và nguồn lực bảo vệ môi trường; quản lý nhà nước, kiểm tra, thanh tra và cung cấp dịch vụ công trực tuyến về bảo vệ môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, lòng đất và vùng trời.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống thoát nước gồm mạng lưới thoát nước (đường ống, cống, kênh, mương, hồ điều hòa), các trạm bơm thoát nước mưa, nước thải, các công trình xử lý nước thải và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, chuyển tải, tiêu thoát nước mưa, nước thải, chống ngập úng và xử lý nước thải.

2. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong làng nghề là cơ sở

sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn, chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, đến mức bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

3. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường kéo dài trong khu dân cư, làng nghề là cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu dân cư, làng nghề có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn, chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường lặp lại nhiều lần, đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà không khắc phục được.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải là các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do một cá nhân hoặc một hộ gia đình làm chủ, có đăng ký kinh doanh tại một địa điểm theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý thuế có phát sinh khí thải và nước thải với lưu lượng xả nước thải ra môi trường từ 5 m³/ngày (24 giờ) trở xuống.

5. Công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải là các thiết bị, công trình được sản xuất, lắp ráp sẵn hoặc được xây dựng tại chỗ có công nghệ xử lý nước thải, khí thải phù hợp, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Nước làm mát là nước phục vụ mục đích giải nhiệt cho thiết bị, máy móc trong quá trình sản xuất không tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng trong các công đoạn sản xuất.

7. Tái sử dụng, tái chế, tự xử lý chất thải là hoạt động mà chủ nguồn thải thực hiện việc tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải bằng các hạng mục, dây chuyền sản xuất hoặc công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

8. Vận chuyển chất thải là quá trình chuyên chở chất thải từ nơi phát sinh đến nơi xử lý, có thể kèm theo hoạt động thu gom, lưu giữ (hay tập kết) tạm thời, trung chuyển chất thải và sơ chế chất thải tại điểm tập kết hoặc trạm trung chuyển.

9. Tái sử dụng chất thải là việc sử dụng lại chất thải một cách trực tiếp hoặc sau khi sơ chế mà không làm thay đổi tính chất của chất thải.

10. Sơ chế chất thải là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật cơ - lý đơn thuần nhằm thay đổi tính chất vật lý như kích thước, độ ẩm, nhiệt độ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân loại, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý nhằm phối trộn hoặc tách riêng các thành phần của chất thải cho phù hợp với các quy trình quản lý khác nhau.

11. Sơ chế phế liệu là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật cơ - lý đơn thuần nhằm thay đổi tính chất vật lý như kích thước, độ ẩm, nhiệt độ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tái chế, sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

12. Tái chế chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải.

13. Xử lý chất thải rắn là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (khác với sơ chế) để làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải và các yếu tố có hại trong chất thải.

14. Chất thải rắn thông thường là chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chất thải công nghiệp phải kiểm soát nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại.

15. Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

16. Báo cáo đánh giá tác động môi trường là tên gọi chung cho báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường sơ bộ, báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và đề án bảo vệ môi trường đơn giản, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

17. Vi nhựa trong sản phẩm, hàng hóa là các hạt nhựa có kích thước đường kính nhỏ hơn 1µm, được phối trộn có chủ đích trong các sản phẩm vệ sinh cá nhân, mỹ phẩm, kem đánh răng và chất tẩy rửa.

18. Sản phẩm nhựa sử dụng một lần là đồ nhựa thường chỉ được sử dụng một lần (cốc, chén, bát, đĩa, thìa, đĩa, ống hút, hộp đựng thức ăn sử dụng một lần, màng bọc thực phẩm làm bằng nhựa) sau đó được thải ra môi trường; không có khả năng tái chế, tái sử dụng hoặc có giá trị tái chế thấp.

19. Bao bì nhựa khó phân hủy là các bao bì sản xuất hoàn toàn từ polyme có nguồn gốc từ dầu mỏ (nhựa PE, PP, PET...) hiện đang được sử dụng và thuộc loại khó phân hủy, lâu phân hủy sau khi thải ra môi trường.

20. Di sản thiên nhiên là khu vực địa lý tự nhiên có giá trị nổi bật về địa chất, sinh thái, cảnh quan và đa dạng sinh học, có diện tích, ranh giới được xác định đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, công nhận hoặc khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản, danh lam thắng cảnh theo quy định của pháp luật di sản văn hóa và di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận.

21. Khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan được thành lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.

22. Hàng hoá môi trường là công nghệ, thiết bị, sản phẩm công nghiệp môi trường được đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị.

23. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định này là cơ quan trực thuộc giúp việc cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý môi trường.

24. Cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường quy định tại Nghị định này gồm: Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chương II

BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG

Mục 1

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC

Điều 4. Nội dung kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt

1. Đánh giá, dự báo xu hướng thay đổi chất lượng môi trường nước mặt; mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch; xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt; xác định khu vực sinh thủy:

a) Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ giai đoạn tối thiểu 03 năm gần nhất;

b) Tổng hợp hiện trạng các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, khu vực sinh thủy đã được xác định theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

c) Dự báo xu hướng diễn biến chất lượng nước mặt, đề xuất các mục tiêu, chỉ tiêu về chất lượng nước mặt cần đạt được cho giai đoạn 05 năm đối với từng đoạn sông, hồ căn cứ nhu cầu thực tiễn về phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường; mục tiêu chất lượng nước của sông, hồ nội tỉnh phải phù hợp với mục tiêu chất lượng nước của sông, hồ liên tỉnh.

2. Thực trạng phân bố các nguồn ô nhiễm điểm và nguồn ô nhiễm diện phát sinh chất ô nhiễm môi trường nước trong vùng tác động; nguy cơ ô nhiễm nước mặt xuyên biên giới:

a) Tổng hợp thực trạng phân bố các nguồn ô nhiễm điểm: khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có loại hình, quy mô thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, khu đô thị, dân cư có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung;

b) Tổng hợp thực trạng phân bố các nguồn ô nhiễm diện: vùng canh tác nông nghiệp, vùng nuôi trồng thủy sản, làng nghề chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có loại hình, quy mô thuộc đối tượng không phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, khu đô thị, dân cư không có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung;

c) Xác định các nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước mặt xuyên biên giới.

3. Loại và tổng lượng chất ô nhiễm thải vào môi trường nước mặt:

a) Tổng hợp, đánh giá tổng tải lượng ô nhiễm đối với môi trường nước từ các nguồn ô nhiễm điểm (đối với từng thông số ô nhiễm được lựa chọn để đánh giá khả năng chịu tải), trên cơ sở các nguồn đã điều tra, đánh giá tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Tổng hợp, đánh giá tổng tải lượng ô nhiễm đối với môi trường nước từ các nguồn ô nhiễm diện (đối với từng thông số ô nhiễm được lựa chọn để đánh giá khả năng chịu tải), trên cơ sở các nguồn đã điều tra, đánh giá tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Dự báo tình hình phát sinh tải lượng ô nhiễm từ các nhóm nguồn thải giai đoạn 05 năm tiếp theo.

4. Đánh giá khả năng chịu tải, phân vùng xả thải, hạn ngạch xả nước thải; xác định mục tiêu và lộ trình giảm xả thải vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải:

a) Tổng hợp kết quả đánh giá khả năng chịu của môi trường nước mặt và xác định hạn ngạch xả nước thải (tải lượng từng thông số ô nhiễm có thể tiếp tục xả vào môi trường nước) đối với các đoạn sông, hồ đã thực hiện việc đánh giá khả năng chịu tải trong vòng tối đa 03 năm gần nhất; kết quả đánh giá cần phải thể hiện rõ hạn ngạch xả nước thải còn lại đối với từng đoạn sông, hồ;

b) Phân vùng xả thải theo mục đích bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường nước mặt;

c) Lộ trình đánh giá khả năng chịu tải của các đoạn sông, hồ có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường trong giai đoạn thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt;

d) Trên cơ sở đánh giá khả năng chịu tải, xác định các đoạn sông, hồ không còn khả năng chịu tải, đề xuất mục tiêu và lộ trình giảm xả thải vào các đoạn sông, hồ này nhằm mục tiêu cải thiện chất lượng nước.

5. Biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước mặt; giải pháp hợp tác, chia sẻ thông tin và quản lý ô nhiễm nước mặt xuyên biên giới:

a) Các biện pháp quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Bảo vệ môi trường đối với những đoạn sông, hồ không còn khả năng chịu tải;

b) Xác định mục tiêu, lộ trình giảm xả thải nhằm cải thiện chất lượng môi trường nước mặt căn cứ các mục tiêu đã đề ra theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: tổng tải lượng ô nhiễm cần giảm (đối với từng thông số ô nhiễm mà môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải), phân bổ tải lượng cần giảm theo nhóm nguồn ô nhiễm, lộ trình thực hiện; mục tiêu, lộ trình giảm xả thải phải phù hợp với thực tế về khả năng đầu tư, năng lực xử lý nước thải của các nguồn phát sinh nước thải;

c) Thiết lập hệ thống quan trắc để theo dõi, cảnh báo diễn biến chất lượng nước mặt (bao gồm cả nguồn xuyên biên giới), phù hợp với quy hoạch quan trắc môi trường cấp quốc gia và địa phương;

d) Xác định hành lang bảo vệ nguồn nước mặt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

đ) Các giải pháp, cơ chế hợp tác, chia sẻ thông tin về chất lượng nước mặt xuyên biên giới;

e) Các biện pháp, giải pháp, công nghệ xử lý, cải thiện chất lượng nước mặt khác trong trường hợp cần thiết.

6. Giải pháp bảo vệ, cải thiện chất lượng nước mặt: các biện pháp, giải pháp, công nghệ xử lý, cải thiện chất lượng nước mặt khác trong trường hợp cần thiết.

7. Tổ chức thực hiện:

a) Phân công trách nhiệm đối với cơ quan thường trực và các cơ quan phối hợp thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt;

b) Cơ chế giám sát, báo cáo, đôn đốc thực hiện;

c) Danh mục các dự án, nhiệm vụ ưu tiên để thực hiện các mục tiêu của kế hoạch;

d) Cơ chế phân bổ nguồn lực thực hiện.

Điều 5. Trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt

1. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường được thực hiện với từng sông, hồ liên tỉnh theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức điều tra, đánh giá, lập dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ liên tỉnh; tùy điều kiện thực tiễn trong từng giai đoạn, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập ban chỉ đạo xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ liên tỉnh;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan về dự thảo kế hoạch; nghiên cứu, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo kế hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành;

c) Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ liên tỉnh, bao gồm: tờ trình, dự thảo kế hoạch, dự thảo quyết định ban hành kế hoạch, báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý.

2. Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ nội tỉnh có vai trò quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường được xây dựng chung cho toàn bộ sông, hồ nội tỉnh hoặc riêng cho từng sông, hồ nội tỉnh theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan thực hiện điều tra, đánh giá, lập dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ nội tỉnh; tùy điều kiện thực tiễn trong từng giai đoạn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập ban chỉ đạo xây dựng và thực hiện các kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ nội tỉnh;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các Ủy ban nhân dân cấp huyện và các Sở, ngành liên quan về dự thảo kế hoạch; nghiên cứu, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo kế hoạch, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

c) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ nội tỉnh, bao gồm: tờ trình, dự thảo kế hoạch, dự thảo quyết định ban hành kế hoạch, báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý.

3. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia đã được ban hành, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia chưa được ban hành, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh được xây dựng, ban hành căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước.

4. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được ban hành, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ nội tỉnh phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh chưa được ban hành, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ nội tỉnh được xây dựng, ban hành căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước.

Mục 2

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Điều 6. Nội dung kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí

1. Đánh giá công tác quản lý, kiểm soát ô nhiễm không khí cấp quốc gia; nhận định các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường không khí:

a) Đánh giá tổng quan về diễn biến chất lượng không khí quốc gia giai đoạn 05 năm gần nhất; tổng hợp, thống kê tổng lượng phát thải gây ô nhiễm môi trường

không khí và phân bố phát thải theo không gian từ các nguồn điểm, nguồn di động, nguồn diện; ảnh hưởng của ô nhiễm không khí tới sức khỏe cộng đồng;

b) Đánh giá hiệu quả thực hiện các chương trình quan trắc chất lượng môi trường không khí, các trạm quan trắc tự động liên tục chất lượng không khí và khí thải công nghiệp, hiệu quả sử dụng số liệu quan trắc phục vụ công tác đánh giá diễn biến và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 05 năm gần nhất;

c) Đánh giá hiện trạng công tác quản lý chất lượng không khí quốc gia giai đoạn 05 năm gần nhất. Các vấn đề bất cập, tồn tại trong công tác quản lý chất lượng môi trường không khí và nguyên nhân;

d) Tổng hợp, nhận định các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Xác định mục tiêu:

a) Mục tiêu tổng thể được xác định nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý chất lượng môi trường không khí phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia 05 năm đến 10 năm;

b) Mục tiêu cụ thể được thiết lập trên cơ sở chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đề ra những chỉ tiêu định lượng để giảm thiểu phát sinh lượng thải từ các nguồn phát thải chính và cải thiện chất lượng môi trường không khí; giải quyết các vấn đề vướng mắc, tồn tại trong công tác quản lý chất lượng môi trường không khí.

3. Nhiệm vụ và giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí:

a) Nhiệm vụ và giải pháp tổng thể quản lý chất lượng môi trường không khí: hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định kỹ thuật; tổ chức, kiện toàn nguồn nhân lực; công cụ kỹ thuật, công nghệ, mô hình hóa; công cụ tài chính, chế tài kiểm soát ô nhiễm không khí; vận hành hiệu quả các chương trình quan trắc môi trường, các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí và nguồn thải, tăng cường thống kê, kiểm kê nguồn thải và hoàn thiện hệ thống dữ liệu chất lượng không khí;

b) Nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn điểm (nguồn phát sinh khí thải từ hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp, lò đốt rác): giảm thiểu phát thải tại nguồn thông qua việc xử lý hoặc thay thế nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào, tăng cường tuần hoàn, tái sử dụng nguyên vật liệu để giảm thiểu phát thải các khí thải gây ô nhiễm không khí, dụng cụ, cải thiện hoặc thay đổi công nghệ, thiết bị sản xuất, áp dụng sản xuất sạch hơn; giảm mức độ tích tụ chất ô nhiễm thông qua việc quy hoạch hợp lý vị trí đặt nhà máy, phát thải gián đoạn, nâng cao ống khói, áp dụng hiệu quả các công nghệ xử lý bụi, SO₂ và NO_x phát sinh trong quá trình sản xuất;

c) Nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn di động (nguồn phát sinh khí thải từ hoạt động giao thông): xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng và phương tiện giao thông; quản lý giao thông và thay đổi thói quen, hành vi của cộng đồng theo hướng thân thiện môi trường khi tham gia giao thông; các giải

pháp giảm phát thải của phương tiện giao thông bao gồm áp dụng lộ trình quy định chặt chẽ về tiêu chuẩn phát thải và kiểm định tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện đang lưu hành; xây dựng lộ trình nâng cấp chất lượng phương tiện đang lưu hành nhằm đáp ứng tiêu chuẩn phát thải tương ứng; giám sát chất lượng nhiên liệu và chuyển đổi sử dụng nhiên liệu, năng lượng sạch hơn; lắp thiết bị xử lý khí thải đối với phương tiện mới và các giải pháp khác;

d) Nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn diện (nguồn phát sinh khí thải từ các hoạt động dân sinh, đốt sinh khối hờ, đốt rác thải): giảm thiểu thải lượng các chất ô nhiễm, cường độ hoạt động, lượng nhiên liệu tiêu thụ hàng tháng từ các hoạt động phát triển đô thị và nông thôn như: hộ gia đình, cửa hàng bán gas, bãi đỗ xe với công trình xây dựng, làng nghề, đốt rác, đốt rơm rạ, trồng trọt, chăn nuôi và các nguồn diện khác có khả năng phát sinh khí thải. Các giải pháp thực hiện tập trung vào tăng cường tái sử dụng, tái chế nguyên, vật liệu, sản phẩm tiêu dùng, cải thiện hoặc thay đổi công nghệ sản xuất sạch, dịch vụ thân thiện với môi trường, áp dụng hiệu quả các công nghệ xử lý bụi, SO₂ và NO_x và các giải pháp khác.

4. Chương trình, dự án ưu tiên để thực hiện nhiệm vụ và giải pháp; xây dựng quy chế phối hợp, biện pháp quản lý chất lượng môi trường không khí liên vùng, liên tỉnh:

a) Chương trình, dự án ưu tiên để thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp được xây dựng cho giai đoạn 05 năm theo chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, theo thứ tự ưu tiên và chỉ tiêu, mục tiêu đề ra;

b) Quy chế phối hợp, biện pháp quản lý chất lượng môi trường không khí liên vùng, liên tỉnh: các nội dung và biện pháp phối hợp xử lý, quản lý chất lượng môi trường không khí, vai trò, trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong công tác quản lý liên vùng, liên tỉnh, trong thu thập và báo cáo, công bố thông tin trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm, suy thoái.

5. Tổ chức thực hiện:

a) Vai trò, trách nhiệm của cơ quan thường trực và các cơ quan phối hợp thực hiện kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí;

b) Cơ chế giám sát, báo cáo, đôn đốc thực hiện;

c) Cơ chế phân bổ nguồn lực thực hiện.

Điều 7. Trình tự, thủ tục trình ban hành kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí

1. Trình tự ban hành kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức điều tra, đánh giá, lập dự thảo kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan về dự thảo kế hoạch; nghiên cứu, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo kế hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Hồ sơ trình ban hành kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí;

b) Dự thảo quyết định ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí;

c) Báo cáo tổng hợp, giải trình tiếp thu dự thảo kế hoạch;

d) Văn bản tham vấn, góp ý của các cơ quan có liên quan.

3. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia đã được ban hành, kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia chưa được ban hành, kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí được xây dựng, ban hành căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước.

Điều 8. Nội dung kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh gồm các nội dung sau:

a) Đánh giá chất lượng môi trường không khí ở địa phương: đánh giá chất lượng không khí xung quanh khu vực đô thị (nội đô, trung tâm), khu vực nông thôn, ngoại ô và các khu vực khác;

b) Đánh giá công tác quản lý chất lượng môi trường không khí; quan trắc môi trường không khí; xác định và đánh giá các nguồn phát thải khí thải chính; kiểm kê phát thải; mô hình hóa chất lượng môi trường không khí: đánh giá thể chế, chính sách, các giải pháp và hiệu quả của các giải pháp quản lý chất lượng không khí đang thực hiện, các vấn đề bất cập, tồn tại; đánh giá hiện trạng các chương trình, hệ thống quan trắc; tổng hợp, xác định, đánh giá các nguồn phát thải chính (nguồn điểm, nguồn di động, nguồn diện); thực hiện kiểm kê các nguồn phát thải chính và mô hình hóa chất lượng môi trường không khí;

c) Phân tích, nhận định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường không khí: nguyên nhân khách quan từ các yếu tố khí tượng, thời tiết, khí hậu theo mùa, các vấn đề ô nhiễm xuyên biên giới (nếu có); nguyên nhân chủ quan từ hoạt động phát triển kinh tế xã hội, phát sinh các nguồn khí thải gây ô nhiễm không khí (nguồn điểm, nguồn di động, nguồn diện);

d) Đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến sức khỏe cộng đồng: thông tin về số ca nhập viện, số ca tử vong, các bệnh có liên quan đến ô nhiễm không khí; phân tích mối liên quan giữa ô nhiễm không khí và các bệnh có liên quan; đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm không khí tới sức khỏe người dân tại địa phương;

đ) Xác định mục tiêu và phạm vi của kế hoạch: mục tiêu của kế hoạch được xác định căn cứ trên kết quả đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí, hiện trạng công tác quản lý chất lượng môi trường không khí và căn cứ trên kết quả đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường không khí ở địa phương;

e) Đề xuất các nhiệm vụ và giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí: thực hiện phân tích, đánh giá chi phí - hiệu quả, xem xét để lựa chọn một số giải pháp quản lý chất lượng không khí phù hợp với kết quả đánh giá hiện trạng và mục tiêu đề ra;

g) Tổ chức thực hiện: lộ trình thực hiện; vai trò, trách nhiệm của cơ quan thường trực và các cơ quan phối hợp thực hiện kế hoạch; cơ chế giám sát, báo cáo, đôn đốc thực hiện; cơ chế phân bổ nguồn lực thực hiện.

Điều 9. Trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh

1. Trình tự ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan thực hiện điều tra, đánh giá, lập dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các Ủy ban nhân dân cấp huyện và các Sở, ngành liên quan về dự thảo kế hoạch; trường hợp cần thiết, lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các tỉnh giáp ranh; nghiên cứu, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo kế hoạch, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn góp ý kiến, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo kế hoạch, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

2. Hồ sơ trình ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh:

a) Tờ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh;

b) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch quản lý chất lượng không khí;

c) Báo cáo tổng hợp, giải trình tiếp thu hoàn thiện dự thảo kế hoạch;

d) Văn bản tham vấn, góp ý của các cơ quan có liên quan.

3. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh đã

được ban hành, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh chưa được ban hành, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh được xây dựng, ban hành căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước.

Điều 10. Thực hiện biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng

1. Trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng do các sự cố môi trường, việc ứng phó sự cố môi trường được thực hiện theo các quy định tại Mục 1 Chương X Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng do nguyên nhân không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 14 Luật Bảo vệ môi trường chỉ đạo thực hiện các biện pháp khẩn cấp sau:

a) Hạn chế, tạm dừng, điều chỉnh thời gian hoạt động sản xuất có phát thải khí thải khối lượng lớn và nguy cơ ô nhiễm cao;

b) Hạn chế, phân luồng các hoạt động của phương tiện giao thông vận tải đường bộ;

c) Tạm dừng hoặc điều chỉnh thời gian làm việc của các cơ quan, tổ chức, trường học;

d) Tạm dừng hoạt động tập trung đông người ở ngoài trời.

3. Trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng trên phạm vi liên vùng, liên tỉnh, xuyên biên giới theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ để chỉ đạo thực hiện các biện pháp khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều này; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp khẩn cấp trên địa bàn quản lý theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng trên phạm vi nội tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện biện pháp quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng được xác định như sau:

a) Môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng cấp liên vùng, liên tỉnh khi chỉ số chất lượng không khí Việt Nam (VN_AQI) có giá trị từ 301 trở lên theo kết quả quan trắc của các trạm quan trắc môi trường quốc gia, địa phương trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giáp ranh trở lên trong thời gian 03 (ba) ngày liên tục;

b) Môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng cấp tỉnh khi chỉ số chất lượng không khí Việt Nam (VN_AQI) có giá trị từ 301 trở lên theo kết quả quan trắc của các trạm quan trắc môi trường quốc gia, địa phương trên địa bàn trong thời gian 03 (ba) ngày liên tục.

Mục 3**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT****Điều 11. Đối tượng phải được điều tra, đánh giá, phân loại chất lượng môi trường đất**

1. Các khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến tranh.
2. Khu vực có khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật, bãi chôn lấp chất thải, làng nghề đã đóng cửa hoặc di dời.
3. Khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc hoạt động; vùng canh tác nông nghiệp sử dụng nhiều hóa chất, khu vực ô nhiễm hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu.

Điều 12. Trách nhiệm xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất

1. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Bảo vệ môi trường có trách nhiệm xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do mình gây ra.
2. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân gây ô nhiễm môi trường đất thực hiện việc điều tra sơ bộ, điều tra chi tiết theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 Nghị định này và thực hiện các biện pháp kiểm soát khu vực môi trường đất bị ô nhiễm.
3. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường đất xây dựng phương án và thực hiện xử lý, cải tạo phục hồi khu vực đất bị ô nhiễm theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.
4. Phương án xử lý cải tạo phục hồi và kết quả thực hiện xử lý, cải tạo phục hồi phải được gửi tới cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh để tổ chức kiểm tra, giám sát.

Điều 13. Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất ở khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực đất bị ô nhiễm do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn theo quy định tại Điều 14 Nghị định này; tổ chức điều tra, đánh giá chi tiết khu vực đất bị ô nhiễm do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực đất bị ô nhiễm theo quy định tại khoản 1 Điều này. Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.
3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, phê duyệt dự án xử lý, cải tạo và phục hồi

môi trường khu vực đất bị ô nhiễm môi trường thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Trường hợp dự án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng thuộc đối tượng được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải gửi phương án xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực đất bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này tới Bộ Tài nguyên và Môi trường để có ý kiến trước khi phê duyệt.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực đất bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường phải có văn bản trả lời.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Khuyến khích việc đa dạng hóa nguồn vốn để xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực có khả năng bị ô nhiễm

1. Việc điều tra, đánh giá sơ bộ nhằm xác định khu vực có khả năng bị ô nhiễm bởi chất gây ô nhiễm tồn lưu có hàm lượng vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất và nguyên nhân, đối tượng gây ra ô nhiễm môi trường.

2. Nội dung điều tra, đánh giá sơ bộ bao gồm:

- a) Tổng hợp, rà soát tài liệu liên quan đến khu vực có khả năng bị ô nhiễm;
- b) Khảo sát hiện trường khu vực có khả năng bị ô nhiễm;
- c) Tiến hành lấy mẫu, phân tích mẫu để xác định chất ô nhiễm tồn lưu, nguồn ô nhiễm tồn lưu và sơ bộ đánh giá mức độ ô nhiễm;
- d) Lập báo cáo kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Căn cứ kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ, tiến hành các hoạt động sau:

a) Trường hợp phát hiện chất gây ô nhiễm có hàm lượng vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng xử lý thì công bố thông tin và điều tra, đánh giá chi tiết;

b) Trường hợp không phát hiện chất gây ô nhiễm có hàm lượng vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng xử lý thì công bố khu vực không bị ô nhiễm.

4. Trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá sơ bộ:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực đất bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh;

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực đất bị ô nhiễm thuộc đất quốc phòng, an ninh.

Điều 15. Điều tra, đánh giá chi tiết khu vực bị ô nhiễm

1. Việc điều tra, đánh giá chi tiết khu vực bị ô nhiễm nhằm xác định rõ các chất ô nhiễm tồn lưu; nguồn ô nhiễm tồn lưu; mức độ, quy mô, phạm vi ô nhiễm; phân loại khu vực bị ô nhiễm.

2. Việc điều tra, đánh giá chi tiết bao gồm các nội dung:

a) Lập kế hoạch chi tiết khảo sát thực tế hiện trường;

b) Điều tra, khảo sát, lấy mẫu chi tiết tại hiện trường; phân tích, đánh giá xác định chất gây ô nhiễm tồn lưu, mức độ ô nhiễm, quy mô, phạm vi ô nhiễm;

c) Xây dựng bản đồ khu vực bị ô nhiễm (chất gây ô nhiễm, mức độ ô nhiễm, phạm vi ô nhiễm);

d) Lập báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chi tiết khu vực bị ô nhiễm theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Kết quả điều tra, đánh giá chi tiết là căn cứ để xác định trách nhiệm cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm; phân loại mức độ ô nhiễm của khu vực bị ô nhiễm.

4. Trách nhiệm thực điều tra, đánh giá chi tiết:

a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức điều tra, đánh giá chi tiết đối với các khu vực đã tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ theo trách nhiệm của mình nhưng không xác định được đối tượng gây ô nhiễm;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá chi tiết khu vực đã tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ theo trách nhiệm của mình nhưng không xác định được đối tượng gây ô nhiễm;

c) Tổ chức, cá nhân được xác định là đối tượng gây ô nhiễm có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá chi tiết khu vực bị ô nhiễm theo quy định tại khoản 2 Điều này, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi, kiểm tra.

Điều 16. Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường

1. Việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm căn cứ vào phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.

2. Nội dung chính của phương án bao gồm:

a) Thông tin chung về khu vực bị ô nhiễm;

b) Kết quả điều tra và đánh giá mức độ ô nhiễm của khu vực bị ô nhiễm;

c) Lựa chọn phương thức xử lý tại chỗ hoặc vận chuyển đến địa điểm xử lý theo quy định;

d) Biện pháp kỹ thuật, công nghệ giảm thiểu hoặc loại bỏ các chất gây ô nhiễm tồn lưu tại khu vực bị ô nhiễm; bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật, kèm theo các phân tích để lựa chọn phương án tối ưu;

đ) Lộ trình và kế hoạch thực hiện phương án xử lý ô nhiễm;

e) Giám sát, kiểm soát trong và sau xử lý.

3. Nội dung chi tiết phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Sau khi hoàn thành việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất, đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

5. Đối với khu vực đất bị ô nhiễm do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, sau khi hoàn thành việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin cho cộng đồng về kết quả xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

Điều 17. Kế hoạch xử lý, cải tạo phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện các nội dung của kế hoạch được phân công; theo dõi, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện kế hoạch.

2. Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng gồm các nội dung sau:

a) Đánh giá tổng quan về hiện trạng ô nhiễm môi trường đất giai đoạn 05 năm gần nhất; nhận định các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường đất. Các vấn đề bất cập, tồn tại và nguyên nhân trong công tác quản lý chất lượng môi trường đất;

b) Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của kế hoạch xử lý, cải tạo phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng nhằm hoàn thành việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường tại các khu vực bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng trên địa bàn các tỉnh phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia 05 năm đến 10 năm;

c) Đề xuất các nhiệm vụ và giải pháp để thực hiện xử lý, cải tạo phục hồi các khu vực đất bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng;

d) Xây dựng các chương trình, dự án ưu tiên để thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp;

đ) Bố trí nguồn kinh phí để thực hiện kế hoạch;

e) Tổ chức thực hiện: quyền hạn và trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan phối hợp thực hiện kế hoạch; cơ chế giám sát, báo cáo, đôn đốc thực hiện; cơ chế phân bổ nguồn lực thực hiện.

3. Căn cứ vào kết quả điều tra, định kỳ trước ngày 25 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổng hợp, gửi báo cáo Bộ

Tài nguyên và Môi trường về danh mục các khu vực đất ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị định này để tổng hợp.

4. Đối với các khu vực ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng thuộc đối tượng trình Thủ tướng Chính phủ, căn cứ kết quả điều tra, đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ, cơ quan ngang Bộ và điều tra, đánh giá bổ sung do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện trường hợp cần thiết.

Mục 4

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG DI SẢN THIÊN NHIÊN

Điều 18. Tiêu chí, trình tự, thủ tục và thẩm quyền xác lập, công nhận di sản thiên nhiên

1. Tiêu chí xác lập, công nhận di sản thiên nhiên quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên có ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa đối với cộng đồng, địa phương, quốc gia, khu vực, toàn cầu;

b) Có giá trị điển hình về quá trình tiến hóa sinh thái, sinh học hoặc nơi cư trú tự nhiên của loài nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu hoặc chứa đựng các hệ sinh thái đặc thù, đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên hoặc có giá trị đa dạng sinh học đặc biệt khác cần bảo tồn, có ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa đối với cộng đồng, địa phương, quốc gia, khu vực, toàn cầu;

c) Có đặc điểm nổi bật, độc đáo về địa chất, địa mạo hoặc chứa đựng dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của Trái Đất, có ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa đối với cộng đồng, địa phương, quốc gia, khu vực, toàn cầu;

d) Có tầm quan trọng đặc biệt trong việc điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước, giữ cân bằng sinh thái, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, có ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa đối với cộng đồng, địa phương, quốc gia, khu vực, toàn cầu.

2. a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập dự án xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên cấp cộng đồng và cấp tỉnh trên địa bàn quản lý; trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia;

Trình tự, thủ tục và thẩm quyền xác lập, công nhận di sản thiên nhiên quy định như sau:

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập dự án xác lập, thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, công nhận di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên và trên địa bàn cấp tỉnh chưa xác định được ranh giới quản lý hành chính trên biển.

Hội đồng thẩm định dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia, gồm đại diện của Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, đại diện của Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến xác lập, công nhận di sản thiên nhiên, các chuyên gia, nhà khoa học thuộc các lĩnh vực có liên quan;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn kỹ thuật lập dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên quy định tại điểm a, điểm b khoản này;

d) Trình tự, thủ tục và thẩm quyền xác lập, công nhận di sản thiên nhiên thuộc đối tượng là khu bảo tồn thiên nhiên được thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; trình tự, thủ tục, thẩm quyền xác lập, công nhận di sản thiên nhiên thuộc đối tượng là danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hóa được thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 19. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền đề cử công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên

1. Ban quản lý (nếu có) hoặc cơ quan, tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên lập hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

Trường hợp di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc trên địa bàn cấp tỉnh chưa xác định được ranh giới quản lý hành chính trên biển, Ban quản lý hoặc cơ quan, tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định sau khi có văn bản đồng thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ranh giới thuộc di sản thiên nhiên đề cử.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ đề cử công nhận danh hiệu quốc tế và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đề cử tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

Hội đồng thẩm định gồm các thành viên là đại diện Bộ Ngoại giao, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, đại diện của tổ chức quốc tế dự kiến đề nghị công nhận danh hiệu quốc tế, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề cử di sản thiên nhiên, một số chuyên gia, nhà khoa học trên các lĩnh vực có liên quan.

3. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ để được xem xét, công nhận theo quy định của tổ chức quốc tế.

Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ đến tổ chức quốc tế để xem xét, công nhận danh hiệu quốc tế đối với trường hợp di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc trên địa bàn cấp tỉnh chưa xác định được ranh giới quản lý hành chính trên biển.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết việc lập và gửi hồ sơ đề cử công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên của Việt Nam theo quy định của các tổ chức quốc tế.

Điều 20. Điều tra, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

1. Di sản thiên nhiên được điều tra, đánh giá định kỳ 5 năm một lần theo các nội dung dưới đây:

a) Diễn biến các giá trị của di sản thiên nhiên cần bảo vệ, bảo tồn theo tiêu chí xác lập, công nhận di sản thiên nhiên;

b) Hoạt động phát triển kinh tế - xã hội có tác động xấu đến di sản thiên nhiên; các hoạt động khai thác, sử dụng các giá trị tài nguyên, dịch vụ hệ sinh thái của di sản thiên nhiên;

c) Hoạt động phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ, bảo tồn các giá trị của thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên; thực hiện các giải pháp về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học theo quy định pháp luật;

d) Các nội dung khác theo quy định pháp luật có liên quan.

2. Nội dung điều tra, đánh giá di sản thiên nhiên là một phần của kế hoạch bảo vệ môi trường của di sản thiên nhiên.

3. Căn cứ vào giá trị nổi bật của thiên nhiên cần bảo vệ, bảo tồn, di sản thiên nhiên được phân thành các nhóm sau:

a) Khu bảo vệ cảnh quan thiên nhiên là di sản thiên nhiên được xác lập, công nhận khi đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường hoặc là khu bảo vệ cảnh quan được thành lập theo pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản hoặc là danh lam thắng cảnh theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

b) Khu dự trữ sinh quyển là di sản thiên nhiên được xác lập, công nhận khi đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường hoặc là khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản;

c) Công viên địa chất là di sản thiên nhiên được xác lập, công nhận khi đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường;

d) Khu bảo vệ đất ngập nước là di sản thiên nhiên được xác lập, công nhận khi đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường;

đ) Vườn di sản thiên nhiên là di sản thiên nhiên được xác lập, công nhận khi đáp ứng từ 2 tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường trở lên và/hoặc là vườn quốc gia theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản.

4. Căn cứ vào quy mô diện tích, phạm vi ảnh hưởng, ý nghĩa, tầm quan trọng của các giá trị của thiên nhiên cần bảo vệ, bảo tồn, di sản thiên nhiên được phân cấp như sau:

a) Di sản thiên nhiên cấp cộng đồng bao gồm các di sản thiên nhiên có quy mô nhỏ hoặc thuộc ranh giới trong một khu vực hành chính cấp xã, có ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa và tầm quan trọng đối với cộng đồng địa phương;

b) Di sản thiên nhiên cấp tỉnh bao gồm các di sản thiên nhiên có quy mô vừa hoặc ranh giới ngoài một đơn vị hành chính cấp xã, có ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa, giá trị và tầm quan trọng đối với bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của địa phương;

c) Di sản thiên nhiên cấp quốc gia bao gồm các di sản thiên nhiên có quy mô lớn và có ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa, giá trị và tầm quan trọng đối với bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học quốc gia;

d) Di sản thiên nhiên cấp quốc tế bao gồm: di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới, công viên địa chất toàn cầu đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận; vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) đã được Ban thư ký Công ước về các vùng đất ngập nước (Ramsar) công nhận; vườn di sản ASEAN được Ban thư ký ASEAN công nhận và các di sản thiên nhiên quốc gia có giá trị tiêu biểu, có ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa và tầm quan trọng trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của khu vực hoặc toàn cầu.

5. Di sản thiên nhiên được xác định vị trí, diện tích, ranh giới của vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp (nếu có) theo quy định sau đây:

a) Vùng lõi bao gồm các khu vực chứa đựng các giá trị cốt lõi theo tiêu chí xác lập, công nhận di sản thiên nhiên, bao gồm: khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản; khu vực bảo vệ 1 của danh lam thắng cảnh theo quy định của pháp luật di sản văn hóa; và các khu vực có các giá trị cốt lõi cần phải được bảo vệ nguyên vẹn, giữ được nét nguyên sơ của tự nhiên của di sản thiên nhiên quy định tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định này;

b) Vùng đệm là vùng có giá trị cần bảo vệ ở mức thấp hơn so với vùng lõi của di sản thiên nhiên hoặc là khu vực nằm sát ranh giới của vùng lõi có tác dụng ngăn chặn, giảm nhẹ sự tác động tiêu cực của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội bên ngoài di sản thiên nhiên đến vùng lõi của di sản thiên nhiên;

c) Vùng chuyển tiếp là vùng nằm liên kết với vùng đệm, nơi diễn ra các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội nhưng cần phải được kiểm soát để phù hợp, hài hòa với mục tiêu bảo vệ, bảo tồn của việc xác lập, công nhận di sản thiên nhiên;

d) Di sản thiên nhiên là một bộ phận của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch tỉnh.

6. Di sản thiên nhiên phải có quy chế quản lý, kế hoạch bảo vệ môi trường và ban quản lý hoặc giao cơ quan, tổ chức quản lý theo quy định sau đây:

a) Quy chế quản lý di sản thiên nhiên, kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên do Ban quản lý hoặc cơ quan, tổ chức được giao quản lý xây dựng,

trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện. Trường hợp di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn của từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc trên địa bàn cấp tỉnh chưa xác định được ranh giới quản lý hành chính trên biển, Ban quản lý hoặc cơ quan, tổ chức được giao quản lý xây dựng quy chế quản lý, kế hoạch bảo vệ môi trường của di sản thiên nhiên trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt;

b) Việc thành lập ban quản lý hoặc giao cơ quan, tổ chức quản lý di sản thiên nhiên trong trường hợp di sản thiên nhiên là khu bảo tồn thiên nhiên được thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản; việc thành lập ban quản lý hoặc giao cơ quan, tổ chức quản lý trong trường hợp di sản thiên nhiên là danh lam thắng cảnh thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

Trường hợp di sản thiên nhiên có khu bảo tồn thiên nhiên hoặc danh lam thắng cảnh đã có ban quản lý hoặc giao cơ quan, tổ chức quản lý thì ban quản lý, cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh thực hiện quản lý di sản thiên nhiên đó;

Trường hợp di sản thiên nhiên có các khu bảo tồn thiên nhiên hoặc các danh lam thắng cảnh được quản lý bởi các ban quản lý khác nhau hoặc được giao các cơ quan, tổ chức khác nhau quản lý thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sáp nhập hoặc chỉ giao một ban quản lý hoặc một cơ quan, tổ chức có năng lực và đảm bảo nguồn lực quản lý di sản thiên nhiên đó; trường hợp di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc trên địa bàn cấp tỉnh chưa xác định được ranh giới quản lý hành chính trên biển thì Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sáp nhập hoặc giao một ban quản lý hoặc giao một cơ quan, tổ chức quản lý di sản thiên nhiên đó;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mô hình ban quản lý hoặc giao cơ quan, tổ chức quản lý di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn quản lý không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

Trường hợp di sản thiên nhiên không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này nằm trên địa bàn từ 2 cấp tỉnh trở lên hoặc trên địa bàn cấp tỉnh chưa xác định được ranh giới quản lý hành chính trên biển thì Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mô hình quản lý hoặc giao cơ quan, tổ chức quản lý di sản thiên nhiên đó;

d) Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng đầu tư, thành lập, quản lý, sử dụng và phát triển bền vững các di sản thiên nhiên. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá, hướng dẫn thí điểm các mô hình xã hội hóa thành lập, quản lý, sử dụng và phát triển bền vững di sản thiên nhiên, hướng dẫn xây dựng quy chế quản lý di sản thiên nhiên và xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;

7. Bảo vệ môi trường đối với di sản thiên nhiên được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Dự án đầu tư xây dựng thực hiện trong vùng lõi của di sản thiên nhiên hoặc có sử dụng đất của vùng lõi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất của vùng đệm của di sản thiên nhiên phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, trong đó có đánh giá chuyên đề về tác động tới thiên nhiên, đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng lõi của di sản thiên nhiên được kiểm soát như đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định về phân vùng môi trường của pháp luật về bảo vệ môi trường; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng đệm của di sản thiên nhiên được kiểm soát như đối với vùng hạn chế phát thải theo quy định về phân vùng môi trường của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Các hệ sinh thái tự nhiên trong di sản thiên nhiên phải được ưu tiên phục hồi nguyên trạng tự nhiên; môi trường đất, nước trong di sản thiên nhiên bị ô nhiễm, suy thoái phải được cải tạo, phục hồi;

d) Các giá trị cốt lõi của thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên phải được bảo vệ, bảo tồn nguyên vẹn; dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của di sản thiên nhiên phải được sử dụng bền vững, duy trì và phát triển;

đ) Các chỉ số đặc trưng về địa chất, cảnh quan, sinh thái, đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên phải được theo dõi, giám sát, thống kê, báo cáo;

e) Thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường, kiểm soát các tác động tới môi trường, đa dạng sinh học di sản thiên nhiên theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan;

g) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, phê duyệt dự án phục hồi môi trường sinh thái di sản thiên nhiên bị ô nhiễm, suy thoái môi trường theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Trường hợp dự án thuộc đối tượng được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi phương án dự kiến tới Bộ Tài nguyên và Môi trường để có ý kiến trước khi phê duyệt. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường phải có văn bản trả lời.

8. Quản lý nhà nước về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên được quy định như sau:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; kiện toàn tổ chức quản lý các di sản thiên nhiên đáp ứng yêu cầu quản lý và bảo vệ môi trường; phân công, phân cấp quản lý nhà nước về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; bố trí nguồn chi ngân sách cho quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xây dựng, ban hành, trình ban hành văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; tổ chức thực hiện và thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên trên địa bàn quản lý;

d) Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan đến quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên theo quy định pháp luật.

Chương III

PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 21. Quy định chung về phân vùng môi trường

1. Phân vùng môi trường là việc xác định khu vực địa lý tự nhiên theo yêu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường để kiểm soát các nguồn thải, quản lý chất lượng môi trường phù hợp với mục tiêu bảo vệ các yếu tố nhạy cảm môi trường đó.

2. Khu vực địa lý tự nhiên được phân thành các vùng môi trường theo yếu tố nhạy cảm về môi trường sau đây:

a) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt;

b) Vùng hạn chế phát thải;

c) Vùng khác.

3. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

a) Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

b) Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản;

d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá;

đ) Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Vùng hạn chế phát thải bao gồm:

a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt quy định tại khoản 3 Điều này (nếu có);

- b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật;
- c) Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;
- d) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- đ) Khu vực trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô trên 500 ha;
- e) Khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống theo quy định của pháp luật về thủy sản.

5. Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 22. Xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải

1. Việc xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia được quy định như sau:

- a) Điều tra, đánh giá tổng quan về các yếu tố nhạy cảm về môi trường trên phạm vi cả nước;
- b) Định hướng mục tiêu về bảo vệ môi trường đối với các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường trên phạm vi cả nước;
- c) Định hướng về xác định vị trí, quy mô, ranh giới của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên phạm vi cả nước;
- d) Lập bản đồ định hướng xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên phạm vi cả nước.

2. Việc xác định phân vùng môi trường trong quy hoạch tỉnh được quy định như sau:

- a) Điều tra, đánh giá các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường trên địa bàn quản lý;
- b) Xác định mục tiêu bảo vệ môi trường đối với khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường trên địa bàn quản lý;
- c) Xác định phương án về vị trí, quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý thống nhất với định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;
- d) Lập bản đồ về phương án xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.

4. Định hướng bảo vệ môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng

hạn chế phát thải được quy định như sau:

a) Đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt: không thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn thuộc mức I quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này; hạn chế các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; nguồn thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải được thu hồi, tái sử dụng hoặc xử lý đạt mức tương đương với quy chuẩn chất lượng môi trường xung quanh, được giám sát thông qua thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, được thanh tra, kiểm tra thường xuyên;

b) Đối với vùng hạn chế phát thải: hạn chế thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong vùng hạn chế phát thải quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này; kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, chất thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này thông qua áp dụng quy chuẩn kỹ thuật ở mức chặt chẽ nhất, cấp phép môi trường tương ứng với mức có khả năng chịu tải cao nhất, giám sát thông qua thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, áp dụng chế độ kiểm tra, thanh tra thường xuyên.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định lộ trình áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất, các yêu cầu về bảo vệ môi trường của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường; có lộ trình di dời hoặc dừng hoạt động theo quy định của pháp luật đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phù hợp với quy định tại khoản này và khoản 4 Điều này.

Điều 23. Danh mục chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường

Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Tiêu chí về môi trường và phân loại dự án đầu tư

1. Quy mô, công suất dự án đầu tư

a) Quy mô của dự án được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và xây dựng, gồm dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, nhóm B và nhóm C;

b) Công suất của dự án được xác định trong hồ sơ đề xuất dự án đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc các tài liệu tương đương của dự án được phân thành 03 (ba) loại: lớn, trung bình và nhỏ.

2. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm:

a) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác (không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường).

3. Quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước của dự án được phân thành 03 (ba) loại: lớn, trung bình và nhỏ.

4. Quy mô diện tích sử dụng khu vực biển được phân thành 02 (hai) nhóm theo thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển và lấn biển theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

5. Quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên được phân thành 02 (hai) nhóm theo thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác và sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về khoáng sản, tài nguyên nước.

6. Việc xác định dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này nằm trong khu dân cư nông thôn tập trung, nội thành, nội thị của các đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

b) Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

c) Dự án nằm trong hoặc có sử dụng đất, đất có mặt nước của: khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác theo quy định của Nghị định này (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ khu bảo tồn thiên nhiên, rừng, vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác);

d) Dự án nằm trong hoặc có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản văn hóa vật thể đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, cải tạo, tôn tạo, công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ khu di sản văn hóa vật thể);

đ) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đất đai;

e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

7. Danh mục chi tiết các dự án đầu tư nhóm I, II và III được quy định tại Phụ lục 7a, Phụ lục 7b và Phụ lục 7c ban hành kèm theo Nghị định này. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện thực tiễn, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ

xem xét, điều chỉnh, bổ sung Danh mục chi tiết các dự án đầu tư nhóm I, II, III quy định tại khoản này.

Điều 25. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng tham vấn:

a) Cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp là cộng đồng dân cư, cá nhân chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi các tác động môi trường do các hoạt động của dự án gây ra, bao gồm: cộng đồng dân cư, cá nhân sinh sống, sản xuất, kinh doanh tại khu vực đất, mặt nước, đất có mặt nước, khu vực biển bị chiếm dụng cho việc đầu tư dự án; cộng đồng dân cư, cá nhân nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của nước thải, khí thải, bụi, tiếng ồn, chất thải rắn, chất thải nguy hại do dự án gây ra; cộng đồng dân cư, cá nhân nằm trong khoảng cách tối thiểu để bảo đảm an toàn môi trường theo quy định tại Nghị định này; cộng đồng dân cư, cá nhân bị ảnh hưởng do các hiện tượng sụt lún, sạt lở, bồi lắng bờ sông, bờ biển, suy giảm đa dạng sinh học gây ra bởi dự án; cộng đồng dân cư, cá nhân bị tác động khác, được xác định thông qua quá trình đánh giá tác động môi trường. Việc tham vấn cộng đồng dân cư, các nhân nêu trên thực hiện bằng hình thức tham vấn họp lấy ý kiến;

b) Cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư là Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban mặt trận tổ quốc cấp xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án; cơ quan quản lý khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung mà dự án nằm trong ranh giới quản lý; cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi (đối với các dự án có xả nước thải vào công trình thủy lợi hoặc có chiếm dụng công trình thủy lợi); cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có); Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với các dự án có liên quan đến yếu tố an ninh - quốc phòng (nếu có). Việc tham vấn các cơ quan, tổ chức nêu trên thực hiện bằng hình thức tham vấn bằng văn bản.

2. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư (sau đây được gọi là chủ dự án) trong việc thực hiện tham vấn:

Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử; tiếp thu, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và giải trình với cơ quan thẩm định. Tham vấn ý kiến các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này; tổng hợp trung thực, thể hiện đầy đủ các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn; giải trình việc tiếp thu kết quả tham vấn, làm cơ sở đưa ra các giải pháp giảm thiểu tác động của dự án và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định. Chủ dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả tham vấn trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Nội dung tham vấn:

Ngoài các nội dung được yêu cầu tham vấn theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường, chủ dự án tham vấn thêm về các yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án (nếu có), phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).

4. Hình thức tham vấn:

a) Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử:

Trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chủ dự án bắt buộc phải đăng tải thông tin về dự án và báo cáo đánh giá tác động môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 6 Điều này trong thời gian ít nhất 30 ngày; có trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý công khai trên trang thông tin điện tử này.

b) Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến:

Sau thời điểm bắt đầu đăng tải trên trang thông tin điện tử, chủ dự án chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo thời gian, địa điểm tổ chức họp tham vấn lấy ý kiến các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trước thời điểm họp tham vấn lấy ý kiến tối thiểu 05 ngày làm việc.

Chủ dự án có trách nhiệm trình bày đầy đủ nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường tại cuộc họp tham vấn. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp và các phản hồi, cam kết của chủ dự án phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong Biên bản họp tham vấn cộng đồng theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Tham vấn bằng văn bản:

Sau thời điểm bắt đầu đăng tải trên trang thông tin điện tử, chủ dự án gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đến các đối tượng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này kèm theo văn bản đề nghị cho ý kiến theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Nghị định này.

Các đối tượng được tham vấn bằng văn bản có trách nhiệm phản hồi bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn. Trường hợp chủ dự án không nhận được văn bản phản hồi trong thời hạn quy định thì coi như đối tượng được tham vấn thống nhất với nội dung tham vấn.

5. Quy định về tham vấn đối với một số trường hợp đặc thù:

a) Đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng viễn thông và tuyến đường dây tải điện liên tỉnh, liên huyện, chủ dự án thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này và tham vấn bằng văn bản đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai huyện trở lên.

b) Đối với các dự án đầu tư nằm trên vùng biển, thềm lục địa không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ dự án thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này và tham vấn bằng văn bản đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án đầu tư;

c) Đối với các dự án đầu tư có hoạt động nhận chìm chất thải, vật chất nạo vét ở biển; dự án đầu tư có tổng khối lượng nước thải từ 10.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên, xả trực tiếp nước thải vào sông liên tỉnh, sông giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, chủ dự án thực hiện tham vấn thêm ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có sông liên tỉnh, sông giáp ranh hoặc biển ven bờ để phối hợp giải quyết những vấn đề bảo vệ môi trường trong khu vực;

d) Đối với các dự án nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, chủ dự án thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

6. Cơ quan thường trực thẩm định có trách nhiệm công bố trang thông tin điện tử, kèm theo cách thức đăng tải, cách thức chuyển hồ sơ đăng tải, việc tiếp nhận hồ sơ đăng tải thông tin về dự án và báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 26. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư trong quá trình hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi có thông báo kết quả thẩm định; chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án trước khi vận hành trong trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Trong thời hạn tối đa 24 tháng, kể từ ngày có thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và gửi cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Sau thời hạn này, việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện đánh giá tác động môi trường khi có một trong các thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cụ thể như sau:

a) Tăng quy mô, công suất của dự án (bổ sung những hạng mục đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với dự án có quy mô, công suất nhỏ trở lên theo quy định của Nghị định này); tăng quy mô khai thác tài nguyên của dự án có quy mô, công suất nhỏ trở lên theo quy định của Nghị định này;

b) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án làm thay đổi diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển của dự án có quy mô, công suất nhỏ trở lên theo quy định của Nghị định này hoặc làm thay đổi yếu tố nhạy cảm về môi trường, khả năng chịu tải của môi trường, trừ trường hợp dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có địa điểm thực hiện dự án thay đổi phù hợp với quy hoạch phân khu chức năng của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thay đổi công nghệ sản xuất của dự án làm phát sinh chất thải vượt quá khả năng xử lý chất thải của các công trình bảo vệ môi trường so với phương án

trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Thay đổi vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý của dự án vào nguồn nước làm thay đổi yếu tố nhạy cảm về môi trường, khả năng chịu tải của môi trường;

đ) Bổ sung vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp các ngành, nghề thu hút đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

e) Không triển khai thực hiện hạng mục nào của giai đoạn thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong các trường hợp thay đổi quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường hoặc thay đổi vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý của dự án vào nguồn nước trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

4. Chủ dự án tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (nếu có).

Chương IV

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

Điều 27. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục 11 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo mẫu tương ứng quy định tại Phụ lục 12, Phụ lục 13 hoặc Phụ lục 14 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, kèm theo bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở đã được phê duyệt theo quy định (nếu có), trừ trường hợp dự án đầu tư được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

d) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường);

đ) Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có), đối với trường hợp dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

e) Văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình xây dựng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có), đối với trường hợp dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

g) Bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo mẫu Phụ lục 15 ban hành kèm theo Nghị định này (đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất);

h) Các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường (đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, trừ cơ sở đã được cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành);

i) Văn bản xác nhận ký quỹ bảo vệ môi trường của tổ chức tiếp nhận ký quỹ (đối với dự án đầu tư, cơ sở có bãi chôn lấp chất thải hoặc khai thác khoáng sản).

2. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu về bảo vệ môi trường theo từng thời kỳ, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành biểu mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo từng loại hình sản xuất, quy mô tác động xấu đến môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, đảm bảo đồng bộ với tiến trình chuyển đổi số, kinh tế số về môi trường theo chỉ đạo của Chính phủ.

Điều 28. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường

1. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, quy định tại các điểm a và b khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường:

a) Thông tin chung bao gồm: xuất xứ của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư; loại hình hoạt động của dự án đầu tư; quy mô, công suất, quy trình vận hành của dự án đầu tư; yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có); các tài liệu pháp lý và kỹ thuật của dự án đầu tư;

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, sức chịu tải của môi trường (trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường), quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan; thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án đầu tư;

c) Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình của dự án đầu tư; khoảng cách an toàn về môi trường của dự án đầu tư;

d) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đa dạng sinh học nơi thực hiện dự

án đầu tư; nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường; quy mô, tính chất của chất thải; tác động do giải phóng mặt bằng; nhận dạng các đối tượng bị tác động nơi thực hiện dự án đầu tư, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án đầu tư;

đ) Trường hợp có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước phải có nội dung về đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải, chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải; hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải; hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải; khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước hoặc xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có);

e) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với nước thải (nếu có): nguồn phát sinh nước thải; lưu lượng xả nước thải tối đa; dòng nước thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải; vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải;

g) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với khí thải (nếu có): nguồn phát sinh khí thải; lưu lượng xả khí thải tối đa; dòng khí thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải; vị trí, phương thức xả khí thải;

h) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có): nguồn phát sinh và giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung;

i) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư: công trình xử lý nước thải (nếu có); công trình xử lý khí thải (nếu có); công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có); các đề xuất về công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; quản lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật (nếu có); các đề xuất về bảo vệ môi trường khác (nếu có);

k) Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án đầu tư;

l) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư.

2. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường:

a) Thông tin chung bao gồm: xuất xứ của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư; loại hình hoạt động của dự án đầu tư; quy mô, công suất, quy trình vận hành của dự án đầu tư; yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có); các tài liệu pháp lý và kỹ thuật của dự án đầu tư;

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, sức chịu tải của môi trường (trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường), quy định của pháp luật

về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan; thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án đầu tư; nguyên, nhiên vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án đầu tư;

c) Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình của dự án đầu tư; khoảng cách an toàn về môi trường của dự án đầu tư;

d) Nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường; quy mô, tính chất của chất thải; tác động do giải phóng mặt bằng; nhận dạng các đối tượng bị tác động nơi thực hiện dự án đầu tư, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án đầu tư;

đ) Trường hợp có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước phải có nội dung về đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải, chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải; hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải; hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải; khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước hoặc xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có);

e) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với nước thải (nếu có): nguồn phát sinh nước thải; lưu lượng xả nước thải tối đa; dòng nước thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải; vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải;

g) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với khí thải (nếu có): nguồn phát sinh khí thải; lưu lượng xả khí thải tối đa; dòng khí thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải; vị trí, phương thức xả khí thải;

h) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có): nguồn phát sinh và giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung;

i) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư: công trình xử lý nước thải (nếu có); công trình xử lý khí thải (nếu có); công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có); các đề xuất về công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; quản lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật (nếu có); các đề xuất về bảo vệ môi trường khác (nếu có);

k) Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án đầu tư;

l) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư.

3. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc của cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường:

a) Thông tin chung bao gồm: xuất xứ của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư; loại hình hoạt động của dự án đầu

tư; quy mô, công suất, quy trình vận hành của dự án đầu tư; các tài liệu pháp lý và kỹ thuật của dự án đầu tư;

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, sức chịu tải của môi trường (trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 42 Luật bảo vệ môi trường), quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan; thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án đầu tư; nguyên, nhiên vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án đầu tư;

c) Đánh giá, dự báo các tác động trong quá trình triển khai xây dựng dự án đầu tư, nhận dạng các đối tượng bị tác động nơi thực hiện dự án đầu tư, các đề xuất về bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng dự án đầu tư (trường hợp dự án đầu tư chưa triển khai xây dựng);

d) Trường hợp có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước (trừ trường hợp cơ sở đã có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp), phải có nội dung về đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải, chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải; hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải; hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải; khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước hoặc xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có);

đ) Những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, gồm: công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước hoặc bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có), trừ trường hợp thay đổi của dự án đầu tư đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; các thay đổi khác (nếu có);

e) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với nước thải (nếu có): nguồn phát sinh nước thải; lưu lượng xả nước thải tối đa; dòng nước thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải; vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải;

g) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với khí thải (nếu có): nguồn phát sinh khí thải; lưu lượng xả khí thải tối đa; dòng khí thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải; vị trí, phương thức xả khí thải;

h) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có): nguồn phát sinh và giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung;

i) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại (nếu có): công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý, số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

k) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có): loại, khối lượng phế liệu được

phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

l) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư: công trình xử lý nước thải (nếu có); công trình xử lý khí thải (nếu có); công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có); hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý chất thải nguy hại (nếu có); kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu, hệ thống thiết bị tái chế, phương án xử lý tạp chất, phương án tái xuất phế liệu nhập khẩu (nếu có); các đề xuất về công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; quản lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật (nếu có); các đề xuất về bảo vệ môi trường khác (nếu có);

m) Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án đầu tư;

n) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư.

4. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở:

a) Thông tin chung bao gồm: chủ dự án đầu tư, cơ sở; loại hình hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở; quy mô, công suất, quy trình vận hành của dự án đầu tư, cơ sở; các tài liệu pháp lý và kỹ thuật của dự án đầu tư, cơ sở; nguyên, nhiên vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án đầu tư;

b) Nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính do việc đề nghị cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường; quy mô, tính chất của chất thải; nhận dạng các đối tượng bị tác động, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án đầu tư, cơ sở (trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép môi trường do hết hạn không phải báo cáo nội dung này);

c) Nội dung đề nghị cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường đối với nước thải (nếu có): nguồn phát sinh nước thải; lưu lượng xả nước thải tối đa; dòng nước thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải; vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải;

d) Nội dung đề nghị cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường đối với khí thải (nếu có): nguồn phát sinh khí thải; lưu lượng xả khí thải tối đa; dòng khí thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải; vị trí, phương thức xả khí thải;

đ) Nội dung đề nghị cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có): nguồn phát sinh và giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung;

e) Nội dung đề nghị cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại (nếu có): công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý, số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

g) Nội dung đề nghị cấp lại giấy phép môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có): loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

h) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở: công trình xử lý nước thải (nếu có); công trình xử lý khí thải (nếu có); công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có); hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý chất thải nguy hại (nếu có); kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu, hệ thống thiết bị tái chế, phương án xử lý tạp chất, phương án tái xuất phế liệu nhập khẩu (nếu có); các đề xuất về công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; quản lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật (nếu có); các đề xuất về bảo vệ môi trường khác (nếu có);

i) Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án đầu tư, cơ sở;

k) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư, cơ sở.

Điều 29. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường

1. Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường tới cơ quan có thẩm quyền cấp phép sau khi đã hoàn thành việc xây dựng dự án đầu tư, phân kỳ đầu tư của dự án, công trình hoặc hạng mục công trình có phát sinh chất thải và các công trình bảo vệ môi trường theo nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Chủ dự án đầu tư gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến cơ quan cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường thông qua hình thức gửi bản giấy trực tiếp, gửi bản giấy qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp gửi bản giấy thì gửi kèm theo đĩa CD ghi toàn bộ nội dung hồ sơ;

b) Bộ phận tiếp nhận thủ tục hành chính của cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, bộ phận tiếp nhận thủ tục hành chính chuyển hồ sơ cho cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường trực thuộc cơ quan cấp giấy phép môi trường để tiếp tục xử lý. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, bộ phận tiếp nhận thủ tục hành chính trả lại hồ sơ cho chủ dự án đầu tư và yêu cầu bổ sung hồ sơ theo quy định;

c) Cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường thực hiện đồng thời các nội dung sau và các nội dung quy định tại điểm d khoản này, gồm: xem xét, đánh giá nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của chủ dự án đầu

tư; công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép môi trường, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

d) Cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường có văn bản đề nghị chủ dự án đầu tư nộp phí thẩm định cấp giấy phép môi trường trong trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được thẩm định. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm nộp phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật, thời gian để chủ dự án đầu tư nộp phí thẩm định không tính vào thời hạn cấp giấy phép môi trường. Cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép quyết định thành lập đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường; gửi quyết định thành lập đoàn kiểm tra kèm theo tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này đến từng thành viên đoàn kiểm tra.

Trường hợp hồ sơ chưa rõ pháp nhân của chủ dự án đầu tư, chưa đảm bảo tính pháp lý của dự án đầu tư, chưa rõ nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ quan cấp giấy phép môi trường trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho chủ dự án.

Quyết định thành lập đoàn kiểm tra thực hiện theo mẫu Phụ lục 16 ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Cơ quan cấp giấy phép môi trường tổ chức kiểm tra thực tế dự án đầu tư khi đã đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định này. Thành viên đoàn kiểm tra có ý kiến nhận xét bằng văn bản để giúp cơ quan cấp phép xem xét, quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư; chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan cấp giấy phép môi trường về ý kiến đánh giá của mình. Kết quả kiểm tra là căn cứ để đề xuất, trình cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, cấp hoặc không cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư.

Biên bản kiểm tra thực hiện theo mẫu Phụ lục 17 ban hành kèm theo Nghị định này. Bản nhận xét của thành viên đoàn kiểm tra thực hiện theo mẫu Phụ lục 18 ban hành kèm theo Nghị định này.

e) Cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư trong thời hạn 10 ngày sau khi có kết quả kiểm tra trong trường hợp kết quả kiểm tra đã đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Trường hợp kết quả kiểm tra chưa đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (có nội dung đề nghị cấp phép chưa phù hợp; công trình, thiết bị, biện pháp bảo vệ môi trường và công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có) chưa đảm bảo; báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường chưa thể hiện đầy đủ các nội dung, trích dẫn các tài liệu liên quan không đúng, không đầy đủ hoặc nội dung báo cáo sai lệch với thực tế kiểm tra), cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, trả lời chủ dự án đầu tư bằng 01 văn bản kèm theo các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung. Thời gian để chủ dự án đầu tư hoàn thiện hồ sơ cấp phép không tính vào

thời hạn cấp giấy phép môi trường.

Trường hợp kết quả kiểm tra không đủ điều kiện để cấp giấy phép môi trường (dự án đầu tư không đảm bảo tính pháp lý, không phù hợp các quy hoạch có liên quan; không đề xuất hoặc đề xuất không đầy đủ nội dung cấp giấy phép môi trường; không có công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật hoặc có nhưng không đầy đủ), cơ quan cấp giấy phép môi trường trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho chủ dự án đầu tư.

Văn bản thông báo kết quả kiểm tra thực hiện theo mẫu Phụ lục 19 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường của cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường:

a) Thực hiện theo trình tự quy định tại điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này và thực hiện đồng thời nội dung quy định tại điểm b khoản này;

b) Cơ quan cấp giấy phép môi trường lấy ý kiến cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi (nếu có), trừ trường hợp đã có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp; tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định này;

c) Thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm đ và e khoản 2 Điều này. Trong quá trình kiểm tra, đoàn kiểm tra tiến hành đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận để đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải theo các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành.

4. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường:

a) Thực hiện theo trình tự quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này và thực hiện đồng thời nội dung quy định tại điểm b khoản này;

b) Cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường có văn bản đề nghị chủ dự án đầu tư nộp phí thẩm định cấp giấy phép môi trường trong trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được thẩm định. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm nộp phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật, thời gian để chủ dự án đầu tư nộp phí thẩm định không tính vào thời hạn cấp giấy phép môi trường. Cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép quyết định thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra hiện trạng khu vực thực hiện dự án đầu tư; gửi quyết định thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra kèm theo tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này đến từng thành viên hội đồng.

Trường hợp hồ sơ chưa rõ pháp nhân của chủ dự án đầu tư, chưa đảm bảo tính pháp lý của dự án đầu tư, chưa rõ nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ quan cấp giấy

phép môi trường trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho chủ dự án.

Quyết định thành lập hội đồng thẩm định thực hiện theo mẫu Phụ lục 16 ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra hiện trạng khu vực thực hiện dự án đầu tư theo mẫu Phụ lục 20 ban hành kèm theo Nghị định này. Biên bản kiểm tra thực hiện theo mẫu Phụ lục 21 ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Cơ quan cấp giấy phép môi trường lấy ý kiến cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi (nếu có), tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này;

d) Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra thực tế dự án đầu tư trước phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định; kết quả kiểm tra được xem xét, đánh giá trong quá trình họp hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường. Cơ quan cấp giấy phép môi trường tổ chức phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định sau khi đã kiểm tra hiện trạng khu vực thực hiện dự án đầu tư, đồng thời đã đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định này.

Thành viên hội đồng thẩm định có ý kiến nhận xét bằng văn bản để giúp cơ quan cấp phép xem xét, quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư; chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan cấp phép về ý kiến đánh giá của mình. Kết quả thẩm định của hội đồng là căn cứ để đề xuất, trình cơ quan cấp phép xem xét, cấp hoặc không cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư.

Biên bản họp hội đồng thẩm định thực hiện theo mẫu Phụ lục 22 ban hành kèm theo Nghị định này. Bản nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định thực hiện theo mẫu Phụ lục 23 ban hành kèm theo Nghị định này. Phiếu thẩm định của thành viên hội đồng thẩm định thực hiện theo mẫu Phụ lục 24 ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Trường hợp kết quả thẩm định đã đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định.

Trường hợp kết quả thẩm định chưa đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (nội dung đề nghị cấp phép chưa phù hợp; công trình, thiết bị, biện pháp bảo vệ môi trường và công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có) chưa đảm bảo; báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường chưa thể hiện đầy đủ các nội dung, trích dẫn các tài liệu liên quan không đúng, không đầy đủ hoặc nội dung báo cáo sai lệch với thực tế kiểm tra), cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, trả lời chủ dự án đầu tư bằng 01 văn bản kèm theo các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định. Thời gian để chủ dự án đầu tư hoàn thiện hồ sơ chậm nhất là 24 tháng kể từ ngày có kết quả thẩm định, không tính vào thời hạn cấp giấy phép môi trường. Quá thời hạn 24 tháng mà chủ dự án đầu tư không nộp lại hồ sơ hoàn thiện theo kết quả thẩm định, chủ dự án đầu tư phải lập mới hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu

tư gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường nếu vẫn tiếp tục triển khai dự án đầu tư.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện để cấp giấy phép môi trường (dự án đầu tư không đảm bảo tính pháp lý, không phù hợp các quy hoạch có liên quan; không đề xuất hoặc đề xuất không đầy đủ nội dung cấp giấy phép môi trường; không có công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật hoặc có nhưng không đầy đủ), cơ quan cấp giấy phép môi trường trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho chủ dự án đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định.

Văn bản thông báo kết quả thẩm định thực hiện theo mẫu Phụ lục 19 ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Giấy phép môi trường được cấp sau sẽ tích hợp nội dung giấy phép môi trường được cấp trước vẫn còn hiệu lực.

5. Đối với dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất, tăng quy mô, thay đổi công nghệ của cơ sở và khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường, giấy phép môi trường của dự án đầu tư sau sẽ thay thế các văn bản thẩm định, phê duyệt, giấy phép môi trường của dự án đầu tư trước đó.

6. Trường hợp phát hiện giấy phép môi trường phải thu hồi theo quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và quy định tại Điều 80 Luật Xử lý vi phạm hành chính trong quá trình xử lý vi phạm, việc thu hồi giấy phép được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp giấy phép môi trường cấp không đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường, trong thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm, chủ dự án đầu tư, cơ sở lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này để được xem xét cho phép hoạt động.

Trường hợp giấy phép môi trường có nội dung trái quy định của pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường, người có thẩm quyền xử phạt thông báo cho cơ quan cấp giấy phép môi trường để xem xét cấp thay thế giấy phép môi trường cho chủ dự án đầu tư, cơ sở, trong đó có điều chỉnh nội dung trái pháp luật.

7. Trường hợp phát hiện giấy phép môi trường phải thu hồi quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc quy định tại khoản 6 Điều này, việc thu hồi và cấp giấy phép môi trường được thực hiện như sau:

a) Cơ quan nhà nước đã phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi có văn bản gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường để thông báo về việc cấp phép không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung cấp phép trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, rà soát lại trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định cấp giấy phép môi trường sau khi nhận được văn bản thông báo của cơ quan nhà nước đã phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi.

Trường hợp giấy phép môi trường được cấp không đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường, cơ quan cấp giấy phép môi trường hướng dẫn chủ dự án đầu tư, cơ sở lập hồ đề nghị cấp giấy phép môi trường gửi cơ quan có thẩm quyền để được cấp mới giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Cơ quan cấp giấy phép môi trường không đúng thẩm quyền thực hiện việc thu hồi giấy phép môi trường sau khi dự án đầu tư, cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp mới giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp giấy phép môi trường được cấp có nội dung trái quy định của pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường, cơ quan cấp giấy phép môi trường thực hiện việc cấp thay thế giấy phép môi trường cho chủ dự án đầu tư, cơ sở, trong đó có điều chỉnh nội dung trái pháp luật. Việc thu hồi giấy phép môi trường có nội dung trái quy định của pháp luật được thực hiện đồng thời với thời điểm cấp thay thế giấy phép môi trường cho chủ dự án đầu tư, cơ sở.

Điều 30. Cấp đổi giấy phép môi trường

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường, gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục 25 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Phụ lục gồm các giấy tờ, tài liệu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền liên quan đến nội dung đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường.

2. Trình tự, thủ tục cấp đổi giấy phép môi trường:

a) Thực hiện theo trình tự quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 29 Nghị định này;

b) Cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường xem xét nội dung hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở. Trường hợp hồ sơ đã đáp ứng các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường trình cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, cấp đổi giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan cấp giấy phép môi trường có văn bản gửi chủ dự án đầu tư, cơ sở và nêu rõ lý do để chủ dự án đầu tư, cơ sở bổ sung hồ sơ và gửi lại cơ quan cấp giấy phép môi trường. Thời gian để chủ dự án đầu tư, cơ sở bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn cấp đổi giấy phép môi trường.

3. Thời hạn cấp đổi giấy phép môi trường quy định như sau:

a) Không quá 10 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, kể từ ngày

cơ quan cấp giấy phép môi trường nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ;

b) Không quá 07 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép môi trường nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

Điều 31. Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường

1. Giấy phép môi trường được cấp điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường trong các trường hợp:

a) Dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi theo chiều hướng giảm đối với một trong những nội dung cấp phép so với giấy phép môi trường đã được cấp khi có đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi theo chiều hướng gia tăng đối với một trong những nội dung cấp phép so với giấy phép môi trường đã được cấp;

c) Dự án đầu tư, cơ sở có thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại hoặc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất sau khi kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm để phù hợp với năng lực hoạt động thực tế.

2. Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc đối tượng quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục 11 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo đề xuất cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo mẫu Phụ lục 26 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường bổ sung (nếu có) theo quy định của pháp luật về xây dựng;

d) Văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình xây dựng bổ sung của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);

đ) Bản vẽ thiết kế kỹ thuật của công trình xử lý chất thải hoặc công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường dự kiến triển khai xây dựng bổ sung (nếu có);

e) Bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo mẫu Phụ lục 15 ban hành kèm theo Nghị định này (đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất);

g) Văn bản xác nhận ký quỹ bảo vệ môi trường của tổ chức tiếp nhận ký quỹ (đối với dự án đầu tư, cơ sở có bãi chôn lấp chất thải hoặc khai thác khoáng sản).

3. Trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định này.

4. Hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 39 Nghị định này.

5. Chủ dự án đầu tư, cơ sở chỉ được phép tiếp tục triển khai xây dựng dự án đầu tư hoặc tiếp tục đưa cơ sở vào hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

6. Thời hạn cấp điều chỉnh giấy phép môi trường bằng thời hạn cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 32. Cấp lại giấy phép môi trường

1. Các thay đổi thuộc trường hợp cấp lại giấy phép môi trường theo điểm b khoản 3 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường, trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

a) Dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất làm tăng tác động xấu đến môi trường so với nội dung cấp phép môi trường đã được cấp;

b) Dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi công nghệ xử lý chất thải làm tăng tác động xấu tới môi trường so với nội dung cấp phép môi trường đã được cấp;

c) Dự án khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động có bổ sung thêm ngành, nghề thu hút đầu tư so với giấy phép môi trường đã được cấp và không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trong trường hợp hết hạn giấy phép quy định tại điểm a khoản 3 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường, gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục 11 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo mẫu Phụ lục 26 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo mẫu Phụ lục 15 ban hành kèm theo Nghị định này (đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất);

d) Văn bản xác nhận ký quỹ bảo vệ môi trường của tổ chức tiếp nhận ký quỹ (đối với dự án đầu tư, cơ sở có bãi chôn lấp chất thải hoặc khai thác khoáng sản).

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục 11 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo mẫu Phụ lục 26 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về xây dựng;

d) Văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình xây dựng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);

đ) Bản vẽ thiết kế kỹ thuật của công trình xử lý chất thải hoặc công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường dự kiến triển khai xây dựng (nếu có);

e) Bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo mẫu Phụ lục 15 ban hành kèm theo Nghị định này (đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất);

g) Văn bản xác nhận ký quỹ bảo vệ môi trường của tổ chức tiếp nhận ký quỹ (đối với dự án đầu tư, cơ sở có bãi chôn lấp chất thải hoặc khai thác khoáng sản).

4. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định này.

5. Thời điểm chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường chậm nhất là 06 tháng trước thời điểm hết hạn giấy phép hoặc trước thời điểm dự án đầu tư, cơ sở có một trong các thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Cơ sở thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường chỉ được phép tiếp tục hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép môi trường; chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép môi trường. Giấy phép môi trường được cấp lại thay thế cho giấy phép môi trường được cấp trước đó.

7. Thời hạn cấp lại giấy phép môi trường bằng thời hạn cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 33. Quy định về hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường

1. Việc thẩm định cấp giấy phép môi trường thực hiện thông qua hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra do cơ quan cấp giấy phép môi trường thành lập.

2. Thành lập hội đồng thẩm định trong trường hợp cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

3. Thành lập đoàn kiểm tra trong trường hợp cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường của cơ sở; cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở.

4. Hội đồng thẩm định hoặc đoàn kiểm tra phải có ít nhất 07 thành viên (trong trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường); 05 thành viên (trong trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện) với cơ cấu, thành phần gồm: 01 Chủ tịch hội đồng hoặc 01 Trưởng đoàn kiểm tra, trường hợp cần thiết có thêm 01 Phó Chủ tịch hội đồng hoặc 01 Phó Trưởng đoàn kiểm tra; 01 thành viên thư ký; đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan; đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi (nếu có); các chuyên gia có chuyên môn về lĩnh vực môi trường, lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở (không bắt buộc trong trường hợp thành lập hội đồng thẩm định hoặc đoàn kiểm tra thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện).

Chuyên gia tham gia xây dựng báo cáo đề xuất cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở không được tham gia hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở đó. Chuyên gia là thành viên hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra phải có kinh nghiệm công tác ít nhất là 07 năm nếu có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương, ít nhất là 03 năm nếu có bằng thạc sĩ hoặc văn bằng trình độ tương đương, ít nhất là 02 năm nếu có bằng tiến sĩ hoặc văn bằng trình độ tương đương.

5. Đối với hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra do Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập, trong thành phần phải có thêm đại diện của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi thực hiện dự án đầu tư, cơ sở;

6. Đối với hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, trong thành phần phải có thêm đại diện của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện nơi thực hiện dự án đầu tư, cơ sở;

7. Đối với hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập, trong thành phần phải có thêm đại diện của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư, cơ sở.

8. Đối với hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thành lập, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết định số lượng, cơ cấu và thành phần hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra trên cơ sở đặc thù của từng dự án đầu tư, cơ sở.

Điều 34. Nguyên tắc làm việc của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường

1. Hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra có trách nhiệm tư vấn cho thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép môi trường trong quá trình cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về kết quả thẩm định, kết quả kiểm tra.

2. Hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên trong hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra và giữa hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra với chủ dự án đầu tư, cơ sở.

3. Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định hoặc việc kiểm tra dự án đầu tư, cơ sở chỉ được tiến hành khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có sự hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến (trong trường hợp thành lập hội đồng thẩm định) hoặc tham dự trực tiếp buổi kiểm tra (trong trường hợp thành lập đoàn kiểm tra) từ 2/3 số lượng thành viên trở lên, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch hội đồng nếu được ủy quyền, Trưởng đoàn hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra được ủy quyền (sau đây gọi chung là người chủ trì) và thành viên thư ký;

b) Có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án đầu tư, cơ sở;

c) Chủ dự án đầu tư, cơ sở đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra vắng mặt có thể gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng hoặc trước thời điểm kiểm tra thực tế dự án đầu tư, cơ sở và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng hoặc của đoàn kiểm tra nhưng không được tham gia bỏ phiếu.

5. Đại biểu tham gia cuộc họp của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra do cơ quan cấp giấy phép môi trường quyết định trong trường hợp cần thiết. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, chịu sự điều hành của người chủ trì, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

6. Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch hội đồng, Trưởng đoàn hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên thư ký hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra phải là công chức của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường.

7. Thành viên hội đồng thẩm định, thành viên đoàn kiểm tra, cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đưa ra đối với báo cáo đề xuất cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường và những nội dung công việc được người chủ trì phân công trong quá trình thẩm định, kiểm tra; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

8. Nguyên tắc đưa ra kết quả của hội đồng thẩm định, kết quả của đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường:

a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả thành viên hội đồng thẩm định hoặc đoàn kiểm tra tham dự phiên họp chính thức của hội đồng, buổi kiểm tra có phiếu thẩm định, bản nhận xét thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không thông qua: khi có trên 1/3 số thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định hoặc buổi kiểm tra có phiếu thẩm định, bản nhận xét không thông qua;

c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường

hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 35. Trách nhiệm của cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường

1. Trình thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép môi trường các văn bản sau:
 - a) Quyết định thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở;
 - b) Văn bản lấy ý kiến tham vấn đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở;
 - c) Lập văn bản, báo cáo kết quả thẩm định, kết quả kiểm tra theo quy định tại Nghị định này.
2. Thực hiện các nội dung sau nếu trong quá trình thẩm định, kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường có phát hiện dự án đầu tư, cơ sở không phù hợp để được cấp giấy phép môi trường:
 - a) Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
 - b) Trình cơ quan cấp giấy phép môi trường trả hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường; hướng dẫn chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện các bước tiếp theo về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
3. Tổng hợp kết quả của hội đồng thẩm định hoặc kết quả của đoàn kiểm tra, kết quả tham vấn, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường về kết quả thẩm định, kết quả kiểm tra trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi kết thúc thẩm định hoặc kiểm tra để cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở.
4. Thực hiện rà soát nội dung hồ sơ đề xuất cấp, cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường sau khi được chủ dự án đầu tư, cơ sở chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình và đề xuất cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở.
5. Thanh toán các khoản chi phí cho hoạt động thẩm định, kiểm tra cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 36. Tham vấn, lấy ý kiến trong quá trình cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường

1. Trường hợp cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan cấp giấy phép môi trường không phải tiến hành tham vấn, lấy ý kiến trong quá trình cấp giấy phép môi trường.

2. Trường hợp cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cơ quan cấp giấy phép môi trường thực hiện lấy ý kiến, tham vấn ý kiến đối với các đối tượng sau:

a) Lấy ý kiến bằng văn bản đối với cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi (nếu có) để đạt được sự đồng thuận trước khi cấp giấy phép môi trường;

b) Tham vấn ý kiến của tổ chức quy định tại điểm d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường (nếu có);

c) Tham vấn ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai dự án đầu tư;

d) Tham vấn ý kiến chuyên gia độc lập có chuyên môn về môi trường hoặc có chuyên môn liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư (nếu cần);

đ) Tham vấn ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư sau khi cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép môi trường.

Cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường tổng hợp ý kiến trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép môi trường (nếu có) kể từ thời điểm công khai đến khi tổ chức phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định hoặc trước buổi kiểm tra thực tế dự án đầu tư, cơ sở.

3. Trường hợp cấp giấy phép môi trường của cơ sở hoặc cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, cơ quan cấp giấy phép môi trường thực hiện lấy ý kiến, tham vấn ý kiến đối với các đối tượng sau:

a) Lấy ý kiến bằng văn bản đối với cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi (nếu có), trừ trường hợp đã có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước do cơ quan có thẩm quyền cấp để đạt được sự đồng thuận trước khi cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường;

b) Tham vấn ý kiến của tổ chức quy định tại điểm d khoản 2 Điều 43 Luật bảo vệ môi trường (nếu có);

c) Tham vấn ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai dự án đầu tư.

4. Nội dung tham vấn ý kiến bao gồm:

a) Vị trí thực hiện dự án đầu tư (trong trường hợp cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường);

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh, ngành, lĩnh vực; sự phù hợp của dự án đầu tư với loại hình hoạt động của khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

c) Tác động của dự án đầu tư tới môi trường (trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường); các vấn đề về môi trường đối với cơ sở đang hoạt động;

- d) Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường của dự án đầu tư, cơ sở;
- đ) Nội dung đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở;
- e) Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có);
- g) Các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư, cơ sở.

5. Hình thức tham vấn, lấy ý kiến:

- a) Tham vấn, lấy ý kiến bằng văn bản và thông qua hình thức công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép môi trường;
- b) Tham vấn, lấy ý kiến bằng văn bản trong trường hợp cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường.

6. Cơ quan cấp giấy phép môi trường gửi văn bản lấy ý kiến, văn bản tham vấn ý kiến kèm theo văn bản đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở, báo cáo đề xuất cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở đến cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Việc tham vấn ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện như sau:

- a) Trường hợp cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi triển khai dự án đầu tư, cơ sở;
- b) Trường hợp cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi triển khai dự án đầu tư, cơ sở;
- c) Trường hợp cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư, cơ sở;

Văn bản lấy ý kiến của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi thực hiện theo mẫu Phụ lục 27 ban hành kèm theo Nghị định này. Văn bản lấy ý kiến tham vấn các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến dự án đầu tư, cơ sở thực hiện theo mẫu Phụ lục 28 ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến, tham vấn ý kiến bằng văn bản quy định như sau:

- a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, tham vấn ý kiến thuộc trường hợp cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến, tham vấn ý kiến có văn bản gửi cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường. Trường hợp cơ quan thường trực thẩm

định cấp giấy phép môi trường không nhận được văn bản trả lời thì được coi là cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến, tham vấn ý kiến đồng ý với nội dung hồ sơ đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở;

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, tham vấn ý kiến thuộc trường hợp cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến, tham vấn ý kiến có văn bản gửi cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường. Trường hợp cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường không nhận được văn bản trả lời thì được coi là cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến, tham vấn ý kiến đồng ý với nội dung hồ sơ đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở.

Văn bản cho ý kiến của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi thực hiện theo mẫu Phụ lục 29 ban hành kèm theo Nghị định này. Văn bản cho ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn thực hiện theo mẫu Phụ lục 30 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 37. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở sau khi được cấp giấy phép môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung cấp phép môi trường ghi trong giấy phép môi trường đã được cấp.

2. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường quy định tại điểm a khoản 3 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường, làm thay đổi theo chiều hướng gia tăng một trong những nội dung cấp phép môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải lập hồ sơ gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường để được cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 Nghị định này.

3. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có một trong những thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không làm thay đổi nội dung cấp phép môi trường, trừ trường hợp thay đổi phương án cải tạo, phục hồi môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định, không phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường nhưng chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 38. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp phép môi trường

1. Các công trình bảo vệ môi trường khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường sau đây không phải thực hiện vận hành thử nghiệm:

- a) Hồ lắng của các dự án khai thác mỏ;
- b) Hồ sự cố của hệ thống xử lý nước thải (trừ hồ sự cố kết hợp hồ sinh học);
- c) Hệ thống thoát bụi, khí thải đối với các trường hợp không yêu cầu có hệ

thống xử lý bụi, khí thải, bao gồm cả hệ thống kiểm soát khí thải lò hơi sử dụng nhiên liệu là khí gas, dầu DO;

d) Công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường;

đ) Hệ thống xử lý nước làm mát có sử dụng Clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật;

e) Công trình bảo vệ môi trường của dự án mở rộng, nâng công suất nhưng không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cấp;

g) Công trình bảo vệ môi trường của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường khi xem xét cấp điều chỉnh giấy phép môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án:

a) Căn cứ vào giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án trước khi thực hiện vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án đầu tư hoặc cho từng phân kỳ đầu tư dự án (nếu có) phải lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo mẫu Phụ lục 31 ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án phải được gửi cho cơ quan cấp giấy phép môi trường, trường hợp cơ quan cấp giấy phép môi trường là Bộ Tài nguyên và Môi trường thì chủ dự án phải gửi đồng thời kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh; trường hợp cơ quan cấp giấy phép môi trường là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì chủ dự án phải gửi đồng thời kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện nơi triển khai dự án để phối hợp, giám sát.

3. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải tối đa 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

4. Quan trắc chất thải của các công trình xử lý chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm:

Trong thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải chủ dự án phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để đánh giá sự phù hợp và đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường; tần suất quan trắc chất thải sau xử lý trong quá trình vận hành thử nghiệm là 10 ngày/lần; số mẫu phải lấy tối thiểu là 03 mẫu.

5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện một số nội dung sau:

a) Phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án đối với dự án thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; trường hợp

thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện thì cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm;

b) Phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả đối với công trình xử lý chất thải. Việc quan trắc chất thải phải tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

c) Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của dự án; tổng hợp, đánh giá các số liệu quan trắc chất thải và lập báo cáo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung, thông tin của kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định.

6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án, nếu chất thải xả ra môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, chủ dự án phải thực hiện các biện pháp sau:

a) Dừng hoạt động hoặc giảm công suất của dự án để bảo đảm các công trình xử lý chất thải hiện hữu có thể xử lý các loại chất thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; vận hành thử nghiệm lại để rà soát, hiệu chỉnh công nghệ xử lý chất thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Việc vận hành thử nghiệm lại được thực hiện như vận hành thử nghiệm lần đầu;

b) Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ dự án phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

7. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cấp huyện nơi triển khai dự án:

a) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của chủ dự án liên quan đến việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và hướng dẫn chủ dự án khắc phục ô nhiễm, sự cố môi trường (nếu có) trong quá trình vận hành thử nghiệm;

b) Giám sát quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.

8. Trước khi kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm 30 ngày, chủ dự án thuộc đối tượng phải vận hành công trình xử lý chất thải trừ các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường phải lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm theo Phụ lục 32 ban hành kèm theo Nghị định này, tự chịu trách nhiệm đối với kết quả vận hành thử nghiệm theo quy định. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến cơ quan cấp giấy phép môi trường theo quy định. Trường hợp cơ quan cấp giấy phép môi trường là Bộ Tài nguyên và Môi trường, chủ dự

án phải báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi triển khai dự án.

Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm làm cơ sở để đánh giá mức độ phù hợp và đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trường hợp có thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp thì chủ dự án phải rà soát nội dung thay đổi, mức độ thay đổi để lập hồ sơ điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 Nghị định này.

9. Trước khi kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm 45 ngày, các đối tượng thuộc quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 33 ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường để làm cơ sở kiểm tra và quyết định việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, nếu dự án có những thay đổi khác trừ các thay đổi về loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu, chủ dự án phải rà soát để lập hồ sơ điều chỉnh hoặc cấp lại theo quy định tại khoản 2 Điều 31 và Điều 32 Nghị định này kèm theo báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm. Trình tự, thủ tục kiểm tra sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm được tích hợp trong quá trình xem xét cấp điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép môi trường.

10. Trường hợp phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải để hiệu chỉnh công nghệ đảm bảo đáp ứng yêu cầu của giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường để xem xét, chỉ được vận hành thử nghiệm lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan cấp giấy phép môi trường. Việc vận hành thử nghiệm lại được thực hiện như vận hành thử nghiệm lần đầu và thực hiện không quá 01 lần.

Điều 39. Tổ chức kiểm tra sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

1. Cơ quan cấp giấy phép môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền ban hành quyết định thành lập đoàn kiểm tra theo mẫu Phụ lục 34 ban hành kèm theo Nghị định này. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: Trưởng đoàn, phó trưởng đoàn trong trường hợp cần thiết, thành viên và thư ký. Xem xét ưu tiên sử dụng thành phần đã tham gia hội đồng cấp giấy phép môi trường đối với dự án để đảm bảo tính thông suốt trong quá trình xem xét.

Trưởng đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm toàn bộ về hoạt động kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường đã hoàn thành của dự án, cơ sở.

2. Bản nhận xét, đánh giá của thành viên đoàn kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở quy định tại mẫu Phụ lục 35 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Biên bản kiểm tra được lập theo mẫu Phụ lục 36 ban hành kèm theo

Nghị định này. Biên bản kiểm tra phải được trưởng đoàn kiểm tra hoặc phó trưởng đoàn kiểm tra được trưởng đoàn kiểm tra phân công, ủy quyền, thư ký đoàn kiểm tra và đại diện có thẩm quyền của chủ dự án ký vào từng trang hoặc đóng dấu giáp lai của chủ dự án; ký và ghi rõ họ tên, chức danh ở trang cuối cùng của biên bản trong ngày kết thúc việc kiểm tra.

4. Kết quả kiểm tra được nêu rõ trong biên bản kiểm tra và được đánh giá cụ thể như sau:

a) Loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý trong giấy phép môi trường và thực tế vận hành thử nghiệm có phù hợp không, trường hợp không phù hợp cần nêu rõ nội dung cần điều chỉnh (đối với dự án có hoạt động dịch vụ xử lý chất thải nguy hại);

b) Khối lượng phế liệu đăng ký nhập khẩu trong giấy phép môi trường và thực tế vận hành thử nghiệm có phù hợp không, trường hợp không phù hợp cần nêu rõ nội dung cần điều chỉnh (đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất);

c) Trường hợp có vi phạm so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải xác định hành vi làm cơ sở để chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung đối với báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm;

đ) Tiến hành đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải bổ sung của dự án. Biên bản lấy mẫu của đơn vị quan trắc môi trường phải có chữ ký của đại diện đoàn kiểm tra, đại diện có thẩm quyền của dự án và đơn vị quan trắc;

e) Các yêu cầu khác nếu có.

5. Việc quan trắc chất thải sau xử lý của đoàn kiểm tra thực hiện tối thiểu 01 lần (lấy mẫu đơn) đối với các công trình xử lý chất thải của hạng mục xử lý chất thải nguy hại, sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, không quan trắc chất thải đối với các công trình xử lý chất thải đã được cấp giấy phép môi trường và kiểm tra. Trường hợp dự án có nhiều công trình xử lý bụi, khí thải tương đồng về thông số ô nhiễm đặc trưng được xử lý, công nghệ, thiết bị xử lý thì đoàn kiểm tra lựa chọn 01 công trình có công suất xử lý lớn nhất để quan trắc, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý bụi, khí thải tương đồng này.

6. Cơ quan được giao kiểm tra thực hiện các nội dung sau:

a) Thông báo kết quả kiểm tra trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra thực tế tại dự án, trong đó nêu rõ dự án thuộc đối tượng điều chỉnh hay không thuộc đối tượng phải điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu.

b) Báo cáo cơ quan được giao chủ trì kiểm tra để xem xét và trình cơ quan cấp phép cấp điều chỉnh giấy phép môi trường để điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu

theo kết luận tại biên bản kiểm tra.

Điều 40. Đối tượng được miễn đăng ký môi trường

1. Dự án, cơ sở được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh nước thải với khối lượng dưới 5 m³/ngày, khí thải dưới 50 m³/giờ và nước thải được xử lý bằng công trình xử lý tại chỗ hoặc xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định của chính quyền địa phương.
3. Dự án đầu tư mới, cơ sở hoặc dự án, cơ sở đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất có tổng quy mô, công suất của cơ sở đang hoạt động và phân đầu tư mới thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục 37 ban hành kèm theo Nghị định này

Chương V

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ, ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ MỘT SỐ LĨNH VỰC

Mục 1

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ

Điều 41. Điều kiện về bảo vệ môi trường làng nghề

1. Làng nghề được cơ quan có thẩm quyền quyết định công nhận phải có hạ tầng về bảo vệ môi trường đáp ứng các yêu cầu tại khoản 1 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường, có phương án bảo vệ môi trường, có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề.
2. Phương án bảo vệ môi trường làng nghề do Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng 05 năm một lần. Trường hợp cần thiết, phương án này được điều chỉnh, bổ sung hằng năm để phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Phương án bảo vệ môi trường làng nghề gồm các nội dung sau:
 - a) Thông tin chung về làng nghề;
 - b) Loại hình, quy mô sản xuất của làng nghề;
 - c) Tình trạng phát sinh chất thải: khí thải, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; các công trình bảo vệ môi trường của làng nghề hiện có.
 - d) Kế hoạch xây dựng, triển khai, vận hành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường: xử lý khí thải, nước thải, khu vực tập kết chất thải rắn, khu xử lý chất thải rắn (nếu có) và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác;
 - đ) Chương trình quan trắc, giám sát chất thải theo quy định;
 - e) Tổ chức thực hiện phương án bảo vệ môi trường và nhu cầu kinh phí thực hiện phương án bảo vệ môi trường làng nghề;

g) Lộ trình thực hiện kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành nghề sản xuất của cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển tại địa phương;

3. Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề được thành lập và hoạt động theo quy chế do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành có trách nhiệm:

a) Tham gia quản lý, vận hành, duy tu, cải tạo các công trình thuộc hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Phổ biến, theo dõi, đôn đốc các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thực hiện các quy định bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định này;

c) Tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ môi trường làng nghề; hương ước, quy ước có nội dung bảo vệ môi trường; tuyên truyền, vận động nhân dân xóa bỏ các hủ tục, thói quen mất vệ sinh, có hại cho môi trường;

d) Tham gia kiểm tra việc thực hiện quy định về bảo vệ môi trường của cơ sở trong làng nghề khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

đ) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã về hiện trạng hoạt động, tình hình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; khi phát hiện dấu hiệu về ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường hoặc các hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong làng nghề;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác về bảo vệ môi trường theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 42. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề

1. Cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

a) Có hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải;

b) Xây dựng và vận hành công trình xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của làng nghề;

c) Lắp đặt và vận hành thiết bị, hệ thống xử lý khí thải sản xuất đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

d) Thực hiện việc quản lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại theo quy định về quản lý chất thải tại Nghị định này;

đ) Thực hiện quan trắc nước thải, khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 118 và Điều 119 Nghị định này, trừ trường hợp đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của làng nghề.

2. Trường hợp cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, xác nhận cam kết bảo vệ môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường thì phải thực hiện theo các yêu cầu nêu tại các văn bản này.

3. Thực hiện theo kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất trong trường hợp cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 43. Di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất và chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc rà soát cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng có nghề để đề xuất kế hoạch di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất và chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp, hoàn thiện và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Ngành, nghề sản xuất không khuyến khích phát triển tại làng nghề gồm:

a) Ngành, nghề không thuộc ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

b) Ngành, nghề thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành theo Nghị định này;

c) Ngành, nghề sử dụng nhiên liệu, nguyên liệu hoặc hóa chất dễ cháy, dễ nổ, hóa chất nguy hiểm, hóa chất hạn chế kinh doanh theo quy định của Luật hóa chất;

d) Ngành, nghề sử dụng dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị lạc hậu hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

3. Kế hoạch di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất và chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được xây dựng 05 năm một lần, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Trong trường hợp cần thiết, kế hoạch này được điều chỉnh, bổ sung hằng năm để phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp nhu cầu ngân sách về bảo vệ môi trường làng nghề, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt; chỉ đạo triển khai các mô hình bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định tại khoản 5 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường.

Mục 2

CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 44. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

1. Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai

thác khoáng sản (sau đây viết tắt là phương án cải tạo, phục hồi môi trường) được quy định như sau:

a) Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án đầu tư là một phần trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo quy định của Nghị định này;

b) Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 38 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục 39 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 07 (bảy) bản phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 38 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) 01 (một) bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt hoặc xác nhận.

3. Thời hạn thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường như sau:

a) Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án đầu tư về kết quả thẩm định. Thời gian chủ dự án đầu tư chỉnh sửa, bổ sung phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan thẩm định và thời gian xem xét, ra quyết định phê duyệt quy định tại khoản 7 Điều này không tính vào thời hạn thẩm định.

4. Nội dung thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bao gồm:

a) Cơ sở pháp lý, sự phù hợp về cấu trúc và nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường với các quy định hiện hành;

b) Tính phù hợp của nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường với các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các quy hoạch khai thác khoáng sản, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch môi trường (nếu có) của địa phương;

c) Cơ sở tính toán khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường và kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường; tính chính xác, đầy đủ khối lượng và dự toán kinh phí, tính phù hợp của phương thức ký quỹ.

5. Trình tự thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Cơ quan thẩm định ban hành quyết định thành lập hội đồng thẩm định gồm ít nhất là 07 (bảy) thành viên; gửi quyết định thành lập hội đồng kèm theo

tài liệu quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đến từng thành viên hội đồng;

b) Hội đồng thẩm định có Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng (trong trường hợp cần thiết) và phải có ít nhất 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên là chuyên gia. Chuyên gia là thành viên hội đồng phải có chuyên môn về môi trường, khoáng sản hoặc lĩnh vực khác có liên quan và có kinh nghiệm công tác ít nhất là 07 (bảy) năm nếu có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương, ít nhất là 03 (ba) năm nếu có bằng thạc sĩ hoặc văn bằng trình độ tương đương, ít nhất là 02 (hai) năm nếu có bằng tiến sĩ hoặc văn bằng trình độ tương đương. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên hội đồng thẩm định, giữa hội đồng thẩm định với chủ dự án theo hình thức tổ chức phiên họp chính thức và các phiên họp chuyên đề do chủ tịch hội đồng quyết định trong trường hợp cần thiết;

c) Chuyên gia tham gia xây dựng phương án cải tạo, phục hồi môi trường không được tham gia hội đồng thẩm định phương án đó;

d) Thành viên hội đồng thẩm định có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ đề nghị thẩm định, viết bản nhận xét về nội dung thẩm định quy định tại khoản 7 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến nhận xét, đánh giá của mình;

đ) Cơ quan thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường xem xét, đánh giá và tổng hợp kết quả của phiên họp hội đồng thẩm định, ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có) để làm căn cứ quyết định việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường;

e) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định tổ chức khảo sát thực tế, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và chuyên gia để thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường;

g) Trong thời gian thẩm định, trường hợp có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung phương án cải tạo, phục hồi môi trường, cơ quan thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án đầu tư để thực hiện.

6. Kết quả phiên họp hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường được thể hiện theo 01 (một) trong 03 (ba) trường hợp sau đây:

a) Thông qua: khi tất cả thành viên hội đồng thẩm định tham dự cuộc họp có phiếu đánh giá nhất trí thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên hội đồng tham dự có phiếu đánh giá đồng ý thông qua hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, trong đó có Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng được ủy quyền có phiếu đánh giá đồng ý thông qua hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa;

c) Không thông qua: khi có trên 1/3 (một phần ba) số thành viên hội đồng tham dự có phiếu đánh giá không thông qua.

7. Kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường được thể hiện

bằng quyết định phê duyệt kết quả thẩm định.

Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu (nếu có), cơ quan thẩm định có trách nhiệm ra quyết định phê duyệt kết quả thẩm định.

8. Việc gửi hồ sơ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường, tiếp nhận, giải quyết và thông báo kết quả thẩm định phương án được thực hiện thông qua một trong các hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của chủ dự án đầu tư.

9. Thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 45. Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường và hoàn trả tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

1. Số tiền ký quỹ phải được tính toán bảo đảm đủ kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường căn cứ vào các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc tính toán số tiền ký quỹ phải áp dụng định mức, đơn giá của địa phương tại thời điểm lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Trường hợp địa phương không có định mức, đơn giá thì áp dụng theo định mức, đơn giá của bộ, ngành tương ứng. Trong trường hợp bộ, ngành không có đơn giá thì áp dụng theo giá thị trường.

3. Tính toán số tiền ký quỹ:

a) Tổng số tiền ký quỹ (chưa bao gồm yếu tố trượt giá) bằng tổng kinh phí của các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường. Phương pháp tính và dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường được quy định tại Phụ lục 40 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Số tiền ký quỹ hằng năm (chưa bao gồm yếu tố trượt giá) được tính bằng tổng số tiền ký quỹ trừ đi số tiền ký quỹ lần đầu sau đó chia đều cho các năm còn lại theo thời gian trong dự án đầu tư hoặc giấy phép khai thác khoáng sản;

c) Tổ chức, cá nhân nộp số tiền ký quỹ hằng năm phải tính đến yếu tố trượt giá và được xác định bằng số tiền ký quỹ hằng năm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án, phương án bổ sung được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hằng năm áp

dụng theo công bố của Tổng cục Thống kê cho địa phương nơi khai thác khoáng sản hoặc cơ quan có thẩm quyền.

4. Thời gian ký quỹ:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản mới, thời gian ký quỹ được xác định theo dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền thẩm định nhưng tối đa không được quá 30 (ba mươi) năm;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã có giấy phép khai thác khoáng sản: thời gian ký quỹ xác định theo thời hạn còn lại trong giấy phép khai thác khoáng sản tính từ thời điểm phê duyệt phương án;

c) Trường hợp giấy phép khai thác có thời hạn khai thác khác với thời gian đã tính trong phương án đã phê duyệt thì tổ chức, cá nhân điều chỉnh nội dung và tính toán số tiền ký quỹ theo thời gian trong giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp và gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án để xem xét, điều chỉnh.

5. Phương thức ký quỹ:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn 01 (một) năm thì thực hiện ký quỹ một lần. Mức tiền ký quỹ bằng 100% (một trăm phần trăm) số tiền được phê duyệt, có tính yếu tố trượt giá tại thời điểm ký quỹ;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn từ 01 (một) năm trở lên thì được phép ký quỹ nhiều lần. Số tiền ký quỹ lần đầu phải tính tới yếu tố trượt giá tại thời điểm ký quỹ và được xác định như sau:

Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn dưới 10 (mười) năm: mức ký quỹ lần đầu bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) tổng số tiền ký quỹ;

Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn từ 10 (mười) năm đến dưới 20 (hai mươi) năm: mức ký quỹ lần đầu bằng 20% (hai mươi phần trăm) tổng số tiền ký quỹ;

Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn từ 20 (hai mươi) năm trở lên: mức ký quỹ lần đầu bằng 15% (mười lăm phần trăm) tổng số tiền ký quỹ;

c) Số tiền ký quỹ có tính tới yếu tố trượt giá được tổ chức, cá nhân tự kê khai, nộp tiền ký quỹ và thông báo cho quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ.

6. Thời điểm ký quỹ và tiếp nhận tiền ký quỹ:

a) Tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ lần đầu trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt phương án, phương án bổ sung;

b) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản mới thực hiện ký quỹ lần đầu trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ;

c) Trường hợp ký quỹ nhiều lần, việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ;

d) Nơi nhận tiền ký quỹ được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 137 Luật

Bảo vệ môi trường;

đ) Nơi tiếp nhận tiền ký quỹ có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của khoản tiền ký quỹ và cấp giấy xác nhận đã ký quỹ cho tổ chức, cá nhân.

7. Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ trên cơ sở tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ của dự án khai thác khoáng sản kiểm tra việc hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong giai đoạn nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ. Nội dung hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường là một phần của nội dung quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản:

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản, nơi nhận tiền ký quỹ hoàn trả tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân;

b) Các khoản tiền đã ký quỹ không liên quan trực tiếp đến kinh phí thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường được hoàn trả 01 (một) lần sau khi xác nhận hoàn thành phương án;

c) Tổ chức, cá nhân chỉ được rút tiền lãi một lần sau khi có quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản;

d) Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ đối với tổ chức, cá nhân trả lại hoặc bị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện sau khi có quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản.

8. Trường hợp tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản hoặc mua bán, đổi tên, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản hoặc tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu mới của doanh nghiệp phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ về cải tạo, phục hồi môi trường.

9. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã ký quỹ nhưng giải thể hoặc phá sản và chưa thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ của dự án khai thác khoáng sản có trách nhiệm sử dụng số tiền đã ký quỹ bao gồm cả tiền lãi để thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

Mục 3

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÓ PHÂN HỦY VÀ NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, THIẾT BỊ CÓ CHỨA CHẤT Ô NHIỄM KHÓ PHÂN HỦY

Điều 46. Báo cáo và đăng ký miễn trừ các chất POP theo quy định của Công ước Stockholm

1. Trên cơ sở tổng hợp, đánh giá hiện trạng, dự báo nhu cầu sử dụng các chất POP thuộc Phụ lục 41 ban hành kèm theo Nghị định này của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đăng ký miễn trừ các chất POP với Ban Thư ký Công ước Stockholm theo yêu cầu của

Công ước Stockholm. Trường hợp Công ước Stockholm thay đổi các yêu cầu về đăng ký miễn trừ thì thực hiện theo các yêu cầu thay đổi này.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP thuộc Phụ lục 41 ban hành kèm theo Nghị định này làm nguyên liệu sản xuất thì thực hiện đăng ký nhu cầu sản xuất, sử dụng theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này gửi hồ sơ đăng ký nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP về Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Văn bản đăng ký nhu cầu sản xuất, sử dụng theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục 42 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo đăng ký nhu cầu sản xuất, sử dụng theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục 42 ban hành kèm theo Nghị định này (05 bản);

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

d) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế;

đ) Báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ;

e) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

4. Trình tự, thủ tục đăng ký nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP:

Phương án 1:

a) Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đăng ký nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP theo quy định tại khoản 3 Điều này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước Stockholm thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét hồ sơ đăng ký nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc có văn bản thông báo gửi tổ chức, cá nhân để hoàn thiện;

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước Stockholm thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập đoàn kiểm tra để đánh giá hồ sơ đăng ký nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 43 ban hành kèm theo Nghị định này; biên bản kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 44 ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Trong thời hạn 40 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, căn cứ kết quả kiểm tra, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản thông báo kết quả đánh giá nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP theo mẫu quy định tại Phụ lục 45 ban hành kèm theo Nghị định này.

Phương án 2:

a) Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đăng ký nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP theo quy định tại khoản 3 Điều này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước Stockholm thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét hồ sơ đăng ký nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP; tổng hợp thông tin, số liệu đăng ký của tổ chức, cá nhân, số liệu báo cáo của các Bộ, ngành liên quan để xây dựng báo cáo đăng ký miễn trừ quốc gia; thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp Ban thư ký Công ước Stockholm đã có văn bản chấp thuận đăng ký miễn trừ đối với chất POP mà tổ chức, cá nhân đăng ký; kiểm tra, xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động nhập khẩu, sản xuất, sử dụng các chất POP đã được đăng ký miễn trừ theo quy định của Công ước Stockholm.

5. Văn bản thông báo kết quả đánh giá nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP của Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ sở để cơ quan hải quan xem xét, cho phép tổ chức, cá nhân nhập khẩu các chất POP.

6. Sau khi hết thời hạn đăng ký miễn trừ theo yêu cầu của Công ước Stockholm, các chất POP thuộc Phụ lục 41 ban hành kèm theo Nghị định này phải được quản lý, lưu giữ, xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Điều 47. Dán nhãn và công bố thông tin nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

1. Căn cứ quy chuẩn kỹ thuật môi trường về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy phải thực hiện dán nhãn và công bố thông tin theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Dán nhãn nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Vị trí, kích thước, màu sắc, hình ảnh, ký hiệu, ngôn ngữ của nhãn nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

b) Nhãn nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy phải được dán chắc chắn, ở vị trí dễ quan sát đầy đủ các nội dung của nhãn;

c) Nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy: tên và hàm lượng chất ô nhiễm khó phân hủy được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật môi trường về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị và các thông tin khác theo quy định pháp luật về nhãn hàng hóa.

3. Đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu không có bao bì thương phẩm, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh phải gửi thông báo về Bộ Tài nguyên và Môi trường và thực hiện việc công bố thông tin chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo nội dung yêu cầu tại điểm c khoản

2 Điều này trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy phải công bố thông tin chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị sau khi thực hiện đánh giá sự phù hợp theo quy định tại khoản 4 Phụ lục 51 Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu không thực hiện đúng các quy định về việc dán nhãn và công bố thông tin đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy thì phải thực hiện các biện pháp khắc phục, thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 48. Kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất phải gửi thông báo tới Bộ Tài nguyên và Môi trường kèm theo kết quả đánh giá sự phù hợp đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy sau khi được thông quan và trước khi đưa ra thị trường.

2. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường ký thỏa thuận với các tổ chức quốc tế, quốc gia có năng lực về việc công nhận lẫn nhau trong đánh giá sự phù hợp đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.

3. Việt Nam công nhận kết quả đánh giá sự phù hợp đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy do tổ chức quốc tế, quốc gia quy định tại khoản 2 Điều này chứng nhận.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy trước khi dán nhãn, công bố thông tin phải lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

5. Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.

6. Sau khi tổ chức, cá nhân dán nhãn và công bố thông tin, cơ quan thường trực tiến hành kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy trong trường hợp cần thiết theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Thành lập đoàn kiểm tra với tối thiểu 05 đại diện của các cơ quan: cơ quan thường trực kiểm tra, tổ chức đánh giá sự phù hợp, các cơ quan có liên quan và

chuyên gia theo mẫu quy định tại Phụ lục 46 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Lập biên bản kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 47 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất về kết quả kiểm tra theo mẫu quy định tại mẫu Phụ lục 48 ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá sự phù hợp chất lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng, phải thực hiện các yêu cầu sau:

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh phải thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân; tạm đình chỉ nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy;

b) Đoàn kiểm tra báo cáo và đề xuất biện pháp xử lý với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục, thu hồi, tái xuất, tiêu hủy chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 49. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy phải đảm bảo không vượt quá giới hạn tối đa cho phép theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh chịu trách nhiệm tiêu hủy, xử lý an toàn chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy vượt giới hạn tối đa cho phép bằng hình thức tự xử lý theo công nghệ phù hợp đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc chịu toàn bộ trách nhiệm và chi phí tiêu hủy, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Tổ chức, cá nhân không được xuất khẩu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy vượt giới hạn tối đa cho phép theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp xuất khẩu để xử lý, tiêu hủy an toàn.

4. Tổ chức, cá nhân phải có văn bản thông báo gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tổng cục Hải quan về khối lượng và tên chất POP thuộc Phụ lục 41 ban hành kèm theo Nghị định này trước khi thực hiện hoạt động nhập khẩu đối với từng lô hàng.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất, sử dụng, kinh doanh chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy có trách nhiệm sau đây:

a) Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về khối lượng, chủng loại chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị. Nội dung này được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm;

b) Có kế hoạch ngừng sử dụng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy vượt giới hạn tối đa cho phép theo quy định;

c) Thực hiện các biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý và quản lý an toàn chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định;

d) Chuyển giao chất thải có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy cho tổ chức, cá nhân có đủ năng lực xử lý theo quy định.

6. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm đánh giá, cảnh báo rủi ro và xử lý, cải tạo phục hồi môi trường đối với khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định tại Mục 3 Chương 2 Nghị định này.

Điều 50. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, tổ chức thực hiện việc đăng ký miễn trừ các chất POP; đánh giá nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP; kiểm soát nguồn phát sinh, kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Bộ Công Thương, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan), các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường và cung cấp, chia sẻ thông tin thuộc lĩnh vực ngành, địa phương mình phụ trách về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định tại Điều 46, Điều 47, Điều 48 Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

chịu trách nhiệm đánh giá, xác định, cảnh báo rủi ro, xử lý và cải tạo, phục hồi đối với khu vực đất bị ô nhiễm, tồn lưu chất ô nhiễm khó phân hủy do lịch sử để lại theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định này.

Mục 4

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU, PHÁ DỠ TÀU BIỂN ĐÃ QUA SỬ DỤNG, NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU

Điều 51. Đối tượng điều kiện về bảo vệ môi trường đối với cơ sở nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ

1. Đối tượng nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ:

Doanh nghiệp được phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ là doanh nghiệp Việt Nam do tổ chức, cá nhân Việt Nam nắm giữ 100% (một trăm phần trăm) vốn điều lệ, nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để trực tiếp phá dỡ, đáp ứng đầy đủ các quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cho bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển:

a) Có khu vực và thiết bị phá dỡ tàu biển chuyên dụng phù hợp với từng chủng loại và tải trọng tàu, bảo đảm không để rò rỉ, phát tán các chất thải chưa qua xử lý, quản lý ra bên ngoài khu vực phá dỡ gây ô nhiễm môi trường nước, đất và không khí;

b) Có khu vực lưu giữ vật liệu, thiết bị sau khi phá dỡ có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng vật liệu, thiết bị cao nhất theo tính toán. Trường hợp sử dụng bãi lưu giữ phải có hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

c) Có khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn công nghiệp cần kiểm soát và chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình phá dỡ tàu biển bảo đảm các yêu cầu theo quy định tại Nghị định này.

3. Có biện pháp quản lý chất thải và phế liệu trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng, bao gồm các nội dung sau:

a) Thu gom nhiên liệu, dầu, nước đáy tàu, nước dằn tàu, chất lỏng khác và các vật liệu có khả năng gây cháy, nổ. Tiến hành các biện pháp thông gió, cấp đủ dưỡng khí cho các không gian kín trên tàu (như khoang chứa hàng, đáy đôi, bồn két chứa) để bảo đảm điều kiện làm việc an toàn. Quá trình này phải được thực hiện trong suốt toàn bộ quá trình phá dỡ.

b) Bóc tách amiăng và PCBs: Trước khi cắt con tàu thành các phần, phải bóc tách, thu gom, vận chuyển amiăng, PCBs khỏi vị trí cắt. Sau khi các phần của con tàu được đưa lên bờ, phải tiếp tục thu gom toàn bộ phần amiăng và PCBs còn lại khi đã dễ dàng tiếp cận hơn. Khu vực bóc tách và thu gom amiăng phải được

quây kín để giảm phát tán các sợi amiăng ra môi trường xung quanh, người không phận sự miễn vào. Amiăng phải được làm ẩm trước và trong suốt quá trình bóc tách. Phải bố trí tối thiểu 02 (hai) lao động được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động để loại bỏ amiăng, trong đó 01 (một) người chịu trách nhiệm làm ẩm và 01 (một) người bóc tách amiăng. Khu vực bóc tách amiăng trên bờ phải được bố trí ở khu vực riêng biệt với quy trình tương tự;

c) Amiăng sau khi bóc tách phải được đựng trong các bao bì chuyên dụng kín, có ít nhất 02 (hai) lớp, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ chất thải nguy hại và chuyên giao để xử lý theo đúng quy định;

d) Chất thải lỏng có chứa PCBs phải được lưu chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không cho phép xếp chồng lên nhau. Khu vực lưu giữ chất thải chứa PCBs (dạng rắn và dạng lỏng) phải được cách ly với các chất thải khác và bảo đảm an toàn, sau đó chuyên giao để xử lý theo đúng quy định;

đ) Dầu và nhiên liệu phải được bơm về các bồn hoặc thùng chứa riêng (không trộn lẫn), sau đó chuyển về khu vực lưu giữ và chuyên giao để xử lý theo đúng quy định;

e) Đối với vật liệu phi kim được bóc tách ra từ kim loại phải được phân định, phân loại và xử lý theo quy định về quản lý chất thải của Nghị định này;

g) Chất thải phóng xạ phát sinh từ quá trình phá dỡ phải được thu gom, lưu giữ, xử lý và quản lý theo đúng quy định về quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng theo quy định của Luật Năng lượng nguyên tử;

h) Sau khi hoàn thành việc phá dỡ con tàu biển, trong thời hạn không quá 45 (bốn mươi lăm) ngày, cơ sở phải chuyên giao toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp cần phải xử lý cho đơn vị có chức năng theo quy định.

4. Cơ sở hoạt động phá dỡ tàu biển phải áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001.

Điều 52. Điều kiện về bảo vệ môi trường đối với cơ sở nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ

1. Tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ thuộc một trong số các loại tàu có thân tàu không bằng vật liệu phi kim loại sau:

a) Tàu chở hàng khô, gồm: hàng tổng hợp, hàng rời, hàng thiết bị, gỗ dăm, gỗ cây, ngũ cốc, hàng đóng bao, hàng sắt thép;

b) Tàu container;

c) Tàu chở quặng;

d) Tàu chở hàng lỏng, gồm: dầu thô, dầu sản phẩm, dầu thực vật;

đ) Tàu chở gas, khí hóa lỏng;

g. Tàu Ro-Ro, tàu khách, sà lan biển, phà biển.

2. Tàu biển nhập khẩu để phá dỡ phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- a) Đảm bảo chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ không vượt ngưỡng theo quy định của Luật năng lượng nguyên tử;
- b) Phải được thu hồi toàn bộ khí C.F.C trong các thiết bị trước khi nhập khẩu vào Việt Nam;
- c) Phải được loại bỏ nước dẫn tàu hoặc nước dẫn tàu không được chứa sinh vật ngoại lai xâm lấn theo quy định của Luật Đa dạng sinh học;
- d) Không chứa vũ khí, đạn dược và chất gây nổ;
- đ) Đã loại bỏ toàn bộ các hàng hóa lưu giữ trên tàu.

3. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ. Việc chứng nhận sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ được thực hiện bởi tổ chức chứng nhận sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Điều 53. Điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

1. Điều kiện về kho hoặc bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

a) Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu: Có biện pháp thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ phế liệu bằng vật liệu không cháy; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong;

b) Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: có hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu nhập khẩu và các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu.

2. Có công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

4. Chỉ được nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho cơ sở của mình theo đúng công suất thiết kế để sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa. Không

được nhập khẩu phế liệu về chỉ để sơ chế và bán lại phế liệu. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất chỉ được nhập khẩu phế liệu tối đa bằng 80% công suất thiết kế; số phế liệu còn lại phải được thu mua trong nước để làm nguyên liệu sản xuất.

Đối với nhựa phế liệu, chỉ được nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa (không bao gồm hạt nhựa tái chế thương phẩm), trừ các trường hợp dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư và cơ sở sản xuất đang hoạt động được phép nhập khẩu nhựa phế liệu để sản xuất ra hạt nhựa tái chế thương phẩm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Đối với giấy phế liệu, chỉ được nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa (không bao gồm bột giấy tái chế thương phẩm).

5. Ký hợp đồng trực tiếp với tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 54. Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu

1. Mục đích và phương thức ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu:

a) Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu là để tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chịu trách nhiệm xử lý rủi ro, nguy cơ ô nhiễm môi trường có thể phát sinh từ lô hàng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thực hiện ký quỹ tại tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản giao dịch (sau đây gọi tắt là ký quỹ). Việc ký quỹ thực hiện theo từng lô hàng hoặc theo từng hợp đồng có thông tin và giá trị của lô hàng phế liệu nhập khẩu;

c) Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam tại các tổ chức tài chính, tín dụng theo quy định của pháp luật và được hưởng lãi suất đã thỏa thuận theo quy định của pháp luật kể từ ngày ký quỹ.

2. Khoản tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu:

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sắt, thép phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau: khối lượng nhập khẩu dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; khối lượng nhập khẩu từ 1.000 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giấy phế liệu và nhựa phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau: khối lượng nhập khẩu dưới 100 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; khối lượng nhập khẩu từ 100 tấn đến dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 18% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền

được quy định là 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

3. Quy trình ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu:

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu phải thực hiện ký quỹ trước thời điểm phế liệu dỡ xuống cảng đối với trường hợp nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển hoặc nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam đối với các trường hợp khác;

b) Ngay sau khi nhận ký quỹ, tổ chức tín dụng xác nhận việc ký quỹ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vào văn bản đề nghị ký quỹ của tổ chức, cá nhân. Nội dung xác nhận ký quỹ phải thể hiện đầy đủ các thông tin sau: tên tài khoản phong tỏa; tổng số tiền ký quỹ được tính toán theo quy định tại Nghị định này; thời hạn hoàn trả tiền ký quỹ thực hiện ngay sau khi hàng hóa được thông quan; thời hạn phong tỏa tài khoản (nếu có).

Tổ chức tín dụng gửi tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu 02 bản chính văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu gửi văn bản xác nhận đã ký quỹ (bản quét từ bản chính có xác thực chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân) lên Cổng thông tin một cửa Quốc gia, đồng thời gửi 01 bản chính cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục thông quan.

4. Quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu:

a) Tổ chức tín dụng ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu có trách nhiệm phong tỏa số tiền ký quỹ theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức tín dụng đã nhận ký quỹ có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu sau khi nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu kèm theo thông tin về số tờ khai hải quan nhập khẩu đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu đã được thông quan hoặc thông tin về việc hủy tờ khai hải quan nhập khẩu của cơ quan hải quan hoặc chấp hành xong quyết định tái xuất, tiêu hủy theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải;

c) Trường hợp phế liệu nhập khẩu không được thông quan và không thể tái xuất được, khoản tiền ký quỹ được sử dụng để thanh toán chi phí xử lý, tiêu hủy phế liệu vi phạm. Nếu số tiền ký quỹ nhập khẩu phế liệu không đủ thanh toán toàn bộ các khoản chi phí để xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu có trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí này. Sản phẩm sau xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm có giá trị sẽ bị tịch thu theo quy định của pháp luật (không bao gồm phần sản phẩm tạo ra từ nguyên liệu, phụ gia hoặc phế liệu khác được phối trộn theo quy trình sản xuất của đơn vị được chỉ định để xử lý phế liệu nhập khẩu vi phạm) và không được hạch toán vào chi phí xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm.

Việc xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm được thực hiện theo quy định về quản lý chất thải. Kinh phí xử lý, tiêu hủy phế liệu vi phạm do tổ chức, cá nhân vi phạm thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực xử lý chất thải, phế liệu vi phạm; trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vi phạm, kinh phí xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm do nhà nước chi trả theo quy định của pháp luật. Đơn vị xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm

được ghi trong quyết định xử phạt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, kèm theo các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp số tiền ký quỹ nhập khẩu phế liệu còn thừa sau khi thanh toán để xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được ý kiến bằng văn bản về việc hoàn thành quá trình xử lý, tiêu hủy phế liệu của cơ quan có thẩm quyền đã xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, ỏ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.

Điều 55. Trình tự thủ tục kiểm tra, giám định chất lượng và thông quan phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất khai thông tin, nộp hồ sơ hải quan đối với phế liệu nhập khẩu để thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và gửi kèm theo các văn bản sau:

a) Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu (bản quét từ bản chính có xác thực chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân nhập khẩu);

b) Văn bản thông báo miễn kiểm tra phế liệu nhập khẩu (nếu có) hoặc chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu đã được các tổ chức chứng nhận phù hợp chứng nhận sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm:

a) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ phế liệu nhập khẩu (bao gồm cả khối lượng, hạn ngạch nhập khẩu phế liệu theo giấy phép môi trường hoặc giấy xác nhận còn hiệu lực) và cho phép tổ chức, cá nhân đưa phế liệu nhập khẩu về bảo quản tại địa điểm kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu đã được tổ chức, cá nhân lựa chọn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và hải quan;

b) Tiến hành kiểm tra hàng hóa đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan; không lấy mẫu, kiểm định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Tổ chức giám định được chỉ định thực hiện kiểm tra, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật. Việc lấy mẫu giám định và kiểm tra tại hiện trường lô hàng phế liệu nhập khẩu của tổ chức giám định được chỉ định thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục thông quan.

Nội dung kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Tỷ lệ kiểm tra ngẫu nhiên đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu được thực hiện theo mức độ quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật về hải quan. Kết quả kiểm tra phải được lập thành biên bản và thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu kỹ thuật đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản

xuất được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

Sau khi kết thúc kiểm tra, tổ chức giám định được chỉ định có chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu trong đó phải đảm bảo phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu kỹ thuật về môi trường đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu căn cứ quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về kết quả giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu. Tổ chức giám định gửi chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu (văn bản điện tử được ký số hoặc bản quét từ bản chính được xác thực bằng chữ ký điện tử của tổ chức giám định) cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu có trách nhiệm gửi Chứng thư giám định phế liệu nhập khẩu trong hồ sơ hải quan đối với phế liệu nhập khẩu để cơ quan hải quan thực hiện thủ tục thông quan theo quy định.

4. Cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan cho lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật sau khi nhận được đầy đủ các hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này trong đó chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Trường hợp có khiếu nại, tố cáo hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động nhập khẩu, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan phải phối hợp với cơ quan cấp giấy phép môi trường hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu tiến hành trưng cầu tổ chức giám định được chỉ định độc lập để thực hiện giám định lại lô hàng phế liệu nhập khẩu. Chứng thư giám định lại lô hàng phế liệu nhập khẩu là căn cứ pháp lý cuối cùng để thực hiện thủ tục hải quan hoặc xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm chia sẻ thông tin về chủng loại, khối lượng và chất lượng các lô hàng phế liệu nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đã được thông quan cho cơ quan cấp giấy phép môi trường và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu.

5. Áp dụng biện pháp miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đáp ứng các điều kiện dưới đây được miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu trong thời hạn của giấy phép môi trường đã cấp:

Phế liệu nhập khẩu có cùng tên gọi, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của cùng một nhà cung cấp tại một quốc gia xuất khẩu hoặc phế liệu nhập khẩu có kết quả chứng nhận, giám định chất lượng của tổ chức chứng nhận, giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật;

Sau 05 lần nhập khẩu liên tiếp, phế liệu nhập khẩu có chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường, được

Bộ Tài chính có văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này lập chứng từ điện tử đề nghị miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, bao gồm: văn bản đề nghị miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu theo mẫu Phụ lục 49 ban hành kèm theo Nghị định này; chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường của 05 lần nhập khẩu liên tiếp gần nhất (bản quét từ bản chính được xác thực bằng chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân nhập khẩu); xác nhận của cơ quan hải quan nơi thực hiện thủ tục thông quan đối với việc nhập khẩu 05 lô hàng liên tiếp.

Quy trình triển khai, tiếp nhận, trao đổi, phản hồi thông tin và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Khoản này thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia và hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định thực hiện thủ tục hành chính thông qua cơ chế một cửa quốc gia;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền xử lý hồ sơ thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do và yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản xác nhận miễn, giảm kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu theo mẫu Phụ lục 50 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền xác nhận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Cơ quan xác nhận gửi văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân được cấp văn bản xác nhận miễn kiểm tra và công khai trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu là căn cứ để cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan cho lô hàng;

đ) Trong thời gian được miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu:

Định kỳ 03 tháng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất phải báo cáo tình hình nhập khẩu kèm theo kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường của các lô hàng phế liệu nhập khẩu theo mẫu số Phụ lục 51 ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan đã cấp giấy phép môi trường và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất để theo dõi và thực hiện công tác hậu kiểm;

Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu có quyền kiểm tra đột xuất lô hàng phế liệu nhập khẩu khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng phế liệu nhập khẩu;

e) Trong thời gian được miễn kiểm tra, nếu phát hiện phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có khiếu nại, tố cáo về kết quả đánh giá sự phù hợp và được xác minh đúng sự thật

hoặc qua kiểm tra đột xuất có kết quả đánh giá sự phù hợp không đạt yêu cầu, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra.

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất bị xử phạt theo quy định của pháp luật và không được áp dụng quy định miễn kiểm tra trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt.

Điều 56. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong nhập khẩu phế liệu

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các Hiệp hội ngành nghề trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh, bổ sung Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Chỉ đạo Tổng cục Hải quan hướng dẫn các hãng tàu, đại lý hãng tàu và cơ quan liên quan phối hợp với tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu khai thông tin tờ khai hải quan (E-Manifest) đối với phế liệu nhập khẩu phải có đầy đủ thông tin và các hồ sơ, tài liệu kèm theo theo quy định tại Nghị định này. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện cơ sở hạ tầng, kết nối với hệ thống quản lý thông tin hải quan để cập nhật, tổng hợp báo cáo tình hình nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của các tổ chức, cá nhân theo chủng loại, khối lượng, hạn ngạch nhập khẩu còn lại, chất lượng phế liệu sau khi thông quan từng lô hàng phế liệu nhập khẩu;

b) Kịp thời phát hiện và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan ngăn chặn việc nhập khẩu phế liệu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường vào lãnh thổ Việt Nam; hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan hải quan tổ chức xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm quy định về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá về nhu cầu sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trong nước và nhu cầu nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài, làm cơ sở để trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo từng thời kỳ phát triển của đất nước;

4. Các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải, Công an, Quốc phòng và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, căn cứ chức năng và nhiệm vụ được giao phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện quy định về bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại Nghị định này.

Điều 57. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong nhập khẩu phế liệu

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt nhà máy, cơ sở sản xuất

sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sử dụng phế liệu nhập khẩu và sử dụng làm nguyên liệu nhập khẩu sản xuất trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cửa khẩu nhập phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu và cơ quan hải quan cửa khẩu xử lý các lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Mục 5

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG, CỤM CÔNG NGHIỆP VÀ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC KHÁC

Điều 58. Quy định chung về bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung

1. Các khu chức năng trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải được quy hoạch bảo đảm các điều kiện sau: giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất gây ô nhiễm với các loại hình sản xuất khác; thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; tăng cường khả năng tái sử dụng, tái chế chất thải, tiết kiệm năng lượng.

2. Các dự án trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung có khoảng cách an toàn môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật để giảm thiểu khả năng ảnh hưởng đến các cơ sở khác và các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

3. Khuyến khích việc tái sử dụng chất thải, áp dụng công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng; phát triển các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo mô hình khu công nghệ sinh thái đáp ứng tiêu chí về khu công nghệ sinh thái được quy định tại Điều 42 Nghị định số 82/NĐ-CP/2018 ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghệ và khu kinh tế.

Điều 59. Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp

1. Hạ tầng bảo vệ môi trường được bố trí phù hợp với các loại hình đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, bảo đảm giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường xung quanh và phải được xây dựng trước khi các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp đi vào hoạt động.

2. Các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp gần nhau có thể kết hợp sử dụng chung hạ tầng bảo vệ môi trường.

3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải;

b) Thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

4. Hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

a) Vị trí, cốt hố ga phải bố trí phù hợp để đấu nối với điểm xả nước thải của các cơ sở, bảo đảm khả năng thoát nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; vị trí đấu nối nước thải nằm trên tuyến thu gom của hệ thống thoát nước khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và đặt bên ngoài phần đất của các cơ sở;

b) Điểm xả nước thải sau xử lý phải bố trí bên ngoài hàng rào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là một (01) m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải;

5. Hệ thống xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

a) Được phép chia thành nhiều đơn nguyên (mô-đun) phù hợp với tiến độ lắp đặt và hoạt động của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp nhưng phải bảo đảm xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và phù hợp với giấy phép môi trường đã được cấp;

b) Có công tơ điện độc lập;

c) Có hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 118 Nghị định này.

6. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải của các dự án đầu tư khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

a) Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải phải được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường;

b) Công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải phải là các hồ, bể, thiết bị, dụng cụ hoặc phương tiện chứa nước thải (gọi chung là hồ sự cố) có kết nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải. Các hồ sự cố phải có tổng khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 01 ngày, tính theo lưu lượng xả nước thải tối đa của dự án. Việc vận hành hồ sự cố phải đảm bảo khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, không gây quá tải cho hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Hồ sự cố không bao gồm bể điều hòa và các công trình khác trong dây chuyền công nghệ xử lý nước thải.

Hồ sự cố phải đảm bảo kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa;

c) Khuyến khích bố trí hồ sinh học trong công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải. Hồ sinh học tiếp nhận nước thải sau xử lý của nhà máy

xử lý nước thải tập trung nhằm kiểm chứng chất lượng nước thải; có vị trí sau điểm quan trắc tự động và trước điểm xả nước thải ra môi trường;

d) Có thể thiết kế hồ sự cố kết hợp với hồ sinh học. Trong trường hợp đó, hồ sinh học phải được thiết kế gồm nhiều ngăn, có hệ thống bơm xả kiệt để tiếp nhận nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung, và bơm nước thải quay vòng để xử lý theo quy định tại điểm b khoản này;

đ) Trường hợp khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có nhiều mô-đun xử lý nước thải thì có thể thiết kế, sử dụng chung hoặc riêng biệt các hồ sự cố trên cơ sở có thiết kế và kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố phù hợp đảm bảo các yêu cầu tại các điểm a, b, c và d khoản này;

e) Không sử dụng chung hồ sự cố với các công trình điều hòa, thu gom hoặc thoát nước mưa tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

g) Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành các hướng dẫn kỹ thuật cụ thể đối với công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, và kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải.

7. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung thực hiện các quy định tại điểm a đến điểm m khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định này; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại điểm a đến điểm l khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường và có trách nhiệm khác sau đây:

a) Không tiếp nhận thêm dự án mới hoặc nâng công suất dự án đang hoạt động có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khi:

Dự án mới có ngành nghề không thuộc danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không có hoặc không đáp ứng một trong các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường được quy định từ khoản 3 đến khoản 6 Điều này;

b) Việc tiếp nhận dự án mới hoặc nâng công suất dự án đang hoạt động có phát sinh nước thải vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các dự án mới trong các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải đấu nối nước thải vào điểm thu gom trước khi đưa về nhà máy xử lý nước thải tập trung;

c) Chấm dứt việc tiếp nhận nước thải sau xử lý của các cơ sở vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hoàn thiện hạ tầng để tiếp nhận nước thải sau xử lý của các cơ sở vào hệ thống thu gom, thoát nước thải, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2023;

d) Không được pha loãng nước thải trước điểm xả nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

đ) Thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và bồi thường thiệt hại môi trường theo quy định của Nghị định này. Trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung, tuyệt đối không được xả nước thải chưa được xử lý ra môi trường;

e) Chủ đầu tư khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động nếu không có hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này phải thực hiện xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường và lập hồ sơ theo thủ tục cấp giấy phép môi trường gửi cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2023;

g) Chủ đầu tư khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động khi chưa bố trí đủ công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đáp ứng theo quy định tại khoản 6 Điều này có thể lựa chọn phương án thỏa thuận với các cơ sở đang hoạt động giảm phát sinh nước thải khi sự cố môi trường xảy ra để đảm bảo đáp ứng theo quy định tại khoản 6 Điều này; báo cáo cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để điều chỉnh giấy phép môi trường, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2023;

h) Ủy quyền cho một cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm thu gom nước thải và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Khi đó, chủ đầu tư khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường, trừ nội dung đầu tư hệ thống xử lý nước thải tại điểm c khoản này;

i) Khuyến khích việc tái sử dụng nước thải sau khi đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho các mục tiêu cộng sinh công nghiệp giữa các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các mục đích khác;

k) Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động của các cơ sở khác trong các khu sản xuất dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp để thực hiện các giải pháp cộng sinh công nghiệp;

l) Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật việc tái sử dụng các chất thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

8. Chủ đầu tư các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

a) Nước thải phát sinh phải được xử lý sơ bộ theo điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và giấy phép môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trước khi đầu nối với hệ thống thu gom để tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung; trừ trường hợp cơ sở đã được miễn trừ đầu nối theo quy định;

Điều kiện đầu nối nước thải nêu trong văn bản thỏa thuận giữa chủ cơ sở

và chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải bảo đảm không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung trong giấy phép môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

b) Các cơ sở đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải chấm dứt xả thải, điều chỉnh, thực hiện đấu nối, xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước thải, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2023;

c) Được miễn trừ đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung trong các trường hợp sau đây:

Cơ sở đã hoạt động khi khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đồng thời cơ sở có biện pháp xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, xả nước thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận nước thải;

Cơ sở đã hoạt động và có biện pháp xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, xả nước thải vào vị trí trước điểm xả nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

d) Cơ sở đã được miễn trừ đấu nối phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 118 Nghị định này; có công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 6 Điều này hoặc có thỏa thuận với chủ đầu tư khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp về việc sử dụng chung công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều này.

9. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải có công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 6 Điều này.

10. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường và có trách nhiệm khác sau đây:

a) Lập danh mục các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang có cơ sở xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại địa phương; danh mục khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung không có hoặc không đáp ứng một trong các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường được quy định từ khoản 3 đến khoản 6 Điều này; danh mục các cơ sở đã tách đấu nối vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong quá trình phê duyệt quyết định đầu tư theo thẩm quyền đối với các dự án mới hoặc dự án đang hoạt động nâng công suất có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải xem xét sự phù hợp với các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường được quy định từ khoản 3 đến khoản 6 Điều này.

11. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 5 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường và có trách nhiệm khác sau đây:

a) Lập danh mục các cụm công nghiệp đang có cơ sở xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại địa phương; danh mục cụm công nghiệp không có hoặc không đáp ứng một trong các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này; danh mục các cơ sở đã tách đầu nối vào cụm công nghiệp và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong quá trình phê duyệt quyết định đầu tư theo thẩm quyền đối với các dự án mới hoặc dự án đang hoạt động nâng công suất có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải xem xét sự phù hợp với các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường được quy định từ khoản 3 đến khoản 6 Điều này.

12. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 5 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường và có trách nhiệm khác sau đây:

a) Trong quá trình phê duyệt quyết định đầu tư theo thẩm quyền đối với các dự án mới hoặc dự án đang hoạt động nâng công suất có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải xem xét sự phù hợp với các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này;

b) Hướng dẫn, giải quyết đề nghị của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp về việc bố trí vị trí đất của hồ sự cố và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tương ứng;

c) Xây dựng lộ trình di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có); lộ trình chuyển đổi các làng nghề thành cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung báo cáo Chính phủ;

d) Tổng hợp danh mục các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang có cơ sở xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại địa phương; danh mục khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không có hoặc không đáp ứng một trong các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này và tiến độ xử lý, hằng năm báo cáo Chính phủ thông qua Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 60. Lấy ý kiến về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường đối với công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ

1. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng đối với các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng theo quy định của pháp luật về xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản đối với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải trong quá trình thẩm định, cấp giấy phép xây dựng.

2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng gửi cho

cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp văn bản lấy ý kiến kèm hồ sơ về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải. Hồ sơ lấy ý kiến, gồm:

a) Văn bản đề nghị cho ý kiến về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải;

b) Phương án công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải, bao gồm cả phương án xả nước thải sau xử lý ra môi trường tiếp nhận hoặc tái sử dụng, phương án xử lý bùn, cặn phát sinh từ quá trình xử lý nước thải, phương án xử lý mùi, khí thải và hóa chất độc hại.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường có công văn cho ý kiến về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải và gửi cho cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng cùng cấp; trường hợp không chấp thuận, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 61. Sử dụng chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây hoặc mục đích khác

1. Việc sử dụng nước thải chăn nuôi và chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ từ hoạt động chăn nuôi làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây hoặc mục đích khác trong khuôn viên cơ sở phát sinh phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

2. Nước thải chăn nuôi và chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ từ hoạt động chăn nuôi chuyên giao để sử dụng làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây hoặc mục đích khác phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định tại khoản 4 Điều này. Việc vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại phải sử dụng phương tiện, thiết bị đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

3. Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ từ hoạt động chăn nuôi quy mô trang trại chưa xử lý được chuyển đến cơ sở xử lý, sản xuất sản phẩm từ chất thải chăn nuôi để tiếp tục xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân bón hữu cơ trước khi sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản. Cơ sở sản xuất sản phẩm từ chất thải chăn nuôi phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật chăn nuôi và quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân bón hữu cơ sử dụng cho cây trồng; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng trong trồng trọt; quy định việc quản lý, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải chăn nuôi và kiểm soát chất lượng chất thải từ hoạt động chăn nuôi sau xử lý trước khi sử dụng cho cây trồng hoặc mục đích khác.

Điều 62. Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư

1. Khoảng cách an toàn về môi trường là khoảng cách tối thiểu từ nguồn phát thải trong điều kiện hoạt động bình thường của cơ sở sản xuất và kho tàng

thuộc danh mục theo quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này đến ranh giới công trình nhà ở hợp pháp gần nhất của khu dân cư nông thôn tập trung, nội thành, nội thị của các đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị để đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

2. Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định cụ thể như sau:

a) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có chất dễ cháy, dễ nổ, có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ, có chất độc hại đối với người và sinh vật phải tuân thủ quy định chuyên ngành;

b) Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn và có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước được xác định theo loại hình, quy mô, công nghệ sản xuất và giải pháp kỹ thuật bảo vệ môi trường của từng dự án.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chủ trì rà soát hồ sơ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng (báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được xác nhận, kết quả giám sát môi trường định kỳ hàng năm và tài liệu liên quan) và hồ sơ pháp lý của cơ sở và kho tàng (đầu tư, quy hoạch, xây dựng và lĩnh vực chuyên ngành liên quan) với yêu cầu về khoảng cách an toàn theo quy định về quy hoạch xây dựng và quy định chuyên ngành. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản gửi đến chủ cơ sở không đáp ứng yêu cầu khoảng cách an toàn về môi trường theo kết quả rà soát trước ngày 31 tháng 12 năm 2022;

b) Thông báo bằng văn bản gửi đến chủ cơ sở không đáp ứng yêu cầu khoảng cách an toàn về môi trường trước ngày 31 tháng 12 năm 2023 trong đó nêu rõ lộ trình thực hiện.

4. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng không đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm rà soát hồ sơ môi trường;

b) Thực hiện yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

Điều 63. Lộ trình áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành hướng dẫn kỹ thuật về áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Chủ cơ sở đang hoạt động thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo

Nghị định này có trách nhiệm áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất trong danh mục kỹ thuật hiện có tốt nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2035.

3. Kể từ ngày hướng dẫn kỹ thuật về áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất được ban hành, chủ dự án đầu tư mới thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này phải áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất.

Điều 64. Yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường trong vận hành thử nghiệm, quản lý chất thải, sử dụng dung dịch khoan nền không nước, quan trắc môi trường đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí và các dịch vụ liên quan trên biển

1. Quy định trong giai đoạn vận hành thử nghiệm:

a) Công trình bảo vệ môi trường của dự án khai thác dầu khí trên biển không phải vận hành thử nghiệm;

b) Dự án quy định tại điểm a khoản này nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường thì phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi bắt đầu khai thác;

c) Dự án, cơ sở khai thác dầu khí có nước khai thác thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước khai thác thải tập trung mà hệ thống này đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc đã được cấp giấy phép môi trường thì không phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Quy định về quản lý chất thải:

a) Phân loại, thu gom, lưu giữ và quản lý chất thải không nguy hại trên công trình dầu khí trên biển: chất thải không nguy hại (chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường) được thu gom và phân loại thành 03 nhóm bao gồm: nhóm chất thải rắn thực phẩm, nhóm phế liệu để thu hồi tái chế và nhóm chất thải thông thường còn lại. Nhóm chất thải rắn thực phẩm được thải xuống biển sau khi nghiền đến kích thước nhỏ hơn 25 mm; chất thải là gỗ, giấy, bìa được phép đốt và tro được phép thải xuống biển; nhóm phế liệu để thu hồi, tái chế và nhóm chất thải thông thường còn lại phải thu gom và vận chuyển vào bờ;

b) Phân loại, thu gom và lưu giữ chất thải nguy hại trên công trình dầu khí trên biển: chất thải nguy hại phải phân loại theo tính chất nguy hại; các loại chất thải nguy hại có cùng tính chất nguy hại, cùng biện pháp xử lý và không phản ứng với nhau được để chung trong một dụng cụ kín; dụng cụ chứa chất thải nguy hại phải có nhãn rõ ràng để nhận biết loại chất thải được thu gom;

c) Vận chuyển chất thải về đất liền: chất thải nguy hại và không nguy hại được đưa về đất liền bằng tàu có giấy chứng nhận vận chuyển hàng nguy hiểm do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp. Chất thải nguy hại phải và không nguy hại sau khi chuyển về bờ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý;

d) Mùn khoan và dung dịch khoan nền nước phát sinh trong hoạt động thăm

dò, khai thác dầu khí sử dụng dung dịch khoan nền nước được phép thải xuống vùng biển cách bờ (đất liền), ranh giới khu vực nuôi trồng thủy sản, khu bảo vệ thủy sinh và khu vui chơi giải trí dưới nước lớn hơn 03 (ba) hải lý. Mùn khoan phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí sử dụng dung dịch khoan nền không nước chỉ được phép thải xuống biển khi hàm lượng dung dịch nền của dung dịch khoan nền không nước có trong mùn khoan thải không vượt giá trị cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dung dịch khoan và mùn khoan thải từ các công trình dầu khí trên biển và vị trí thải cách bờ (đất liền), ranh giới khu vực nuôi trồng thủy sản, khu bảo vệ thủy sinh và khu vui chơi giải trí dưới nước lớn hơn 12 (mười hai) hải lý; dung dịch khoan nền không nước sau khi sử dụng đối với hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí phải vận chuyển về bờ để tái sử dụng cho các chiến dịch khoan khác hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại để xử lý;

đ) Nước rửa máy móc thiết bị, nước rửa khoang chứa dầu phải được thu gom, xử lý theo các trường hợp như sau:

Xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp nếu thải xuống biển tại vị trí cách bờ nhỏ hơn 03 (ba) hải lý;

Xử lý tuân thủ các yêu cầu quy định tại Phụ lục I của Công ước Marpol nếu thải xuống biển tại vị trí cách bờ từ 03 (ba) đến 12 (mười hai) hải lý;

Xử lý đạt hàm lượng dầu tối đa không vượt quá 15 mg/l nếu thải xuống biển tại vị trí cách bờ lớn hơn 12 (mười hai) hải lý;

e) Nước thải sinh hoạt phải được thu gom, xử lý theo các trường hợp sau:

Xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt nếu thải xuống biển tại vị trí cách bờ nhỏ hơn 03 (ba) hải lý;

Xử lý tuân thủ các yêu cầu quy định tại Phụ lục IV của Công ước Marpol nếu thải xuống biển tại vị trí cách bờ từ 03 (ba) đến 12 (mười hai) hải lý;

Nước thải sinh hoạt sau khi thu gom được thải xuống biển tại vị trí cách bờ lớn hơn 12 (mười hai) hải lý;

3. Việc sử dụng dung dịch khoan nền không nước được quy định như sau:

a) Trước khi sử dụng dung dịch khoan nền không nước, tổ chức dầu khí gửi văn bản đề nghị sử dụng dung dịch khoan nền không nước theo mẫu Phụ lục 52 ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Tài nguyên và Môi trường kèm theo các hồ sơ khác liên quan đến dung dịch khoan nền không nước (nếu có).

Trường hợp dung dịch khoan nền không nước lần đầu tiên sử dụng tại Việt Nam, hồ sơ phải có bản gốc kết quả phân tích dung dịch khoan nền không nước theo các quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dung dịch khoan và mùn khoan thải từ các công trình dầu khí trên biển. Các thí nghiệm được tiến hành ở điều kiện môi trường Việt Nam do phòng thí nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường hoặc phòng thí nghiệm được công nhận chất lượng theo quy định tại Nghị định này và

các quy định khác có liên quan của pháp luật;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định;

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản trả lời tổ chức dầu khí về việc sử dụng dung dịch khoan nền không nước (nêu rõ chấp thuận hoặc không chấp thuận); đăng tải và cập nhật danh sách các dung dịch khoan nền không nước đã được chấp thuận sử dụng trên cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Tổ chức dầu khí khi sử dụng dung dịch khoan nền không nước tuân thủ đúng phương án đã được cơ quan quản lý nhà nước về môi trường chấp thuận; gửi báo cáo quá trình sử dụng dung dịch khoan nền không nước đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, chậm nhất là sau 30 ngày sau khi kết thúc đợt sử dụng.

5. Quy định về quan trắc môi trường:

a) Tổ chức dầu khí chỉ sử dụng dung dịch khoan nền nước trong hoạt động khoan thăm dò dầu khí trên biển không phải thực hiện quan trắc môi trường ảnh hưởng từ hoạt động khoan thăm dò trước và sau khi kết thúc khoan;

b) Đối với hoạt động khoan thăm dò dầu khí có sử dụng dung dịch khoan nền không nước ở khu vực cách bờ nhỏ hơn 3 hải lý và khu vực nhạy cảm môi trường phải thực hiện quan trắc môi trường ảnh hưởng từ hoạt động khoan thăm dò 01 lần trước khi thực hiện chương trình khoan thăm dò và 01 lần trong thời gian 01 năm kể từ khi kết thúc hoạt động khoan thăm dò;

c) Tổ chức dầu khí trong hoạt động khoan phát triển mỏ phải thực hiện quan trắc môi trường ảnh hưởng từ hoạt động khoan như sau:

Quan trắc môi trường công trình hoặc cụm công trình: thực hiện quan trắc môi trường ảnh hưởng từ hoạt động khoan 01 lần trước khi tiến hành các hoạt động khoan phát triển và khai thác mỏ; quan trắc môi trường 01 lần trong thời gian 01 năm kể từ thời điểm thu được dòng dầu hoặc khí thương mại đầu tiên từ mỏ. Thực hiện chương trình quan trắc định kỳ 3 năm/lần tính từ thời điểm thực hiện chương trình quan trắc đầu tiên sau khoan phát triển mỏ;

Quan trắc môi trường đường ống chính dẫn dầu hoặc dẫn khí: thực hiện quan trắc môi trường 01 lần trước khi lắp đặt; không phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ, trừ trường hợp xảy ra rò rỉ, cháy, nổ;

d) Quan trắc nước khai thác thải: Nước khai thác thải từ công trình dầu khí trên biển được xử lý và thải bỏ tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường và không phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục; tần suất quan trắc định kỳ tối thiểu 03 tháng/lần với các thông số sau: hàm lượng dầu (THC), Hg, Cd, As;

đ) Địa điểm, vị trí, thời gian, tần suất, thông số quan trắc môi trường ảnh hưởng từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí thực hiện theo quy định tại Phụ lục 52 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 65. Bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng, hỏa táng

1. Khu mai táng, hỏa táng phải phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng, trừ trường hợp đặc thù do đặc điểm phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định các trường hợp đặc thù trong hoạt động mai táng, hỏa táng đối với người chết là đồng bào dân tộc thiểu số, người theo tôn giáo phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng tại cơ sở tôn giáo theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo và không thuộc quy hoạch xây dựng của địa phương.

3. Cơ sở dịch vụ thực hiện các hoạt động mai táng, hỏa táng phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

a) Khí thải phát sinh từ các lò hỏa táng phải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

b) Chất thải không tiếp xúc trực tiếp với người chết phải được thu gom, xử lý như đối với chất thải sinh hoạt;

c) Chất thải phát sinh trong quá trình xử lý thi hài phải được thu gom, xử lý theo quy định của Bộ Y tế về vệ sinh trong mai táng, hỏa táng;

d) Khoảng cách an toàn môi trường từ hàng rào nghĩa trang tới khu dân cư, công trình công cộng phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng.

4. Cơ sở dịch vụ thực hiện các hoạt động mai táng, hỏa táng có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm môi trường (nếu có) để đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường và các nhiệm vụ trước khi đóng cửa nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng, hỏa táng; kiến nghị hoặc xử lý các vi phạm về bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng, hỏa táng trên địa bàn theo thẩm quyền; chỉ đạo ủy ban nhân dân theo phân cấp quản lý, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan thực hiện việc cải tạo, đóng cửa, di chuyển các nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ trên địa bàn do mình quản lý để đảm bảo công tác về bảo vệ môi trường.

Chương VI

QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Mục 1

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 66. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt từ cơ quan, tổ chức, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp

1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây

dụng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường hoặc quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng từ 300 kg/ngày trở lên phải chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng sau:

a) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển và tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải phù hợp;

b) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có hợp đồng với cơ sở tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm a khoản này;

c) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển để chuyển giao cho cơ sở vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định của khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường;

d) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển để chuyển giao trực tiếp cho cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định của khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường;

đ) Chuyển trực tiếp đến cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định của khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường hoặc cơ sở tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định của điểm a khoản này bằng các phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định của khoản 2 Điều này có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý; thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

4. Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển theo quy định của điểm c khoản 2 Điều này có trách nhiệm sau:

a) Ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt;

b) Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

c) Thanh toán chi phí vận chuyển và xử lý theo quy định của chính quyền địa phương, trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được phân loại theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển theo quy định của điểm d khoản 2 Điều này, có trách nhiệm sau:

a) Ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt;

b) Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định của khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường;

c) Thanh toán chi phí xử lý theo quy định của chính quyền địa phương, trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được phân loại theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Chi phí xử lý và hình thức thu đối với các trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định tại khoản 6 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường theo nguyên tắc chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tính đúng, tính đủ cho một đơn vị khối lượng chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện xử lý.

Điều 67. Lựa chọn chủ đầu tư, chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Việc lựa chọn chủ đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và đấu thầu. Trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư ngoài ngân sách thì chủ đầu tư trực tiếp quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn do mình đầu tư hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác làm chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo các quy định của pháp luật.

2. Chủ đầu tư và thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải tuân thủ các yêu cầu sau:

a) Vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường của Việt Nam;

b) Là chủ công nghệ hoặc có hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định. Trường hợp sử dụng công nghệ xử lý có xuất xứ từ các nước châu Âu, các nước thuộc nhóm các nước công nghiệp phát triển G7 thì khí thải, nước thải cần đáp ứng các tiêu chuẩn tương ứng của châu Âu hoặc các nước thuộc nhóm G7;

c) Phải hoàn trả mặt bằng và tự chịu trách nhiệm về toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng, chi phí tháo dỡ công trình và các chi phí khác có liên quan trong trường hợp không đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hợp đồng đã ký với chính quyền địa phương.

3. Việc lựa chọn chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt để quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước tuân thủ theo quy định của pháp luật về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

Điều 68. Lộ trình hạn chế xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp

1. Công nghệ chôn lấp trực tiếp là việc chôn lấp chất thải trực tiếp trong bãi

chôn lấp theo quy định mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp khác.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khi đầu tư mới hoặc đưa vào vận hành các nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt cần đầu tư công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; đến năm 2025 đảm bảo tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp xuống dưới 30%.

3. Các tỉnh, thành phố không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đến năm 2030 đảm bảo tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp xuống dưới 50%; đối với các khu vực nông thôn cần tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân hữu cơ vi sinh hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân hữu cơ vi sinh.

Điều 69. Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt chính quyền địa phương trả cho nhà đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các cá nhân, hộ gia đình, nơi công cộng được bù đắp thông qua ngân sách địa phương.

2. Chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt là cơ sở để xác định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt mà Ủy ban nhân dân các cấp phải trả cho nhà đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hợp đồng. Chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tính đúng, tính đủ cho một đơn vị khối lượng chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện xử lý bao gồm:

a) Chi phí vận hành, duy trì;

b) Chi phí khấu hao, máy móc, nhà xưởng, công trình được đầu tư cho xử lý chất thải rắn sinh hoạt (bao gồm nước thải, khí thải và chất thải rắn, nếu có) đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định;

c) Các chi phí, thuế và phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn thu để chi trả cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm kinh phí (giá dịch vụ) mà tổ chức, cá nhân, hộ gia đình phải chi trả cho cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Nguyên tắc và phương pháp định giá:

a) Gắn với chất lượng dịch vụ, công nghệ xử lý; bảo đảm khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đúng quy trình kỹ thuật, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, góp phần nâng cao chất lượng môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng;

b) Việc định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải căn cứ vào công nghệ xử lý, điều kiện hạ tầng, điều kiện kinh tế - xã hội;

c) Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, có lợi nhuận phù hợp với mặt bằng giá thị trường và chủ trương, chính sách phát triển kinh tế

- xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ;

d) Kịp thời điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

2. Trách nhiệm lập, thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn một tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường lập phương án giá gửi Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, chủ đầu tư lập và trình phương án giá, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

c) Đối với các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt liên vùng, liên tỉnh, chủ đầu tư lập phương án giá và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan thẩm định. Kết quả thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ sở để Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc phạm vi dự án phê duyệt giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 71. Trách nhiệm của cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 2 Điều 66 Nghị định này.

2. Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại những địa điểm đã quy định.

3. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm về tình trạng rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển.

5. Đào tạo nghiệp vụ, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

6. Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Điều 72. Quyền và trách nhiệm của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Trách nhiệm của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp phân loại được chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt hoặc phát sinh chất thải nguy hại tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phải thực

hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.

2. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt có quyền:

a) Được thanh toán đúng và đủ giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hợp đồng đã ký kết;

b) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật và các định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 73. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 75, khoản 2 Điều 76, khoản 1 Điều 77, khoản 2 và khoản 6 Điều 78, khoản 6 Điều 79, khoản 5 Điều 80 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Tổ chức quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, phân công trách nhiệm quản lý cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường và phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp dưới về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

c) Ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích việc thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

d) Tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện nội dung quản lý chất thải rắn trong quy hoạch có liên quan theo thẩm quyền; lập kế hoạch hằng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và bố trí kinh phí thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

e) Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo quy định, thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

g) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Ban hành theo thẩm quyền quy định, chương trình, kế hoạch về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Xây dựng kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

c) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định;

d) Hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, thời điểm báo cáo trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo.

Điều 74. Lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa

1. Sản phẩm hàng hóa là bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa phải được dán nhãn hàng hóa (nhãn gốc hoặc nhãn phụ, nhãn cảnh báo) bằng tiếng Việt ghi rõ bao bì nhựa khó phân hủy và sản phẩm chứa vi nhựa trước khi lưu hành ra thị trường theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

2. Các sản phẩm, bao bì thay thế sản phẩm nhựa sử dụng một lần được cấp chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam theo quy định tại Nghị định này, được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này; khuyến khích sử dụng bao bì dễ phân hủy sinh học để chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý.

3. Từ năm 2025, không sản xuất và nhập khẩu túi ni lông khó phân hủy sinh học có kích thước nhỏ hơn 50cm x 50cm và độ dày nhỏ hơn 50 µm (micrômét).

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu bao bì khó phân hủy, sản phẩm chứa vi nhựa phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì thải bỏ quy định tại Chương VII Nghị định này.

5. Chậm nhất đến năm 2030, hạn chế và tiến tới dừng sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa theo căn cứ sau:

a) Hiện trạng sản xuất, nhập khẩu và danh mục các sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy và các sản phẩm chứa vi nhựa;

b) Tình hình sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường thay thế sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy và các sản phẩm chứa vi nhựa;

c) Tác động tiêu cực của việc sử dụng, thải bỏ sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy và các hạt vi nhựa tới hệ sinh thái và sức khỏe con người.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định và tổ chức triển khai hoạt động quản lý chất thải nhựa; đảm bảo sau năm 2025, không lưu hành và sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy tại các trung tâm

thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch phục vụ cho mục đích sinh hoạt; tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát các đơn vị sản xuất sản phẩm nhựa sử dụng lần và bao bì khó khó phân hủy trên địa bàn.

Mục 2

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Điều 75. Tái sử dụng, sử dụng trực tiếp, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất được quản lý như sản phẩm, hàng hóa.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Ban hành danh mục các nhóm chất thải quy định tại khoản 1 Điều này; rà soát, cập nhật, bổ sung danh mục căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn;

b) Ban hành hướng dẫn kỹ thuật việc xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, bao gồm cả tro, xỉ, thạch cao không thể sử dụng, tái chế hoặc không đáp ứng tiêu chuẩn làm vật liệu xây dựng.

3. Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Trường hợp chưa ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước thuộc nhóm các nước công nghiệp phát triển.

4. Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật hoặc quy định khi sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu, vật liệu trong các công trình giao thông, các công trình thủy lợi và các công trình khác cho phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Điều 76. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường và có thiết bị, dụng cụ, khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho các đối tượng sau:

a) Chuyển giao nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại điểm a khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sau khi phân loại theo đúng quy định;

b) Chuyển giao nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại điểm b khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường cho chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng hoặc chuyển cho cơ sở vận chuyển để chuyển đến chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng;

c) Chuyển giao nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải phù hợp hoặc chuyển cho các cơ sở vận chuyển để chuyển cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải phù hợp.

3. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho mỗi lần chuyển giao đối với nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý quy định tại điểm c khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 54 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 77. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chỉ được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển đối với nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý với chủ nguồn thải khi đã ký hợp đồng chuyển giao cho các đối tượng được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 76 Nghị định này.

2. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho mỗi lần chuyển giao hoặc đợt chuyển giao đối với nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 54 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Bảo đảm các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mục 3

QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 78. Phân định, phân loại chất thải nguy hại

1. Việc phân định chất thải nguy hại được thực hiện theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại.

2. Các chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp.

3. Nước thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở phát sinh thì được quản lý theo quy định về

quản lý nước thải.

4. Chất thải nguy hại phải được phân loại bắt đầu từ thời điểm đưa vào lưu giữ hoặc chuyên đi xử lý.

Điều 79. Thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại

1. Việc vận chuyển chất thải nguy hại được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Các phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, các chủ nguồn thải chất thải nguy hại chỉ được vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở bằng các phương tiện vận chuyển chính chủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

4. Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, các phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải được ghi trong giấy phép môi trường của cơ sở có chức năng xử lý chất thải nguy hại phù hợp.

5. Việc các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường thuê các phương tiện vận chuyển công cộng như phương tiện đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển mà không được ghi trong giấy phép môi trường thì phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường trước khi thực hiện.

6. Vận chuyển chất thải nguy hại phải theo lộ trình tối ưu về tuyến đường, quãng đường, thời gian, bảo đảm an toàn giao thông và phòng ngừa, ứng phó sự cố, phù hợp với quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông.

Điều 80. Xử lý chất thải nguy hại

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải có giấy phép môi trường có nội dung dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải nguy hại được tự xử lý chất thải nguy hại trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải và phải bảo đảm đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường;

c) Không đầu tư mới lò đốt và bãi chôn lấp để xử lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp phù hợp với nội dung quản lý chất thải rắn trong các quy hoạch có liên quan.

3. Cơ sở y tế có phát sinh chất thải y tế nguy hại tự xử lý chất thải y tế nguy hại phát sinh trong khuôn viên cơ sở khi đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều này; được thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế lân cận theo mô

hình cụm.

Điều 81. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại

1. Tuân thủ các quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Có biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải nguy hại; tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại phải báo cáo và quản lý.
3. Có khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại; lưu giữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
4. Tự xử lý chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh hoặc ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp. Trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III theo danh mục tương ứng quy định tại Phụ lục 7a, Phụ lục 7b và Phụ lục 7c ban hành kèm theo Nghị định này có phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng quá 600 (sáu trăm) kg/năm thì phải lập hồ sơ để được cấp giấy phép môi trường theo quy định của khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.
5. Sử dụng chứng từ chất thải nguy hại mỗi lần chuyển giao chất thải nguy hại theo mẫu quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại, nếu không nhận được hai liên cuối cùng của chứng từ chất thải nguy hại mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ phía tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải nguy hại thì chủ nguồn thải chất thải nguy hại báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.
6. Định kỳ hàng năm báo cáo về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh với Sở Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo môi trường định kỳ định kỳ khi chưa chuyển giao được trong các trường hợp sau:
 - a) Chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi;
 - b) Chưa tìm được cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phù hợp.
7. Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

Điều 82. Trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 85 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn hoạt động phù hợp với giấy phép môi trường được cấp; tiếp nhận, vận chuyển, xử lý số lượng, loại chất thải nguy hại bằng các hệ thống, thiết bị được phép theo đúng nội dung hợp đồng, chứng từ chất

thải nguy hại và giấy phép môi trường được cấp.

3. Chỉ được tiếp nhận chất thải nguy hại do chủ nguồn thải chất thải nguy hại vận chuyển đến theo quy định tại khoản 4 Điều 81 Nghị định này hoặc chủ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc liên kết theo quy định tại Điều 83 Nghị định này.

4. Thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa đưa vào xử lý sau 06 (sáu) tháng kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại.

5. Áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định trong trường hợp thuộc đối tượng của Điều 118, Điều 119 Nghị định này.

6. Xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 83. Yêu cầu về liên kết, chuyển giao chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường

1. Khi 02 (hai) tổ chức, cá nhân có giấy phép môi trường về nội dung thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có nhu cầu liên kết trong đó một bên chỉ thực hiện việc vận chuyển chất thải nguy hại và chuyển giao trách nhiệm xử lý cho bên còn lại thì bên chuyển giao hoặc tiếp nhận phải gửi văn bản đề nghị kèm theo hợp đồng đến cơ quan cấp giấy phép môi trường để được xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện. Thời hạn cơ quan cấp giấy phép môi trường trả lời bằng văn bản là 15 (mười lăm) ngày làm việc.

2. Việc chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện giữa hai bên theo hợp đồng được cơ quan cấp giấy phép môi trường chấp thuận, không được phép chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba.

Mục 4

QUẢN LÝ NƯỚC THẢI, BỤI, KHÍ THẢI ĐẶC THÙ; KÝ QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CHÔN LẤP CHẤT THẢI

Điều 84. Các trường hợp đặc thù không phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, trừ các cơ sở, dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

Điều 85. Lộ trình chuyển đổi loại bỏ các phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường

1. Đến năm 2025:

a) Tối thiểu 20% xe buýt là xe ô tô điện, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên hoặc xe ô tô không phát thải chất gây ô nhiễm không khí;

b) Tối thiểu 20% xe ô tô con đăng ký mới tại các thành phố trực thuộc trung ương là xe ô tô điện hoặc xe ô tô không phát thải chất gây ô nhiễm không khí;

c) Tối thiểu 30% xe mô tô, xe gắn máy đăng ký mới là xe mô tô, xe gắn máy điện.

2. Đến năm 2030:

a) Tối thiểu 40% xe buýt là xe ô tô điện, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên hoặc xe ô tô không phát thải chất gây ô nhiễm không khí;

b) Tối thiểu 50% xe ô tô con đăng ký mới tại các thành phố trực thuộc trung ương là xe ô tô điện hoặc xe ô tô không phát thải chất gây ô nhiễm không khí;

c) Tối thiểu 50% xe mô tô, xe gắn máy đăng ký mới là xe mô tô, xe gắn máy điện.

3. Đến năm 2045:

a) 100% xe buýt là xe ô tô điện, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên hoặc xe ô tô không phát thải chất gây ô nhiễm không khí;

b) 100% xe ô tô con đăng ký mới tại các thành phố trực thuộc trung ương là xe ô tô điện hoặc xe ô tô không phát thải chất gây ô nhiễm không khí;

c) 100% xe mô tô, xe gắn máy đăng ký mới là xe mô tô, xe gắn máy điện.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện lộ trình quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Bộ Giao thông vận tải chủ trì đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc triển khai thực hiện lộ trình quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 86. Ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải

1. Mục đích và phương thức ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải:

a) Ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải là để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới các bãi chôn lấp chất thải phải có phương án cải tạo môi trường và ký quỹ cải tạo môi trường trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới các bãi chôn lấp chất thải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

c) Tiền ký quỹ bảo vệ môi trường được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh và được hưởng lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày ký quỹ.

2. Khoản tiền ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải:

a) Tổng số tiền ký quỹ (chưa bao gồm yếu tố trượt giá) bằng tổng kinh phí của

các hạng mục công trình cải tạo, đóng cửa đối với bãi chôn lấp chất thải, chi phí xử lý ô nhiễm, quan trắc môi trường và vận hành các công trình xử lý chất thải;

b) Số tiền ký quỹ hằng năm (chưa bao gồm yếu tố trượt giá) được tính bằng tổng số tiền ký quỹ chia đều cho các năm theo thời gian trong dự án đầu tư;

c) Tổ chức, cá nhân nộp số tiền ký quỹ hằng năm phải tính đến yếu tố trượt giá và được xác định bằng số tiền ký quỹ hằng năm nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hằng năm áp dụng theo công bố của Tổng cục Thống kê cho địa phương nơi triển khai dự án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

3. Quy trình ký quỹ:

a) Thời gian ký quỹ: Chủ dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với bãi chôn lấp chất thải, thời gian ký quỹ được xác định theo dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền thẩm định đối với dự án mới;

b) Ngay sau khi nhận ký quỹ, Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh xác nhận việc ký quỹ của tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải vào văn bản đề nghị ký quỹ của tổ chức, cá nhân. Nội dung xác nhận ký quỹ bảo vệ môi trường phải thể hiện đầy đủ các thông tin sau: tổng số tiền ký quỹ được tính toán; thời hạn hoàn trả tiền ký quỹ thực hiện ngay sau khi bàn giao các công trình bảo vệ môi trường được cải tạo; thời hạn phong tỏa tài khoản (nếu có).

4. Quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ:

a) Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh đã nhận ký quỹ có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ và lãi suất tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải sau khi nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án kèm theo hồ sơ đã hoàn thành nội dung cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải;

b) Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh quản lý, sử dụng tiền ký quỹ theo đúng quy định của pháp luật. Hằng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về tình hình quản lý, sử dụng tiền ký quỹ;

c) Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh đôn đốc các tổ chức, cá nhân vận hành và quản lý bãi chôn lấp chất thải thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đúng hạn; kiến nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định xử phạt về việc chậm ký quỹ;

d) Trường hợp chủ dự án đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải, phá sản, đóng cửa bãi chôn lấp chất thải, khoản tiền ký quỹ được sử dụng để thanh toán chi phí xử lý, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ, XỬ LÝ SẢN PHẨM, BAO BÌ THẢI BỎ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Mục 1

TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Điều 87. Đối tượng và lộ trình thực hiện trách nhiệm tái chế

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (sau đây viết tắt là nhà sản xuất, nhập khẩu) các sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục 55 ban hành kèm theo Nghị định này để bán trên thị trường Việt Nam phải thực hiện trách nhiệm tái chế theo quy định tại Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường và quy định tại Nghị định này.

2. Trường hợp sản phẩm quy định tại Phụ lục 55 ban hành kèm theo Nghị định này có sử dụng sản phẩm, bao bì quy định Phụ lục 55 ban hành kèm theo Nghị định này thì nhà sản xuất, nhập khẩu sản phẩm đó có trách nhiệm tái chế thay cho nhà sản xuất, nhập khẩu sản phẩm bao bì được sử dụng.

3. Nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện trách nhiệm tái chế các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu theo lộ trình quy định tại cột 7 Phụ lục 55 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 88. Tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế

1. Tỷ lệ tái chế bắt buộc (R) của từng loại sản phẩm, bao bì được xác định trên cơ sở tỷ lệ tái chế thực tế (Ra) của từng loại sản phẩm, bao bì; mục tiêu tái chế quốc gia, yêu cầu bảo vệ môi trường và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước từng thời kỳ.

2. Tỷ lệ tái chế thực tế (Ra) của từng loại sản phẩm, bao bì cụ thể được xác định theo công thức sau đây:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tỷ lệ} & & \text{Hệ số thải bỏ} \\ \text{tái chế thực tế} & = & \text{sản phẩm, bao} \\ & & \text{bì} \\ \text{(Ra)} & & \text{(D)} \end{array} \quad \times \quad \begin{array}{c} \text{Hệ số thu gom} \\ \text{sản phẩm, bao bì} \\ \text{(T)} \end{array}$$

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc xác định hệ số thải sản phẩm, bao bì (D) và hệ số thu gom sản phẩm, bao bì (T) quy định tại khoản này.

3. Nhà sản xuất, nhập khẩu có thể tái chế các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu hoặc tái chế sản phẩm, bao bì cùng loại do nhà sản xuất, nhập khẩu khác sản xuất, nhập khẩu để đạt được tỷ lệ tái chế bắt buộc.

4. Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện tái chế cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều này thì được bảo lưu phần tỷ lệ chênh lệch để tính vào tỷ lệ tái chế của các năm tiếp theo; thời gian bảo lưu là 03 năm.

5. Quy trình xác định tỷ lệ tái chế bắt buộc được quy định như sau:

a) Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này, Văn phòng thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu Việt Nam (sau đây viết tắt là Văn phòng EPR Việt Nam) xác định tỷ lệ tái chế bắt buộc;

b) Văn phòng EPR Việt Nam tổ chức khảo sát thực tế, tham vấn tổ chức, cá nhân có liên quan và đề xuất tỷ lệ tái chế bắt buộc;

c) Hội đồng quốc gia thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu (sau đây viết tắt là Hội đồng EPR quốc gia) thảo luận, thông qua tỷ lệ tái chế bắt buộc trên cơ sở các yếu tố quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tỷ lệ tái chế bắt buộc trên cơ sở đề nghị của Hội đồng EPR quốc gia.

6. Tỷ lệ tái chế được điều chỉnh theo mục tiêu tái chế quốc gia, yêu cầu bảo vệ môi trường và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước.

Tỷ lệ tái chế bắt buộc được điều chỉnh theo chu kỳ 03 năm một lần; trường hợp cần thiết, tỷ lệ tái chế bắt buộc có thể được điều chỉnh sớm hơn khi Hội đồng EPR quốc gia kiến nghị và được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận.

7. Sản phẩm, bao bì phải được tái chế theo quy cách bắt buộc quy định tại cột 6 Phụ lục 55 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 89. Mức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

1. Đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam của từng loại sản phẩm, bao bì (F) được xác định theo công thức sau đây:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Số tiền} & & & & & \text{Định mức} & & & \text{Chi phí} \\ \text{đóng góp} & = & \text{Tỷ lệ} & \times & \text{Lượng sản} & \text{chi phí tái} & + & \text{quản lý, tổ} \\ \text{(F)} & & \text{tái chế} & & \text{phẩm, bao bì} & \text{chế sản} & & \text{chức tái chế} \\ & & \text{(R)} & & \text{(V)} & \text{phẩm, bao bì} & & \text{(Fm)} \\ & & & & & \text{(Fs)} & & \end{array}$$

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc xác định định mức chi phí tái chế (Fs) và chi phí quản lý, tổ chức tái chế (Fm) của từng loại sản phẩm, bao bì cụ thể quy định tại khoản này.

3. Quy trình xác định đóng góp vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được quy định như sau:

a) Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Văn phòng EPR Việt Nam tính toán, xác định đóng góp vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam của từng sản phẩm, bao bì;

b) Văn phòng EPR Việt Nam tổ chức khảo sát thực tế, tham vấn tổ chức, cá nhân có liên quan và đề xuất định mức chi phí tái chế sản phẩm, bao bì (Fs) để xác định số tiền đóng góp vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam cho từng sản phẩm, bao bì;

c) Hội đồng EPR quốc gia thảo luận, thông qua định mức chi phí tái chế sản phẩm, bao bì (Fs) để xác định số tiền đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam cho từng sản phẩm, bao bì;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức chi phí tái chế sản phẩm, bao bì (Fs) để xác định số tiền đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam cho từng sản phẩm, bao bì trên cơ sở đề nghị của Hội đồng EPR quốc gia.

4. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và gửi Văn phòng EPR Việt Nam để công khai việc tiếp nhận, sử dụng đóng góp tài chính hằng năm trên Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

Điều 90. Đăng ký kế hoạch, báo cáo kết quả tái chế và kê khai, đóng góp tài chính cho Quỹ Bảo vệ môi trường để hỗ trợ tái chế

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu đăng ký kế hoạch tái chế và báo cáo kết quả tái chế của năm trước theo mẫu quy định tại Phụ lục 56 ban hành kèm theo Nghị định này với Văn phòng EPR Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 hằng năm; trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền cho bên thứ ba thực hiện tái chế thì bên thứ ba có trách nhiệm đăng ký, báo cáo thay cho nhà sản xuất, nhập khẩu.

2. Trường hợp kế hoạch tái chế hoặc báo cáo kết quả tái chế không đạt yêu cầu, Văn phòng EPR Việt Nam thông báo nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc bên thứ ba được ủy quyền để hoàn thiện trong thời hạn 10 ngày làm việc; trường hợp sản phẩm, bao bì được sản xuất thực tế cao hơn so với đăng ký thì nhà sản xuất phải nộp bổ sung kinh phí vào kỳ tiếp theo để thực hiện trách nhiệm tái chế cho phần chênh lệch; trong trường hợp thấp hơn so với đăng ký kế hoạch thì kinh phí chênh lệch đã nộp được chuyển vào kỳ tiếp theo và được khấu trừ.

3. Nhà sản xuất, nhập khẩu thuê doanh nghiệp kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán và xác nhận vào báo cáo kết quả tái chế trước khi nộp cho Văn phòng EPR Việt Nam.

4. Việc đóng góp tài chính cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế được thực hiện như sau:

a) Nhà sản xuất, nhà nhập khẩu gửi bảng kê khai theo mẫu quy định tại Phụ lục 57 ban hành kèm theo Nghị định này về Văn phòng EPR Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 hằng năm;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bảng kê khai của nhà sản xuất, nhập khẩu, Văn phòng EPR Việt Nam xác định số tiền phải nộp và gửi thông báo nộp tiền cho nhà sản xuất, nhập khẩu theo mẫu Phụ lục 58 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền của Văn phòng EPR Việt Nam;

d) Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam tổng hợp, thông báo cho Văn phòng EPR Việt Nam số lượng nhà sản xuất, nhập khẩu, số tiền tiếp nhận từ nhà sản xuất, nhập khẩu trước ngày 15 tháng 5 hằng năm và công khai theo quy định tại khoản 3 Điều 89 Nghị định này.

5. Nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc bên thứ ba được nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đăng ký kế hoạch, bảng kê khai, báo cáo kết quả tái chế.

6. Văn phòng EPR có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và công khai, gửi kết quả tái chế cho các nhà sản xuất, nhập khẩu đã đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế.

Điều 91. Xử lý trường hợp không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm tái chế

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm tái chế bắt buộc theo kế hoạch tái chế đã đăng ký hoặc trách nhiệm đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế thì ngoài bị xử lý vi phạm hành chính còn bị truy thu số tiền chi ra để tái chế phần tỷ lệ không đạt được, cộng thêm 30% số tiền bị truy thu và tăng 10% số tiền bị truy thu nếu tiếp tục không nộp trong kỳ tiếp theo.

Số tiền bị truy thu và chậm nộp quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo đóng góp tài chính quy định tại khoản 1 Điều 89 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền, nhà sản xuất, nhập khẩu bị xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm nộp số tiền truy thu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

3. Trường hợp quá 15 ngày kể từ ngày có quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền mà nhà sản xuất, nhập khẩu không nộp số tiền truy thu về Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Văn phòng EPR Việt Nam có văn bản đề nghị cơ quan thuế hoặc cơ quan hải quan xử lý.

4. Văn phòng EPR Việt Nam đề nghị cơ quan có thẩm quyền để thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính đối với nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 92. Hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì

1. Nhà sản xuất lựa chọn hình thức tổ chức tái chế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường có thể thực hiện tái chế bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Tự mình thực hiện tái chế;
- b) Thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế;
- c) Ủy quyền toàn bộ cho bên thứ ba để tổ chức tái chế.

2. Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn hình thức đóng góp tài

chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường thì không phải thực hiện các hình thức tái chế quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nhà nhập khẩu chỉ được lựa chọn đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc ký kết hợp đồng với đơn vị tái chế hoặc ủy quyền cho bên thứ ba để tổ chức tái chế theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

4. Văn phòng EPR Việt Nam tổ chức lựa chọn, ký kết hợp đồng với đơn vị tái chế theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc theo hình thức được Hội đồng EPR quốc gia chấp thuận để tái chế cho nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm chi trả kinh phí tái chế theo hợp đồng đã được ký kết cho đơn vị tái chế.

5. Biên lai thu tiền của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc hợp đồng ký với tổ chức, đơn vị quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này là căn cứ để cơ quan hải quan cho thông quan lô hàng sản phẩm, bao bì nhập khẩu; không thông quan sản phẩm, bao bì khi nhà nhập khẩu chưa nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc chưa ký kết hợp đồng với tổ chức, đơn vị quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 93. Điều kiện thực hiện trách nhiệm tái chế

1. Nhà sản xuất tự mình thực hiện tái chế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Nghị định này và đơn vị tái chế được nhà sản xuất, nhập khẩu thuê để thực hiện tái chế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Nghị định này phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nhà sản xuất không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này không được tự thực hiện tái chế. Nhà sản xuất, nhập khẩu không ký hợp đồng tái chế với đơn vị tái chế không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bên thứ ba được nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền tổ chức tái chế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có tư cách pháp nhân và được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Là tổ chức hoạt động không vì mục đích lợi nhuận;

c) Không trực tiếp tái chế và không có quan hệ sở hữu với bất kỳ đơn vị tái chế nào liên quan đến phạm vi được ủy quyền;

d) Được ít nhất 03 nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền tổ chức tái chế; trường hợp tổ chức tái chế bao bì thì phải được ít nhất 10 nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền.

4. Bên thứ ba được nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền tái chế phải đăng ký hoạt động và phải được Văn phòng EPR Việt Nam chứng nhận trước khi hoạt động và chịu trách nhiệm trước pháp luật và nhà sản xuất, nhập khẩu trong phạm vi được ủy quyền.

5. Hồ sơ đăng ký hoạt động của bên thứ ba gồm:

a) Giấy đăng ký hoạt động theo mẫu tại Phụ lục 59 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, văn bản chứng minh đáp ứng điều kiện hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hoạt động, Văn phòng EPR Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận cho bên thứ ba được nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền tổ chức tái chế; trường hợp không cấp giấy chứng nhận thì Văn phòng EPR Việt Nam thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Giấy chứng nhận cho bên thứ ba được nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền tổ chức tái chế theo mẫu tại Phụ lục 60 ban hành kèm theo Nghị định này. Giấy xác nhận có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký

7. Việc thu hồi giấy chứng nhận được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đáp ứng một hoặc các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Giả mạo tài liệu, kê khai không trung thực các thông tin trong hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; không thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm trong phạm vi được ủy quyền.

8. Trường hợp bên thứ ba được nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền tổ chức tái chế bị giải thể hoặc phá sản hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận hoặc không thực hiện trách nhiệm tái chế thì nhà sản xuất, nhập khẩu phải chịu trách nhiệm tái chế đã ủy quyền.

9. Bên thứ ba được nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền tổ chức tái chế lựa chọn, ký kết hợp đồng với đơn vị tái chế đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện tái chế cho nhà sản xuất, nhập khẩu. Việc lựa chọn, ký kết phải công khai, minh bạch và thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc bằng hình thức khác do nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền chấp thuận.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Điều 94. Đối tượng, thời điểm phải đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục 61 ban hành kèm theo Nghị định này để bán trên thị trường Việt Nam có trách nhiệm đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải.

2. Mức đóng góp tài chính đối với từng sản phẩm, bao bì được quy định tại cột 6 Phụ lục 61 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thời điểm nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải quy định tại cột 7 Phụ lục 61 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 95. Trình tự thực hiện đóng góp kinh phí hỗ trợ xử lý chất thải

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 94 Nghị định này nộp bản kê khai khối lượng, chủng loại sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu quy định tại Phụ lục 61 ban hành kèm theo Nghị định này về Văn phòng EPR Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 hằng năm.

2. Mẫu bảng kê khai số lượng, khối lượng, chủng loại sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục 57 ban hành kèm theo Nghị định này. Nhà sản xuất, nhà nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 94 Nghị định này chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin trong bảng kê khai của mình.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bảng kê khai của nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này, Văn phòng EPR Việt Nam xác định số tiền phải nộp và gửi thông báo nộp tiền cho nhà sản xuất theo mẫu tại Phụ lục 58 ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Văn phòng EPR Việt Nam.

5. Biên lai nộp tiền của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam là căn cứ để cơ quan hải quan cho phép thông quan sản phẩm, bao bì nhập khẩu. Không thông quan sản phẩm, bao bì nhập khẩu khi nhà nhập khẩu chưa nộp tiền cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

6. Nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 94 Nghị định này không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm đóng góp kinh phí hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thì ngoài bị xử lý vi phạm hành chính còn bị truy thu số tiền chậm nộp cộng thêm 50% số tiền phải nộp và tăng 10% số tiền bị truy thu nếu tiếp tục không nộp trong kỳ tiếp theo.

Việc xử lý, truy thu trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm đóng góp kinh phí hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và truy thu số tiền vi phạm được thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 91 Nghị định này.

Điều 96. Thực hiện hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải

1. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư có nhu cầu được hỗ trợ kinh phí cho hoạt động xử lý chất thải quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường thì lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ gửi Văn phòng EPR Việt Nam trước ngày 15 tháng 10 hằng năm để lựa chọn, phê duyệt.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm:

a) Giấy đề nghị hỗ trợ theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;

b) Đề xuất dự án xử lý chất thải theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;

c) Bản sao văn bản thành lập hoặc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cộng đồng đề nghị hỗ trợ (nếu có).

3. Việc lựa chọn và hỗ trợ kinh phí cho hoạt động xử lý chất thải được quy định như sau:

a) Văn phòng EPR Việt Nam thông báo công khai tiêu chí tài trợ hằng năm sau khi được Hội đồng EPR quốc gia phê duyệt;

b) Văn phòng EPR Việt Nam tổng hợp và tổ chức thẩm tra hồ sơ đề nghị tài trợ của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 30 ngày làm việc trước khi trình Hội đồng EPR quốc gia xem xét, phê duyệt;

c) Hội đồng EPR quốc gia thảo luận, phê duyệt các dự án nhận tài trợ;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng EPR phê duyệt, Văn phòng EPR Việt Nam thông báo công khai các dự án được nhận hỗ trợ cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng và Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Văn phòng EPR Việt Nam, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam ký kết hợp đồng tài trợ với cơ quan, tổ chức, cộng đồng có dự án được nhận hỗ trợ. Việc ký kết, thực hiện hợp đồng tài trợ thực hiện theo quy định của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam.

4. Dự án được hỗ trợ kinh phí là các dự án phục vụ trực tiếp cho lợi ích cộng đồng, không vì mục tiêu lợi nhuận.

5. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và công khai tổng mức đóng góp và kết quả sử dụng kinh phí đóng góp hằng năm trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo trên Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia.

Mục 3

CUNG CẤP, QUẢN LÝ THÔNG TIN VÀ QUẢN LÝ, GIÁM SÁT THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ, XỬ LÝ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU

Điều 97. Cung cấp thông tin về sản phẩm, bao bì

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu được quy định tại Điều 87 và Điều 94 Nghị định này có trách nhiệm cung cấp thông tin về sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu về thành phần nguyên vật liệu; hướng dẫn phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý sau tiêu dùng; cảnh báo rủi ro trong quá trình tái chế, tái sử dụng, xử lý sản phẩm, bao bì.

2. Thông tin quy định tại khoản 1 Điều này phải được thể hiện trên trên bao bì của sản phẩm hoặc hướng dẫn kèm theo sản phẩm.

3. Nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại Điều 87 Nghị định này phải sử dụng biểu tượng tái chế quốc gia trên nhãn hiệu, bao bì của sản phẩm, bao bì để người tiêu dùng nhận biết và phân loại. Biểu tượng tái chế quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường đăng ký, công bố.

4. Cơ quan thuế, cơ quan hải quan và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin về sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì theo đề nghị của Văn phòng EPR Việt Nam.

5. Nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại Điều 87 và Điều 94 Nghị định này có trách nhiệm báo cáo thông tin về số lượng, khối lượng, chủng loại của từng sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu hằng năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 56 ban hành kèm theo Nghị định này về Văn phòng EPR Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

Điều 98. Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia

1. Thông tin thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại Nghị định này phải được đăng ký, tổng hợp, quản lý và công khai trên Cổng thông tin điện tử EPR Quốc gia.

2. Văn phòng EPR Việt Nam tổng hợp, thu thập thông tin, dữ liệu, xây dựng, quản lý và vận hành Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia.

3. Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia được đồng bộ hóa dữ liệu và kết nối với các cơ sở dữ liệu về thuế, hải quan và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

4. Việc chia sẻ, kết nối thông tin dữ liệu quốc gia được mở và phân cấp căn cứ vào loại tài khoản và đối tượng đăng ký.

Điều 99. Hội đồng EPR quốc gia

1. Hội đồng EPR quốc gia là tổ chức đại diện cho nhà sản xuất, nhập khẩu có sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; có nhiệm vụ tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, giám sát việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định của Chương này.

2. Hội đồng EPR quốc gia gồm đại diện các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công thương; đại diện các nhà sản xuất, nhập khẩu và một số tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Chủ tịch Hội đồng EPR quốc gia là Lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia.

Điều 100. Văn phòng EPR Việt Nam

1. Văn phòng Văn phòng EPR Việt Nam là cơ quan thường trực của Hội đồng EPR quốc gia đặt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường; được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao quản lý, giám sát việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại Điều 87 và Điều 94 Nghị định này.

2. Văn phòng EPR Việt Nam là tổ chức của nhà sản xuất, nhập khẩu; hoạt

động không vì mục đích lợi nhuận; có con dấu, tài khoản theo quy định của pháp luật chịu sự chỉ đạo, quản lý, giám sát của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức và phê duyệt quy chế hoạt động của Văn phòng EPR Việt Nam trên cơ sở đề xuất của Hội đồng EPR quốc gia.

Hội đồng EPR quốc gia quyết định kinh phí hoạt động của Văn phòng EPR Việt Nam từ số tiền do nhà sản xuất, nhập khẩu nộp vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo quy định của Chương này.

Chương VIII

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Mục 1

ĐIỀU KIỆN THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Điều 101. Các hoạt động quan trắc phục vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

1. Chương trình quan trắc môi trường quốc gia.
2. Chương trình quan trắc môi trường địa phương.
3. Chương trình quan trắc môi trường của tổ chức kinh doanh, dịch vụ theo yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Hoạt động dịch vụ quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, trừ hoạt động kiểm định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.
5. Hoạt động quan trắc môi trường phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

Điều 102. Đối tượng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được cấp cho các tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định, gồm:

1. Doanh nghiệp thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thử nghiệm được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.
3. Tổ chức sự nghiệp công lập có chức năng hoạt động trong lĩnh vực môi trường được thành lập và hoạt động theo quy định của Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 103. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan

trắc môi trường phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Điều kiện về năng lực quan trắc môi trường của tổ chức:

a) Có quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp trong đó có hoạt động quan trắc môi trường;

b) Có năng lực thực hiện quan trắc môi trường đối với tối thiểu một trong các nền mẫu môi trường bao gồm: nước mặt lục địa; nước thải; nước dưới đất; nước biển; không khí xung quanh; khí thải; đất; trầm tích; bùn; chất thải rắn; nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm hàng hóa có chứa chất POP. Đối với mỗi nền mẫu môi trường (trừ mẫu khí thải) mà tổ chức đề nghị chứng nhận, tổ chức phải có năng lực thực hiện cả hoạt động quan trắc hiện trường và hoạt động phân tích môi trường. Năng lực phân tích môi trường đối với mỗi nền mẫu mà tổ chức đề nghị chứng nhận phải đảm bảo điều kiện tối thiểu quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản này;

c) Đối với năng lực phân tích mẫu nước (nước mặt lục địa hoặc nước thải hoặc nước dưới đất hoặc nước biển) mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bao gồm: BOD₅, COD, TSS, tổng phốtpho (TP), tổng nitơ (TN);

d) Đối với năng lực phân tích mẫu không khí (không khí xung quanh hoặc khí thải công nghiệp) mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bao gồm: SO_x, NO_x, CO, bụi tổng (TSP);

đ) Đối với năng lực quan trắc, đo đạc mẫu khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực quan trắc, đo đạc các thông số cơ bản theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia môi trường đối với các thông số cơ bản CO, CO₂, HC; O₂, Lamda, độ khói, N (%HSU), hệ số hấp thụ ánh sáng của khí thải, k (m⁻¹), tốc độ động cơ, nhiệt độ dầu động cơ;

e) Đối với năng lực phân tích mẫu đất hoặc trầm tích hoặc bùn thải từ hệ thống xử lý nước hoặc chất thải rắn mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định bao gồm: pH; các kim loại (As, Cu, Zn, Pb, Ni, Cd) hoặc các hợp chất hữu cơ (hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, hóa chất bảo vệ thực vật phốtpho hữu cơ).

2. Điều kiện về năng lực quan trắc môi trường của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ:

a) Điều kiện về nhân lực thực hiện hoạt động dịch vụ quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ: có đủ số lượng người thực hiện hoạt động quan trắc các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; trưởng nhóm quan trắc phải có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về kỹ

thuật ô tô, cơ khí động lực, cơ khí giao thông, môi trường, và có tối thiểu 18 tháng kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hoặc có khả năng sử dụng thành thạo các thiết bị phân tích khí thải được quy định sử dụng cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

b) Người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng của tổ chức quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ phải có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về kỹ thuật ô tô, cơ khí động lực, cơ khí giao thông, môi trường và phải có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

c) Người thực hiện quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ phải có trình độ trung cấp trở lên, được đào tạo trong lĩnh vực kỹ thuật ô tô, cơ khí động lực, cơ khí giao thông, môi trường;

d) Điều kiện trang về trang thiết bị, cơ sở vật chất thực hiện hoạt động quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ: có trang thiết bị, dụng cụ đủ để thực hiện quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định; có quy trình bảo quản, sử dụng an toàn, bảo dưỡng và kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị phân tích theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc quy định của nhà sản xuất; có quy trình sử dụng, vận hành tất cả các thiết bị phân tích khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; có đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho người thực hiện nhiệm vụ quan trắc; có trụ sở làm việc, đủ diện tích đặc thù để bảo đảm chất lượng công tác quan trắc và phải bảo đảm duy trì tốt điều kiện môi trường phòng thí nghiệm (về ánh sáng, nguồn điện, độ ẩm, nhiệt độ, hệ thống thông gió và hút khí thải) theo yêu cầu của phép phân tích do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc yêu cầu của nhà sản xuất; có các biện pháp bảo đảm vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy, chữa cháy và tuân thủ nghiêm ngặt việc thu gom, quản lý và xử lý chất thải phòng thí nghiệm theo đúng quy định của pháp luật.

3. Điều kiện đối với hoạt động quan trắc hiện trường:

a) Có tối thiểu 02 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường. Trường hợp tổ chức đăng ký hoạt động lấy mẫu hiện trường đối với các thông số ô nhiễm dạng hạt trong khí thải thì phải có tối thiểu 04 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường; các cán bộ có đủ năng lực thực hiện quan trắc hiện trường đối với các thông số đăng ký;

b) Phải có người trực tiếp phụ trách đội quan trắc tại hiện trường có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về môi trường, hóa học, sinh học, lâm nghiệp, thổ nhưỡng và có tối thiểu 24 tháng kinh nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường;

c) Người thực hiện quan trắc tại hiện trường tối thiểu phải có trình độ sơ cấp tương ứng với ngạch quan trắc viên sơ cấp tài nguyên môi trường. Trong đó, số người có trình độ sơ cấp chiếm không quá 30% đội ngũ người thực hiện quan trắc tại hiện trường;

d) Điều kiện về trang thiết bị, phương pháp và cơ sở vật chất thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường: có các trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất đủ để thực hiện việc lấy mẫu, bảo quản mẫu và đo, thử nghiệm, phân tích mẫu tại hiện trường các thông số quan trắc môi trường của các thành phần môi trường đề nghị chứng nhận bảo đảm độ chính xác và theo đúng kỹ thuật quan trắc do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;

đ) Có quy trình bảo quản, sử dụng an toàn, bảo dưỡng và kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định của nhà sản xuất;

e) Có quy trình sử dụng, vận hành tất cả các thiết bị lấy mẫu, bảo quản mẫu và đo, thử nghiệm, phân tích mẫu tại hiện trường; trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho người lao động khi thực hiện nhiệm vụ quan trắc tại hiện trường;

g) Có trụ sở làm việc và đủ diện tích đặc thù để bảo đảm chất lượng công tác quan trắc tại hiện trường và quản lý số liệu, kết quả quan trắc.

4. Điều kiện đối với hoạt động phân tích môi trường:

a) Có tối thiểu 04 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích môi trường theo các thành phần môi trường và thông số phân tích đề nghị chứng nhận; các cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích trường phải có đủ năng lực thực hiện quan trắc hiện trường đối với các thông số đăng ký;

b) Người quản lý phòng thí nghiệm phải có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về hóa học, môi trường, sinh học và phải có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ đại học, 03 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ Thạc sĩ, 02 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ Tiến sĩ trong lĩnh vực phân tích môi trường;

c) Người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng phòng thí nghiệm phải có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về hóa học, môi trường, sinh học và phải có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích môi trường;

d) Người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm, trừ người quản lý phòng thí nghiệm, trưởng nhóm phân tích và người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng, phải có trình độ trung cấp trở lên, được đào tạo trong lĩnh vực phân tích môi trường đề nghị chứng nhận;

đ) Có đủ điều kiện về trang thiết bị, phương pháp và cơ sở vật chất thực hiện hoạt động phân tích môi trường;

e) Có trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất đủ để thực hiện việc xử lý mẫu, phân tích các thông số môi trường của các thành phần môi trường đề nghị chứng nhận bảo đảm độ chính xác và theo kỹ thuật phân tích do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;

g) Có quy trình bảo quản, sử dụng an toàn, bảo dưỡng và kiểm định, hiệu

chuẩn thiết bị phân tích theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc quy định của nhà sản xuất; có quy trình sử dụng, vận hành tất cả các thiết bị phân tích môi trường; có đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho người thực hiện nhiệm vụ phân tích môi trường;

h) Có quy trình bảo quản, sử dụng hóa chất, các chuẩn đo, các mẫu chuẩn và xử lý, lưu mẫu phân tích theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc quy định của nhà sản xuất;

i) Có trụ sở làm việc, đủ diện tích đặc thù để bảo đảm chất lượng công tác phân tích môi trường và phải bảo đảm duy trì tốt điều kiện môi trường phòng thí nghiệm (về ánh sáng, nguồn điện, độ ẩm, nhiệt độ, vô trùng, chế độ thông gió) theo yêu cầu của phép phân tích do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc yêu cầu của nhà sản xuất;

k) Phòng thí nghiệm phải đảm bảo tách riêng các khu vực theo yêu cầu gồm có: khu vực bảo quản mẫu và lưu mẫu, khu vực xử lý mẫu và phân tích hóa lý, khu vực phân tích vi sinh, khu vực cân;

l) Có các biện pháp bảo đảm vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy, chữa cháy và tuân thủ nghiêm ngặt việc thu gom, quản lý và xử lý chất thải phòng thí nghiệm theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 104. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được cấp cho tổ chức thực hiện hoạt động quan trắc môi trường khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 103 Nghị định này.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thay thế cho giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường có thời hạn hiệu lực là 36 tháng, kể từ ngày cấp và có thể được cấp lại nhiều lần, mỗi lần cấp lại có hiệu lực không quá 36 tháng.

5. Trường hợp điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận, thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận điều chỉnh nội dung là không thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp.

6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường gồm các nội dung chính sau:

a) Tên tổ chức, địa chỉ;

- b) Lĩnh vực, phạm vi được cấp giấy chứng nhận;
- c) Ngày cấp và hiệu lực của giấy chứng nhận;
- d) Cơ quan cấp giấy chứng nhận.

7. Mẫu giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được quy định tại Phụ lục 62 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 105. Phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải nộp phí thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phí thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 106. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được thực hiện đối với tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận lần đầu hoặc tổ chức có nhu cầu cấp lại giấy chứng nhận.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) 01 bản chính văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 63 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản chính hồ sơ năng lực của tổ chức theo mẫu quy định tại Phụ lục 64 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường:

a) Tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này thông qua hình thức gửi bản giấy trực tiếp, gửi bản giấy qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Bộ phận tiếp nhận thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, bộ phận tiếp nhận thủ tục hành chính chuyển hồ sơ cho cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường trực thuộc cơ quan cấp giấy chứng nhận để tiếp tục xử lý. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, bộ phận tiếp nhận thủ tục hành chính trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị chứng nhận và yêu cầu bổ sung hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 45 ngày làm việc (không bao gồm thời gian khắc phục,

bổ sung hồ sơ của tổ chức), kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ và phí thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường cho tổ chức đề nghị chứng nhận. Nội dung thẩm định bao gồm việc xem xét trên hồ sơ và đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức;

d) Trường hợp không cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, cơ quan thường trực thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị chứng nhận biết và nêu rõ lý do.

Điều 107. Trình tự, thủ tục điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được thực hiện đối với tổ chức có giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường còn hiệu lực tối thiểu 06 tháng.

2. Tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường muốn thay đổi lĩnh vực, phạm vi quan trắc tại hiện trường và phân tích môi trường so với nội dung giấy chứng nhận đã được cấp phải làm thủ tục điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) 01 bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 65 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản chính hồ sơ năng lực của tổ chức theo mẫu quy định tại Phụ lục 64 ban hành kèm theo Nghị định này;

4. Thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường:

a) Tổ chức đề nghị điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này thông qua hình thức gửi bản giấy trực tiếp, gửi bản giấy qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Bộ phận tiếp nhận thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, bộ phận tiếp nhận thủ tục hành chính chuyển hồ sơ cho cơ quan thường trực thẩm định điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường trực thuộc cơ quan cấp giấy chứng nhận để tiếp tục xử lý. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, bộ phận tiếp nhận thủ tục hành chính trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị chứng nhận và yêu cầu bổ sung hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc (không bao gồm thời gian khắc phục, bổ sung hồ sơ của tổ chức), kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ và phí thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều

kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường cho tổ chức đề nghị điều chỉnh nội dung. Nội dung thẩm định bao gồm việc xem xét trên hồ sơ và đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức;

d) Trường hợp không chấp nhận điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, cơ quan thường trực thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức biết và nêu rõ lý do.

Điều 108. Thẩm quyền và nguyên tắc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Thẩm quyền thẩm định:

Cơ quan thường trực thẩm định thực hiện việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2. Nguyên tắc thẩm định:

Việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phục vụ cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được thực hiện trên cơ sở: kết quả đánh giá, xem xét trên hồ sơ; kết quả đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức và kết luận của hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Điều 109. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan thường trực thẩm định

1. Xem xét, đánh giá, xử lý hồ sơ và các tài liệu liên quan do tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường gửi đến.

2. Nghiên cứu, đánh giá hồ sơ của tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; tổ chức lấy ý kiến đánh giá, nhận xét hồ sơ và lập Báo cáo đánh giá hồ sơ.

3. Đề xuất thành lập hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

4. Chuẩn bị, cung cấp và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên hội đồng thẩm định nghiên cứu hồ sơ, tài liệu liên quan phục vụ cho hoạt động thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

5. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để hội đồng thẩm định thực hiện kiểm tra, đánh giá thực tế tại tổ chức và tiến hành phiên họp chính thức.

6. Tiếp nhận biên bản kiểm tra, đánh giá thực tế tại tổ chức của hội đồng thẩm định; kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định và tiến hành các thủ tục cần thiết để trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

7. Thông báo cho tổ chức biết trong trường hợp không được cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

8. Lưu giữ hồ sơ, tài liệu về quá trình thẩm định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

9. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo các cấp có thẩm quyền các thông tin về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của các tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

10. Lập, đăng tải và liên tục cập nhật danh mục các tổ chức đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tổng cục Môi trường.

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến quá trình thẩm định, cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Điều 110. Quy trình thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Xem xét hồ sơ đề nghị chứng nhận của tổ chức:

a) Sau khi nhận được phí thẩm định, cơ quan thường trực thẩm định xem xét, đánh giá hồ sơ của tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường về tư cách pháp nhân, nhân lực, chuyên môn, trang thiết bị và cơ sở vật chất thực hiện hoạt động quan trắc môi trường theo các điều kiện quy định tại Điều 103 Nghị định này;

b) Kết quả xem xét, đánh giá hồ sơ của cơ quan thường trực thẩm định được tổng hợp thành báo cáo đánh giá hồ sơ. Báo cáo đánh giá hồ sơ là tài liệu trong hồ sơ thẩm định;

c) Cơ quan thường trực thẩm định gửi hồ sơ của tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường tới các thành viên hội đồng thẩm định để nghiên cứu, xem xét trước khi tiến hành việc kiểm tra, đánh giá thực tế tại tổ chức.

2. Việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định do Thủ trưởng cơ quan thường trực thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thành lập. Thành phần, nguyên tắc làm việc của hội đồng, trách nhiệm và quyền hạn của thành viên hội đồng quy định tại Điều 111, Điều 112, và Điều 113 Nghị định này.

3. Đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức:

a) Nội dung đánh giá, kiểm tra: hội đồng thẩm định có trách nhiệm đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận về các điều kiện theo quy định tại Điều 103 Nghị định này và đối chiếu với hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của tổ chức;

b) Kết quả đánh giá, kiểm tra tại tổ chức đề nghị chứng nhận phải được lập thành Biên bản và gửi về cơ quan thẩm định để tổng hợp hồ sơ. Biên bản của hội đồng

thẩm định sau khi đánh giá, kiểm tra tại tổ chức là tài liệu trong hồ sơ thẩm định.

4. Tổ chức họp hội đồng thẩm định:

a) Hội đồng thẩm định có chức năng tư vấn, giúp cơ quan thẩm định đánh giá, thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của tổ chức đề nghị chứng nhận căn cứ vào kết quả đánh giá, xem xét trên hồ sơ và kết quả đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức;

b) Việc tổ chức phiên họp của hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được thực hiện sau khi có kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế tại tổ chức và cơ quan thường trực thẩm định nhận được đầy đủ hồ sơ khắc phục của tổ chức;

c) Kết quả họp hội đồng thẩm định phải được lập thành biên bản và gửi về cơ quan thẩm định để tổng hợp hồ sơ. Biên bản họp hội đồng thẩm định là tài liệu trong hồ sơ thẩm định.

Điều 111. Thành phần hội đồng thẩm định cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Hội đồng thẩm định gồm tối thiểu năm (05) thành viên, bao gồm:

1. Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo cơ quan thường trực thẩm định.
2. Phó Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo cấp Vụ hoặc tương đương của cơ quan thường trực thẩm định.
3. 01 Ủy viên thư ký là công chức của cơ quan thường trực thẩm định.
4. Các ủy viên là các chuyên gia có chuyên môn, kinh nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường, trong đó 02 ủy viên được lựa chọn làm Ủy viên phản biện.

Điều 112. Nguyên tắc làm việc của hội đồng thẩm định cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Các hoạt động của hội đồng thẩm định chỉ tiến hành khi tổ chức đã nộp phí thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên trong hội đồng và giữa hội đồng thẩm định với đại diện có thẩm quyền của tổ chức đề nghị cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

3. Đánh giá, kiểm tra thực tế:

Thành viên hội đồng có trách nhiệm thẩm định, đánh giá chính xác, khách quan các điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Điều 103 Nghị định này; nghiên cứu hồ sơ, tài liệu và giúp cơ quan thẩm định thực hiện kiểm tra, đánh giá thực tế tại tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; lập phiếu đánh giá, kiểm tra tại tổ chức theo mẫu quy định tại Phụ lục 66 ban hành kèm theo Nghị định này và tổng hợp biên bản

đánh giá, kiểm tra tại tổ chức theo mẫu quy định tại Phụ lục 67 ban hành kèm theo Nghị định này; tham gia các cuộc họp do cơ quan thường trực thẩm định triệu tập và các cuộc họp của hội đồng thẩm định; hoàn thiện biên bản thông qua các phiên họp chuyên đề trong trường hợp cần thiết.

4. Hội đồng thẩm định:

a) Hội đồng tiến hành thẩm định, đánh giá điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của tổ chức trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu có liên quan và kết quả đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức;

b) Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định chỉ được tiến hành khi có đầy đủ các điều kiện sau: có sự hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến từ 2/3 số lượng thành viên trở lên, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch hội đồng nếu được ủy quyền (sau đây gọi chung là người chủ trì) và ít nhất 01 Ủy viên phản biện; có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của tổ chức đề nghị cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

c) Thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt có thể gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không được tham gia bỏ phiếu;

d) Đại biểu tham gia các cuộc họp phục vụ việc thẩm định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: trường hợp cần thiết, cơ quan thường trực thẩm định lựa chọn và mời đại biểu tham gia cuộc họp của hội đồng thẩm định. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định, chịu sự điều hành của người chủ trì, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật. Đại biểu tham dự không bỏ phiếu trong các phiên họp.

Điều 113. Trách nhiệm, quyền hạn của thành viên hội đồng thẩm định cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên hội đồng:

a) Kiểm tra, đánh giá thực tế: được cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin liên quan đến tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; đề xuất tổ chức các cuộc họp và hoạt động khác để phục vụ trực tiếp cho công việc thẩm định; được hưởng thù lao theo chế độ tài chính hiện hành khi thực hiện nhiệm vụ, được thanh toán các khoản chi phí đi lại, ăn, ở và các chi phí khác theo quy định của pháp luật khi tham gia các hoạt động của Đoàn đánh giá;

b) Hội đồng thẩm định: được cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin liên quan đến tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; đề xuất tổ chức các cuộc họp và hoạt động khác để phục vụ trực tiếp cho công việc thẩm định; thực hiện nhiệm vụ tại phiên họp hội đồng một cách khoa học, trung thực và khách quan; viết bản nhận xét và phiếu đánh giá, thẩm định tại phiên họp chính thức của hội đồng theo mẫu tương ứng quy định tại Phụ lục 68 và Phụ lục 69 ban hành kèm theo Nghị định này; được hưởng thù lao theo

chế độ tài chính hiện hành khi thực hiện nhiệm vụ: viết phiếu nhận xét hồ sơ đề nghị chứng nhận, tham gia các cuộc họp của hội đồng và các hoạt động, công việc khác được giao trong quá trình thẩm định; được thanh toán các khoản chi phí đi lại, ăn, ở và các chi phí khác theo quy định của pháp luật khi tham gia các hoạt động của hội đồng.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch hội đồng:

Ngoài trách nhiệm và quyền hạn của ủy viên hội đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch hội đồng còn có trách nhiệm và quyền hạn sau:

a) Kiểm tra, đánh giá thực tế: điều hành mọi hoạt động của hội đồng khi đi đánh giá, kiểm tra thực tế và phân công công việc cho các thành viên trong hội đồng trong thời gian thực hiện nhiệm vụ; tổng hợp, xử lý các ý kiến trao đổi thảo luận và công bố kết quả kiểm tra, đánh giá tại tổ chức của hội đồng; ký biên bản các cuộc họp và chịu trách nhiệm về các nội dung trong biên bản các cuộc họp của hội đồng. Trong trường hợp Chủ tịch hội đồng không thể tham gia, Chủ tịch hội đồng phải có văn bản ủy quyền cho Phó chủ tịch hội đồng. Sau khi được ủy quyền, Phó Chủ tịch hội đồng có trách nhiệm, quyền hạn như của Chủ tịch hội đồng.

b) Họp hội đồng thẩm định: điều hành phiên họp của hội đồng theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan; tổng hợp, xử lý các ý kiến trao đổi, thảo luận tại phiên họp chính thức của hội đồng, chuẩn bị ý kiến kết luận để đưa ra hội đồng thông qua và công bố kết quả thẩm định của hội đồng; Ký biên bản các cuộc họp của hội đồng và chịu trách nhiệm về các kết luận đưa ra trong các cuộc họp của hội đồng.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Phó chủ tịch hội đồng:

Ngoài trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên hội đồng quy định tại khoản 1 Điều này, Phó chủ tịch hội đồng còn có trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch hội đồng quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp được Chủ tịch hội đồng ủy quyền.

4. Trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên thư ký:

Ngoài trách nhiệm và quyền hạn của ủy viên hội đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy viên thư ký còn có trách nhiệm và quyền hạn sau:

a) Báo cáo Chủ tịch hội đồng về những tồn tại chính của hồ sơ trên cơ sở nghiên cứu, xem xét hồ sơ và tổng hợp ý kiến của đoàn đánh giá; đọc các báo cáo có liên quan trong phiên họp hội đồng, chuyển giao biên bản phiên họp chính thức của hội đồng, toàn bộ hồ sơ và các tài liệu liên quan khác cho cơ quan thẩm định;

b) Cung cấp phiếu đánh giá, thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường cho các thành viên hội đồng. Tổng hợp, kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của tổ chức trong phiên họp hội đồng theo mẫu quy định tại Phụ lục 70 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Ghi biên bản phiên họp của hội đồng một cách đầy đủ, trung thực. Lập và hoàn chỉnh biên bản họp hội đồng theo mẫu quy định tại Phụ lục 71 ban hành

kèm theo Nghị định này; ký và trình biên bản các cuộc họp của hội đồng để chủ trì cuộc họp xem xét, ký;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho hoạt động của hội đồng theo yêu cầu của Chủ tịch hội đồng và của cơ quan thẩm định;

e) Trường hợp không tham dự phiên họp của hội đồng, Ủy viên thư ký báo cáo Chủ tịch hội đồng để cử một Ủy viên hội đồng làm thư ký của phiên họp.

5. Chi phí cho hoạt động của hội đồng thẩm định thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 114. Cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Căn cứ kết quả thẩm định, người đứng đầu cơ quan thường trực thẩm định trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường cho tổ chức đề nghị chứng nhận.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải ghi rõ lĩnh vực và phạm vi hoạt động được chứng nhận.

3. Trường hợp tổ chức không đủ điều kiện chứng nhận, người đứng đầu cơ quan thường trực thẩm định ký văn bản thông báo và nêu rõ lý do gửi tổ chức đề nghị chứng nhận theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm d khoản 3 Điều 106 hoặc điểm d khoản 4 Điều 107 Nghị định này.

Điều 115. Trách nhiệm của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải lập hồ sơ bản giấy hoặc bản điện tử để lưu trữ và theo dõi riêng đối với hoạt động quan trắc môi trường mà tổ chức thực hiện để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

Hồ sơ liên quan tới hoạt động quan trắc môi trường của tổ chức bao gồm: sổ theo dõi hóa chất; các phiếu trả kết quả; hồ sơ quản lý sử dụng thiết bị quan trắc môi trường, sổ hoặc hệ thống theo dõi giao nhận mẫu phòng thí nghiệm, hồ sơ về bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường, trong quản lý dữ liệu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kỹ thuật quan trắc môi trường, biên bản thanh lý và các hình thức giao kết khác với khách hàng theo quy định của pháp luật về dân sự và các tài liệu liên quan khác.

2. Khi tham gia cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường, trường hợp tổ chức ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng thì các hợp đồng phải có ký hiệu riêng của tổ chức để nhận biết, ghi rõ ngày, tháng, năm của hợp đồng. Trong ký hiệu riêng của tổ chức phải có đánh số thứ tự. Số thứ tự được ký hiệu bắt đầu từ thời điểm ký hợp đồng đầu tiên của năm dương lịch và kết thúc tại hợp đồng cuối cùng của năm, đảm bảo đúng trình tự thời gian ký kết hợp đồng.

3. Trả kết quả cho khách hàng thông qua phiếu kết quả quan trắc được người có thẩm quyền của tổ chức ký, đóng dấu. Phiếu kết quả quan trắc được thiết kế thành mẫu riêng, trong đó phải thể hiện được những thông tin quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Thông tin phiếu kết quả quan trắc:

- a) Tên của tổ chức;
- b) Tên khách hàng trả phiếu;
- c) Số giấy chứng nhận VIMCERTS đã được cấp;
- d) Ngày, tháng, năm xuất phiếu;

đ) Ký hiệu của phiếu: Trong ký hiệu phải có đánh số thứ tự theo năm và số năm. Số thứ tự được ký hiệu bắt đầu từ thời điểm xuất phiếu đầu tiên của năm dương lịch và kết thúc tại phiếu xuất cuối cùng của năm, đảm bảo đúng trình tự thời gian xuất phiếu. tổ chức có thể bổ sung thêm các bộ ký hiệu riêng trong phần ký hiệu của phiếu để phục vụ việc phân loại, quản lý nội bộ trong tổ chức nhưng phải đảm bảo quy tắc đánh số thứ tự các phiếu theo đúng trình tự thời gian xuất phiếu;

e) Kết quả phân tích: thông số, phương pháp sử dụng, kết quả đo và quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc thông số kỹ thuật đối chiếu (nếu có);

g) Trường hợp thuê tổ chức khác thực hiện quan trắc đối với thông số mà mình không được chứng nhận thì phải ghi chú rõ tên đơn vị thực hiện kèm theo phiếu phân tích do đơn vị quan trắc đó cung cấp;

h) Tổ chức phải có sổ hoặc hệ thống theo dõi các phiếu kết quả quan trắc trả cho khách hàng được xuất ra, trong đó tối thiểu phải có các thông tin: ký hiệu phiếu (có bao gồm số thứ tự phiếu); ngày, tháng, năm xuất phiếu và tên khách hàng trả phiếu.

5. Trường hợp tổ chức tự thực hiện việc quan trắc môi trường để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu của tổ chức, thực hiện việc quan trắc để theo dõi nội bộ mà không ký kết hợp đồng và không xuất phiếu kết quả quan trắc cho một bên thứ hai thì không bắt buộc phải áp dụng các quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

6. Tổ chức phải lưu trữ hồ sơ, dữ liệu quan trắc gốc đối với toàn bộ hoạt động dịch vụ quan trắc thực hiện trong 03 năm gần nhất.

7. Tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, trong trường hợp thuê đơn vị khác để thực hiện quan trắc đối với thông số chưa được chứng nhận, phải lựa chọn đơn vị đã được cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với thông số đó để trực tiếp thực hiện quan trắc. Biên bản bàn giao mẫu giữa các tổ chức phải được lưu giữ trong hồ sơ của mỗi tổ chức.

Mục 2

CUNG CẤP, CÔNG BỐ THÔNG TIN

QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Điều 116. Đối tượng công bố thông tin quan trắc chất lượng môi trường

Đối tượng thực hiện hoạt động quan trắc chất lượng môi trường nhằm mục

đích công bố thông tin chất lượng môi trường bao gồm:

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc định kỳ, thường xuyên chất lượng môi trường đối với các thành phần môi trường và sử dụng kết quả quan trắc chất lượng môi trường để trực tiếp cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng;

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường đối với các thành phần môi trường và sử dụng kết quả quan trắc tự động chất lượng môi trường để trực tiếp cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng.

Điều 117. Yêu cầu kỹ thuật đối với tổ chức, cá nhân quan trắc môi trường nhằm cung cấp, công bố thông tin

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 116 Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện về năng lực quan trắc môi trường theo quy định tại Điều 103 Nghị định này.

2. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 116 Nghị định này phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc chất lượng môi trường, bao gồm:

- a) Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị quan trắc tự động liên tục;
- b) Yêu cầu kỹ thuật về vị trí lắp đặt trạm;
- c) Nhân lực quản lý, vận hành;
- d) Kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường;
- đ) Quy trình kiểm soát chất lượng.

3. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 116 Nghị định này có trách nhiệm báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc môi trường trước khi công bố thông tin cho cộng đồng theo mẫu quy định tại Phụ lục 72 ban hành kèm theo Nghị định này. Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận báo cáo của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc môi trường tự động, liên tục chất lượng môi trường trên phạm vi từ hai tỉnh trở lên. Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận báo cáo của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc môi trường tự động, liên tục chất lượng môi trường trong phạm vi một tỉnh.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc chất lượng môi trường đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 116 Nghị định này.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết yêu cầu kỹ thuật về quan trắc môi trường tại khoản 2 Điều này.

Mục 3

QUAN TRẮC NƯỚC THẢI, KHÍ THẢI

Điều 118. Quan trắc nước thải

1. Đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (trừ các trường hợp:

cơ sở đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung; cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở có hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải; cơ sở xả nước làm mát không sử dụng Clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật khác; cơ sở xả nước tháo khô mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi) bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52 và điểm a khoản 1 Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này và có lưu lượng xả nước thải ra môi trường từ 500 m³/ngày (24 giờ) trở lên tính theo lưu lượng xả nước thải tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường;

c) Đối tượng không quy định tại điểm a và điểm b khoản này có lưu lượng xả nước thải ra môi trường từ 1.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên tính theo lưu lượng xả nước thải tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường;

d) Dự án đầu tư, cơ sở xả nước làm mát ra môi trường có sử dụng Clo hoặc hóa chất khử trùng gốc Clo với lưu lượng từ 50.000 m³/ngày trở lên tính theo lưu lượng xả nước làm mát tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường.

2. Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục:

a) Đối tượng quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này phải quan trắc tự động, liên tục các thông số: lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD (trừ trường hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường không yêu cầu kiểm soát) và thông số ô nhiễm khác theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường.

Việc lựa chọn thông số ô nhiễm khác được thực hiện theo các tiêu chí sau: Thông số ô nhiễm đặc trưng của loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; mức chất lượng nước của khu vực, nguồn tiếp nhận cần đạt được theo mục tiêu quản lý chất lượng môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; quy mô, lưu lượng xả nước thải ra môi trường;

b) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này phải quan trắc tự động, liên tục các thông số: lưu lượng đầu ra, nhiệt độ, pH và Clo.

3. Các dự án quy định tại khoản 1 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trước khi đưa dự án vào vận hành thử nghiệm.

Các dự án, cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này đã đi vào vận hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực phải hoàn thành việc truyền trực tiếp số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. Đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ:

- a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường;
- b) Dự án đầu tư, cơ sở xả nước thải ra môi trường với lưu lượng xả thải từ 1.000 m³/ngày trở lên tính theo lưu lượng xả nước thải tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường;

5. Thời gian và tần suất quan trắc nước thải định kỳ:

- a) Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này xả nước thải ra môi trường với lưu lượng xả thải dưới 5.000 m³/ngày tính theo lưu lượng xả nước thải tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường phải quan trắc nước thải định kỳ với tần suất quan trắc tối thiểu là 03 tháng/lần;

- b) Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này xả nước thải ra môi trường với lưu lượng xả thải từ 5.000 m³/ngày đến dưới 15.000 m³/ngày tính theo lưu lượng xả nước thải tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường phải quan trắc nước thải định kỳ với tần suất quan trắc tối thiểu là 02 tháng/lần;

- c) Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này xả nước thải ra môi trường với lưu lượng xả thải từ 15.000 m³/ngày trở lên tính theo lưu lượng xả nước thải tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường phải quan trắc nước thải định kỳ với tần suất quan trắc tối thiểu là 01 tháng/lần.

- d) Đối với dự án, cơ sở phải quan trắc nước thải định kỳ các chất ô nhiễm: tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, tổng Poly Chlorinated Biphenyl (PCB), Dioxin, Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX), tần suất quan trắc nước thải định kỳ tối thiểu với các chất ô nhiễm này là 06 tháng/lần.

Điều 119. Quan trắc khí thải công nghiệp

1. Đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục là dự án đầu tư, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí có hệ thống, công trình, thiết bị quy định tại Cột 3 Phụ lục 71 ban hành kèm theo Nghị định này xả bụi, khí thải ra môi trường với lưu lượng xả bụi, khí thải quy định tại Cột 4 Phụ lục 71 ban hành kèm theo Nghị định này tính theo lưu lượng xả bụi, khí thải tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường.

2. Thông số quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục:

- a) Lưu lượng và thông số ô nhiễm đặc trưng quy định tại Cột 5 Phụ lục 71 ban hành kèm theo Nghị định này;

- b) Thông số ô nhiễm khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường. Việc lựa chọn thông số khác được thực hiện theo các tiêu chí sau: thông số đặc trưng của loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chất lượng môi trường không khí xung quanh của khu vực, nguồn tiếp nhận; quy mô, lưu lượng bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường.

3. Các dự án quy định tại khoản 1 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc

khí thải công nghiệp tự động, liên tục (có camera theo dõi) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trước khi đưa dự án vào vận hành thử nghiệm.

Các dự án, cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này đã đi vào vận hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực phải hoàn thành việc truyền trực tiếp số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. Đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường với lưu lượng xả thải từ 100.000 m³/giờ trở lên (tính theo tổng lưu lượng xả bụi, khí thải tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường).

5. Thời gian và tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ:

a) Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ với tần suất quan trắc tối thiểu là 03 tháng/lần;

b) Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường với lưu lượng xả thải từ 100.000 m³/giờ đến dưới 200.000 m³/giờ tính theo tổng lưu lượng xả bụi, khí thải tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường, tần suất quan trắc tối thiểu là 02 tháng/lần;

c) Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường với lưu lượng xả thải từ 200.000 m³/giờ trở lên tính theo tổng lưu lượng xả bụi, khí thải tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường, tần suất quan trắc tối thiểu là 01 tháng/lần.

d) Đối với dự án, cơ sở phải quan trắc khí thải định kỳ các chất ô nhiễm: Dioxin/Furan, kim loại nặng, hợp chất hữu cơ, tần suất quan trắc khí thải công nghiệp định kỳ tối thiểu là 06 tháng/lần đối với Dioxin/Furan; 03 tháng/lần đối với các kim loại nặng và hợp chất hữu cơ.

Chương IX

HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG

Mục 1

THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG

Điều 120. Quản lý thông tin môi trường

1. Nội dung quản lý thông tin môi trường gồm:

a) Thu nhận, lưu trữ, quản lý thông tin môi trường;

b) Thu nhận, lưu trữ, quản lý thông tin mô tả về thông tin môi trường, trong đó thông tin mô tả bao gồm thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp, tạo ra thông tin; thời gian cung cấp, tạo ra thông tin; chủ đề thông tin và các thông tin

khác do cơ quan quản lý thông tin xác định;

c) Công bố danh mục thông tin môi trường, thông tin mô tả về thông tin môi trường để phục vụ công khai và cung cấp thông tin môi trường;

d) Cung cấp thông tin môi trường, thông tin mô tả về thông tin môi trường cho cơ quan quản lý môi trường theo quy định tại Điều 121 Nghị định này;

đ) Công khai thông tin môi trường, cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 122, Điều 123 Nghị định này.

2. Tổ chức quản lý thông tin môi trường:

a) Cơ quan quản lý thông tin môi trường là các cơ quan chịu trách nhiệm thu nhận, lưu trữ, quản lý thông tin môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Thực hiện lưu trữ thông tin môi trường theo quy định pháp luật về lưu trữ đối với hoạt động lưu trữ chuyên ngành.

c) Thực hiện quản lý thông tin môi trường bằng cơ sở dữ liệu môi trường.

d) Kinh phí cho các hoạt động quản lý thông tin môi trường được đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 121. Cung cấp thông tin môi trường cho cơ quan quản lý thông tin môi trường

1. Việc cung cấp thông tin môi trường cho cơ quan quản lý môi trường phải kèm theo thông tin mô tả về thông tin môi trường đó và thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp theo quy định tại Điều 124 Nghị định này;

b) Thông qua các báo cáo theo quy định của pháp luật;

c) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời điểm cung cấp thông tin đối với từng loại thông tin môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo, cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường và khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin môi trường phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do mình cung cấp.

Điều 122. Cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân

1. Cơ quan quản lý thông tin môi trường và tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin môi trường có trách nhiệm tuân thủ các quy định về cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định tại Nghị định này.

2. Thông tin môi trường được cung cấp theo yêu cầu bao gồm:

a) Thông tin môi trường thuộc danh mục phải được công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 123 Nghị định này, nhưng thuộc các trường hợp sau đây:

- Thông tin môi trường hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật;
- Thông tin môi trường đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng, người yêu cầu không thể tiếp cận được.

b) Thông tin môi trường không thuộc danh mục phải được công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 123 Nghị định này nhưng được cơ quan quản lý thông tin môi trường theo thẩm quyền cho phép cung cấp thông tin.

3. Hình thức cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân bao gồm:

- a) Các hình thức đã được quy định theo pháp luật về tiếp cận thông tin;
- b) Thông qua dịch vụ công trực tuyến;
- c) Bằng hình thức hợp đồng.

4. Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân

a) Trình tự, thủ tục, hồ sơ, mẫu văn bản yêu cầu cung cấp thông tin môi trường tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;

b) Đối với các thông tin môi trường không thuộc danh mục thông tin môi trường có thu phí theo quy định của pháp luật thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Đối với các thông tin môi trường thuộc danh mục thông tin môi trường có thu phí theo quy định của pháp luật thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này; đồng thời thực hiện việc nộp phí sau khi có thông báo của cơ quan quản lý thông tin môi trường;

d) Trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin môi trường bằng hình thức hợp đồng thì trình tự, thủ tục và thời hạn cung cấp thông tin môi trường được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan quản lý thông tin môi trường và tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin, được thể hiện cụ thể trên hợp đồng.

5. Phí cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định pháp luật về phí khai thác, sử dụng dữ liệu môi trường, chi phí cho các dịch vụ dữ liệu và pháp luật khác có liên quan.

Điều 123. Công khai thông tin môi trường

1. Các chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định, giấy phép môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Thông tin được công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, hoặc công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự án hoặc cơ sở triển khai, hoạt

động. Thông tin phải được công khai chậm nhất không quá 05 ngày sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo hoặc sau khi được cấp giấy phép môi trường, cho đến khi quyết định hoặc giấy phép hết hiệu lực hoặc đến khi dự án, cơ sở chấm dứt hoạt động theo quy định.

2. Các chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm công khai kết quả quan trắc chất thải.

Thông tin được công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, hoặc công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự án hoặc cơ sở triển khai, hoạt động. Thông tin phải được công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc tự động liên tục hoặc chậm nhất không quá 05 ngày sau khi có kết quả quan trắc định kỳ, công khai liên tục hằng năm trong suốt thời gian dự án, cơ sở hoạt động.

3. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trách nhiệm công khai thông tin về loại, số lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và các thông tin về môi trường khác.

Thông tin được công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, hoặc công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự án hoặc cơ sở triển khai, hoạt động. Thông tin phải được công khai chậm nhất không quá 05 ngày sau khi phát hành báo cáo công tác bảo vệ môi trường của năm, liên tục hằng năm trong suốt thời gian dự án, cơ sở hoạt động.

4. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm công khai quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, giấy phép môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Thông tin được công khai trên trang thông tin điện tử cơ quan chuyên môn về môi trường các cấp. Thông tin phải được công khai chậm nhất không quá 05 ngày sau khi các văn bản được ban hành hoặc sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp phép hợp lệ đối với trường hợp công khai báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, cho đến khi quyết định hoặc giấy phép hết hiệu lực, hoặc đến khi dự án, cơ sở chấm dứt hoạt động theo quy định, hoặc đến khi dự án, cơ sở được cấp phép đối với trường hợp công khai báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công khai kết quả quan trắc, chất lượng môi trường đất, không khí, nước mặt, trầm tích, môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt.

Thông tin được công khai liên tục trong năm trên trang thông tin điện tử hoặc bảng thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về môi trường các cấp. Thông tin phải được công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc đối với quan trắc tự động liên tục hoặc chậm nhất không quá 05 ngày sau khi có báo cáo kết quả quan trắc đối với quan trắc định kỳ.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công khai thông tin về các nguồn

thải vào môi trường nước mặt và các nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh, thành.

Thông tin được công khai trên trang thông tin điện tử cơ quan chuyên môn về môi trường cấp tỉnh hằng năm. Thông tin phải được công khai chậm nhất không quá 05 ngày sau khi có văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục các nguồn ô nhiễm hoặc nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường, cho đến khi có văn bản mới cập nhật, thay thế.

7. Cơ quan quản lý môi trường các cấp có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; thông tin về sự cố môi trường (thời điểm bắt đầu và kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường và giai đoạn phục hồi môi trường; thông tin cập nhật về sự cố môi trường).

Thông tin được công khai trên trang thông tin điện tử cơ quan chuyên môn về môi trường các cấp. Thông tin phải được công khai chậm nhất không quá 05 ngày sau khi kế hoạch hoặc báo cáo được ban hành, liên tục trong năm đối với kế hoạch ứng phó sự cố môi trường hoặc đến khi sự cố được khắc phục đối với thông tin về sự cố môi trường.

8. Thông tin môi trường khác được quy định công khai tại Nghị định này hoặc theo các pháp luật chuyên ngành thì áp dụng theo các quy định của các văn bản có liên quan.

Mục 2

HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG

Điều 124. Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin môi trường hướng tới phát triển chính phủ số trong lĩnh vực môi trường

1. Ưu tiên đầu tư phát triển các nền tảng dữ liệu số, công nghệ số về môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, hỗ trợ ra quyết định, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường và phân tích, dự báo, cảnh báo sớm về môi trường.

2. Thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu, thông tin về môi trường từ các bộ, ngành, địa phương phục vụ vận hành Chính phủ điện tử, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh.

3. Đổi mới, sáng tạo, ứng dụng các thành tựu công nghệ mới, các thiết bị thông minh nhằm thu nhận, quản lý, phân tích, xử lý, khai thác, sử dụng và bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu về môi trường.

4. Chuyển đổi phương thức hoạt động của các cơ quan nhà nước, giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp trên môi trường số và công nghệ số.

5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, công đồng tham gia thu nhận, đóng góp, chia sẻ và khai thác, cung cấp các dịch vụ, giá trị gia tăng, tạo lập thị trường nội dung số về dữ liệu, thông tin về môi trường.

Điều 125. Đảm bảo hoạt động của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định; đảm bảo điều kiện về con người, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin để hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp hoạt động ổn định, hiệu quả và tuân thủ các quy định của pháp luật;

2. Nhân lực vận hành và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường được tận dụng từ nguồn nhân lực tại chỗ hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin và nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Ưu tiên, khuyến khích đầu tư theo phương thức hợp tác với khu vực tư nhân, nhất là các hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, tận dụng nguồn lực của các thành phần kinh tế.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng các quy định kỹ thuật, hướng dẫn triển khai hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp; kiểm tra, giám sát quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu đối với cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 126. Yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu môi trường các cấp

1. Cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia quản lý các thông tin môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường ở quy mô quốc gia; liên kết, tích hợp từ các cơ sở dữ liệu môi trường chuyên ngành và cơ sở dữ liệu môi trường bộ, ngành và cấp tỉnh trên phạm vi toàn quốc; do Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua đầu mối quản lý về môi trường xây dựng, vận hành và quản lý.

2. Cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh quản lý các thông tin môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường theo địa bàn và phân cấp quản lý; do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, vận hành và quản lý; đảm bảo liên thông và cung cấp, cập nhật thông tin về môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

3. Cơ sở dữ liệu môi trường bộ, ngành quản lý các thông tin môi trường được quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường theo phạm vi ngành, lĩnh vực; do các bộ ngành xây dựng, vận hành và quản lý; đảm bảo liên thông và cung cấp, cập nhật thông tin về môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

4. Cơ sở dữ liệu môi trường chuyên ngành là cơ sở dữ liệu về một lĩnh vực môi trường chuyên ngành; được xây dựng, vận hành và quản lý theo yêu cầu quản lý trên thực tế của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; cung cấp thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường.

5. Cơ sở dữ liệu môi trường các cấp phải đáp ứng cấu trúc cơ sở dữ liệu môi trường, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định; phải sử dụng thống nhất danh mục dùng chung, dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

Điều 127. Cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu môi trường

1. Chủ dự án, cơ sở có trách nhiệm cung cấp, cập nhật các thông tin môi trường quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường trên địa bàn và theo phân cấp quản lý vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

4. Hình thức cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu môi trường các cấp được quy định như sau:

a) Thông qua việc kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu môi trường các cấp;

b) Khai báo, cập nhật dữ liệu trực tiếp qua các phần mềm ứng dụng;

c) Cung cấp các thông tin, dữ liệu bản điện tử trong trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về môi trường chưa cung cấp các hình thức được quy định tại điểm a và b khoản này.

Điều 128. Kết nối, chia sẻ, liên thông giữa các cơ sở dữ liệu môi trường

1. Tuân thủ các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về trao đổi dữ liệu, về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật công nghệ thông tin.

2. Phương thức chia sẻ dữ liệu:

a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng giữa các cơ sở dữ liệu của cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan tiếp nhận dữ liệu thông qua dịch vụ dữ liệu;

b) Chia sẻ dữ liệu được đóng gói và lưu trữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin điện tử;

c) Khuyến khích áp dụng phương thức chia sẻ dữ liệu được quy định tại điểm a khoản này.

3. Các cơ sở dữ liệu môi trường của bộ, ngành và địa phương phải công bố phương thức chia sẻ dữ liệu và khả năng đáp ứng kết nối đến cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

4. Dữ liệu được chia sẻ theo hình thức mặc định hoặc theo yêu cầu đặc thù.

a) Chia sẻ dữ liệu mặc định được thực hiện đối với dữ liệu chủ trong cơ sở

dữ liệu môi trường quốc gia; dữ liệu danh mục dùng chung; các loại dữ liệu khác được nhiều cơ sở dữ liệu môi trường bộ, ngành và cấp tỉnh sử dụng.

b) Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù được thực hiện theo yêu cầu riêng giữa các cơ quan quản lý nhà nước các cấp đối với các dữ liệu không được sử dụng thông dụng.

Điều 129. Vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu môi trường

Việc vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu môi trường các cấp bao gồm các nội dung sau:

1. Nhập, tích hợp, kết nối dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.
2. Kiểm tra, đánh giá về quản lý chất lượng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu môi trường.
3. Phân tích dữ liệu, tổng hợp dữ liệu phục vụ hỗ trợ quản lý nhà nước và công bố, công khai thông tin, dữ liệu môi trường.
4. Ban hành danh mục dữ liệu mở trong lĩnh vực môi trường, tổ chức xây dựng kế hoạch và triển khai công bố dữ liệu mở trong lĩnh vực môi trường trong phạm vi quản lý của mình theo quy định.
5. Vận hành, đảm bảo hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng cho hoạt động của cơ sở dữ liệu môi trường.
6. Xây dựng và thực hiện các giải pháp về sao lưu, dự phòng bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của dữ liệu. Trong trường hợp dữ liệu bị hư hỏng, bị phá hủy do các hành vi trái phép phải có cơ chế bảo đảm phục hồi được dữ liệu.

Chương X

PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG; BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG

Mục 1

PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Điều 130. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường là việc xác định các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường, dự kiến kịch bản xảy ra sự cố môi trường cùng các phương án ứng phó đối với kịch bản dự kiến đó để đảm bảo sẵn sàng các nguồn lực kịp thời ứng phó khi sự cố môi trường xảy ra trên thực tế.
2. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp cơ sở gồm các nội dung:
 - a) Xác định và đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở, các kịch bản đối với từng loại nguy cơ có thể xảy ra sự cố môi trường;
 - b) Phương án bố trí lực lượng tại chỗ để bảo đảm sẵn sàng ứng phó với từng

kịch bản sự cố môi trường; xây dựng kế hoạch tập huấn, huấn luyện về ứng phó sự cố môi trường cho lực lượng ứng phó sự cố tại chỗ;

c) Phương án lắp đặt công trình, thiết bị và bảo đảm vật tư, dụng cụ, phương tiện cần thiết để ứng phó sự cố môi trường;

d) Cơ chế thực hiện, phương thức thông báo, báo động và huy động nguồn nhân lực, trang thiết bị để ứng phó sự cố môi trường;

đ) Biện pháp tổ chức ứng phó sự cố môi trường đối với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện gồm các nội dung:

a) Xác định và đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố môi trường trên địa bàn, các kịch bản đối với từng loại nguy cơ có thể xảy ra sự cố môi trường; xây dựng phương án ứng phó đối với các kịch bản sự cố môi trường;

b) Phương án bố trí trang thiết bị, vật tư, phương tiện đảm bảo cho hoạt động ứng phó sự cố môi trường theo các mức độ sự cố;

c) Phân công lực lượng chuyên trách và kiêm nhiệm ứng phó sự cố môi trường; xác định nội dung và tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập về ứng phó sự cố môi trường trong chương trình kế hoạch phòng thủ dân sự cùng cấp hằng năm;

d) Quy trình tiếp nhận, xử lý thông tin, phương thức thông báo, báo động và cơ chế huy động nguồn nhân lực, trang thiết bị để ứng phó theo mức độ sự cố môi trường;

đ) Biện pháp tổ chức ứng phó sự cố môi trường đối với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 131. Phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1. Phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp cơ sở:

a) Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt/xác nhận trong quá trình cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường.

b) Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này được tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch ứng phó sự cố khác. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố khác có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp về nội dung ứng phó sự cố môi trường trước khi phê duyệt.

2. Phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện

Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện được lồng ghép, tích hợp với kế hoạch phòng thủ dân sự cùng cấp được cấp có thẩm quyền phê duyệt đồng thời cùng kế hoạch phòng thủ dân sự cùng cấp.

Điều 132. Công khai kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1. Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn có trách nhiệm công khai kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm công khai kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp tỉnh, cấp huyện.

3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm công khai kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi dự án, cơ sở; đồng thời gửi kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện thuộc địa bàn. Trường hợp cơ sở nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế thì còn phải cung cấp nội dung kế hoạch cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

Điều 133. Trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của các bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm xây dựng lực lượng, bố trí trang thiết bị ứng phó sự cố môi trường cho Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn sẵn sàng ứng phó sự cố môi trường; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tham mưu cho Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động phó sự cố môi trường cấp quốc gia do tràn dầu gây ra; chỉ đạo các quân khu, cơ quan quân sự địa phương các cấp tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện công tác ứng phó sự cố môi trường thuộc phạm vi quản lý; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải gây ra; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tham mưu cho Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do chất thải gây ra; chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc quyền quản lý tư vấn kỹ thuật cho Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường thuộc phạm vi quản lý; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do cháy nổ giàn khoan, đường ống dẫn dầu, khí, tràn dầu, rò rỉ hóa chất độc; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tham mưu cho Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do cháy nổ giàn khoan, đường ống dẫn dầu, khí, rò rỉ hóa chất độc gây ra; chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc quyền quản

lý thực hiện tư vấn kỹ thuật cho Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn tổ chức ứng sự cố môi trường cấp quốc gia thuộc phạm vi quản lý; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do rò rỉ bức xạ, hạt nhân; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tham mưu cho Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do rò rỉ bức xạ, hạt nhân gây ra; chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc quyền quản lý thực hiện tư vấn kỹ thuật cho Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn tổ chức ứng sự cố môi trường cấp quốc gia thuộc phạm vi quản lý; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn kỹ thuật phòng chống, ứng phó sự cố môi trường do cháy rừng; dịch bệnh trên vật nuôi; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tham mưu cho Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do cháy rừng; dịch bệnh trên vật nuôi gây ra; chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc quyền quản lý thực hiện tư vấn kỹ thuật cho Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn tổ chức ứng sự cố môi trường cấp quốc gia thuộc phạm vi quản lý; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

6. Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do hỏa hoạn; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tham mưu cho Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do hỏa hoạn gây ra; chỉ đạo Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cảnh sát phòng, chống tội phạm môi trường, Cơ quan điều tra các cấp, Công an các đơn vị, địa phương tham gia ứng phó sự cố môi trường theo yêu cầu của cơ quan, cấp có thẩm quyền; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội khu vực xảy ra sự cố môi trường theo thẩm quyền; phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương có liên quan điều tra làm rõ nguyên nhân gây ra sự cố môi trường.

7. Bộ Y tế có trách nhiệm hướng dẫn phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tham mưu cho Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gây ra; chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc quyền quản lý thực hiện tư vấn kỹ thuật cho Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn tổ chức ứng sự cố môi trường cấp quốc gia thuộc phạm vi quản lý; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn; tổ chức đánh giá phạm vi, mức độ tác động của sự cố môi trường quốc gia đến sức khỏe con người.

8. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương có liên quan triển khai các phương án về sử dụng hạ tầng giao thông, các trang thiết bị, phương tiện, vật tư vận tải trong phạm vi phụ trách tham gia ứng phó sự cố môi trường theo chỉ đạo của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

9. Các bộ, cơ quan khác thuộc Chính phủ tham gia ứng phó sự cố môi trường theo phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Điều 134. Thông báo thiệt hại đối với môi trường

1. Việc thông báo cho cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại khi phát hiện môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường phải được thực hiện bằng văn bản theo mẫu ban hành tại Phụ lục 74 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thông báo bao gồm:

- a) Dấu hiệu, địa điểm về môi trường bị ô nhiễm, suy thoái;
- b) Nguồn nghi gây ô nhiễm, suy thoái;
- c) Các thiệt hại ban đầu xảy ra (nếu có);
- d) Chứng cứ khác có liên quan (nếu có).

3. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp môi trường bị ô nhiễm, suy thoái do một trong các nguyên nhân sau đây:

- a) Do thiên tai gây ra;
- b) Thuộc trường hợp bất khả kháng, tình thế cấp thiết phải tuân theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 135. Trách nhiệm của cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường

1. Tiếp nhận thông báo về việc môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái. Trường hợp xét thấy vụ việc không thuộc thẩm quyền xử lý, giải quyết của mình, cơ quan tiếp nhận phải chuyển ngay thông báo và các tài liệu kèm theo đến cơ quan có thẩm quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường để xử lý, giải quyết.

2. Kiểm tra, xác minh thông tin, lập biên bản về các dấu hiệu môi trường bị ô nhiễm, suy thoái. Biên bản phải có xác nhận của cán bộ xác minh, đại diện của dân cư nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp cơ quan giải quyết là Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên.

3. Tổ chức xác định tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường.

4. Tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường.

a) Tổ chức thực hiện hoặc thuê đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp để thu thập dữ liệu, chứng cứ; xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại; tính toán thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái;

b) Thành lập hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường;

c) Kết quả thẩm định dữ liệu, chứng cứ của hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ là căn cứ để tư vấn cho cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại trong quá trình yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường.

5. Thực hiện xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường trong trường hợp được tổ chức, cá nhân ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 136. Trách nhiệm của hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ

1. Hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ có trách nhiệm nghiên cứu, xem xét, thẩm định, đánh giá các dữ liệu, chứng cứ đã được thu thập để xác định, tính toán thiệt hại đối với môi trường; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, khách quan; chịu trách nhiệm trước cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại về kết quả thẩm định dữ liệu, chứng cứ.

2. Hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ phải có ít nhất 07 thành viên với cơ cấu, thành phần gồm: 01 Chủ tịch hội đồng, trường hợp cần thiết có thêm 01 Phó Chủ tịch hội đồng, 01 thành viên thư ký là công chức hoặc viên chức của cơ quan tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ; đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan; đại diện cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; các chuyên gia có chuyên môn về lĩnh vực môi trường và các lĩnh vực có liên quan.

Chuyên gia là thành viên hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ phải có kinh nghiệm công tác ít nhất là 07 năm nếu có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương, ít nhất là 05 năm nếu có bằng thạc sĩ hoặc văn bằng trình độ tương đương, ít nhất là 03 năm nếu có bằng tiến sĩ hoặc văn bằng trình độ tương đương.

a) Hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập, trong thành phần phải có thêm đại diện của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

b) Hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, trong thành phần phải có thêm đại diện của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

c) Hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập, trong thành phần phải có thêm đại diện của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi

xảy ra ô nhiễm, suy thoái.

3. Hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên trong hội đồng và giữa hội đồng thẩm định với tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ chỉ được tiến hành khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có sự hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến từ 2/3 số lượng thành viên trở lên, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch hội đồng nếu được ủy quyền và thành viên thư ký;

b) Có sự tham gia của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường hoặc không có sự tham gia của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nếu vắng mặt đến lần thứ 03;

c) Có sự tham gia của đơn vị thu thập dữ liệu, chứng cứ; xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại; tính toán thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái quy định tại điểm a khoản 4 Điều 135 Nghị định này (nếu có).

5. Các thành viên hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ vắng mặt có thể gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không được tham gia bỏ phiếu.

6. Các thành viên hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ, cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến chịu trách nhiệm trước cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại về những nhận xét, đánh giá đưa ra đối với những nội dung công việc được phân công trong quá trình thẩm định dữ liệu, chứng cứ; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

7. Nguyên tắc đưa ra kết quả của hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ:

a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả thành viên hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ tham dự phiên họp chính thức của hội đồng có phiếu thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không thông qua: khi có trên 1/3 số thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ có phiếu thẩm định không thông qua;

c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Mục 3

XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI MÔI TRƯỜNG

Điều 137. Đối tượng xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái

1. Đối tượng xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Thành phần môi trường bao gồm: Môi trường nước phục vụ mục đích

sinh hoạt, giải trí, sản xuất và mục đích khác; Môi trường đất phục vụ cho các mục đích sản xuất và mục đích khác;

b) Hệ sinh thái bao gồm: rừng (trên cạn và ngập mặn); hệ sinh thái san hô; hệ sinh thái cỏ biển;

c) Loài động vật được ưu tiên bảo vệ theo quy định pháp luật bị chết.

2. Việc xác định thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do hậu quả của việc suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gây ra được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 138. Dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái

1. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập để xác định tổ chức, cá nhân làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm:

a) Nguồn thải, hoạt động gây sự cố môi trường, xâm hại môi trường trực tiếp hoặc liên quan đến khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái;

b) Thông tin cơ bản về tổ chức, cá nhân có liên quan đến khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm: loại hình hoạt động; sản phẩm, công suất, nguyên liệu đầu vào; quy trình sản xuất; dòng chất thải; vị trí, phương thức xả thải; biện pháp xử lý chất thải; công tác quan trắc, phân tích các thông số môi trường;

c) Dữ liệu, chứng cứ cần thiết khác có liên quan đến khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái.

2. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường nước bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm:

a) Các thông tin, dữ liệu hiện trạng môi trường khu vực trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái môi trường;

b) Quyết định, giấy phép, văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định việc sử dụng hoặc phê duyệt quy hoạch sử dụng các thành phần môi trường nước tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

c) Kết quả quan trắc; điều tra; thanh tra; kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền liên quan đến môi trường nước tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

d) Diện tích mặt nước, thể tích, khối lượng nước bị ô nhiễm;

đ) Chất gây ô nhiễm và hàm lượng của chất gây ô nhiễm trong nước;

e) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

3. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường đất bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm:

a) Các thông tin, dữ liệu hiện trạng môi trường khu vực trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái môi trường;

b) Quyết định, giấy phép, văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm

quyền quy định việc sử dụng hoặc phê duyệt quy hoạch sử dụng các thành phần môi trường đất tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

c) Kết quả quan trắc; điều tra; thanh tra; kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền liên quan đến môi trường đất tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

d) Các thông tin, tài liệu, bản đồ, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý, sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai tại khu vực cần xác định ô nhiễm;

đ) Diện tích, thể tích, khối lượng đất bị ô nhiễm;

e) Chất gây ô nhiễm và hàm lượng của chất gây ô nhiễm trong đất;

g) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

4. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định diện tích, số lượng, thành phần hệ sinh thái bị suy thoái bao gồm:

a) Các thông tin, dữ liệu hiện trạng môi trường khu vực trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái môi trường;

b) Quyết định, văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định mức độ bảo tồn của hệ sinh thái tự nhiên;

c) Kết quả điều tra; thanh tra; kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền liên quan đến hệ sinh thái tự nhiên tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

d) Bản đồ hiện trạng rừng, cơ sở dữ liệu diễn biến rừng qua các thời kỳ (dạng số) (trữ lượng gỗ, cấu trúc rừng, diện tích, tăng trưởng rừng); Bản đồ ô nhiễm môi trường giải đoán bằng hình ảnh, phần mềm chuyên dụng (bản đồ dạng số);

đ) Thông tin cơ sở dữ liệu về điều kiện tự nhiên, chế độ khí hậu, hải văn, môi trường (nước, trầm tích), bản đồ hiện trạng phạm vi, ranh giới, diện tích, cấu trúc, phân bố theo độ sâu, độ bao phủ, hiện trạng hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển, hệ sinh thái đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo;

e) Thông tin hiện trạng xả thải, điểm xả thải vào vùng có hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn thuộc khu đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo.

g) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

5. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định số lượng, thành phần loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật bị chết bao gồm:

a) Các thông tin, dữ liệu hiện trạng môi trường, số lượng loài được ưu tiên bảo vệ khu vực trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái môi trường;

b) Quyết định, văn bản, của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định mức độ ưu tiên bảo vệ loài;

c) Kết quả điều tra; thanh tra; kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền liên quan đến với loài được ưu tiên bảo vệ bị chết;

d) Dữ liệu về loài bị đe dọa/có nguy cơ tuyệt chủng; loài đặc hữu, loài được

bảo tồn, loài đặc trưng của từng môi trường sống, loài có khả năng sinh sản thấp, loài rất nhạy cảm với nhiễu loạn và loài là đối tượng của các chương trình phục hồi;

đ) Mật độ hoặc số lượng cá thể loài đại diện, diện tích khu vực bị tác động bởi ô nhiễm, suy thoái môi trường, thời gian tác động và hệ số tác động nhạy cảm của loài và chi phí phục hồi loài ở mức tối thiểu;

e) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

6. Dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái có thể dưới hình thức: Hình ảnh, băng từ, dữ liệu thu được từ quan trắc, đo đạc, phân tích, viễn thám, hệ thống thông tin địa lý và các hình thức khác.

Điều 139. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; số lượng thành phần môi trường bị suy giảm, các loại hình hệ sinh thái bị thiệt hại, các loài bị chết.

1. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích mặt nước, khu vực môi trường nước bị ô nhiễm:

a) Điều tra, khảo sát, xác định điều kiện tự nhiên, khí tượng - thủy văn và môi trường của nơi xảy ra ô nhiễm;

b) Sử dụng mô hình tính toán thủy động lực học và môi trường phù hợp để dự đoán/xác định phạm vi ô nhiễm;

c) Khảo sát thực địa dựa vào mô hình tính toán để xác định chính xác phạm vi, diện tích, thể tích ô nhiễm.

2. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường đất bị ô nhiễm:

a) Điều tra, khảo sát thực địa dựa trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất tương ứng theo các cấp;

b) Lấy mẫu và phân tích mẫu đất theo quy định của pháp luật để xác định các điểm đất bị ô nhiễm; phạm vi, diện tích, khối lượng, thể tích đất bị ô nhiễm được xác định thông qua ranh giới khoanh đất bị ô nhiễm trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất tương ứng theo các cấp.

3. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, số lượng, thành phần hệ sinh thái rừng (trên cạn và ngập mặn) bị suy thoái:

a) Chập bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ ô nhiễm nhằm xác định phạm vi, diện tích rừng bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm;

b) Điều tra hiện trạng các lô trạng thái rừng ngoài thực địa sau sự cố ô nhiễm để xác định số lượng, khối lượng, thành phần rừng bị thiệt hại;

c) Trường hợp không có bản đồ hiện trạng, bản đồ diễn biến rừng thì sử dụng các cơ sở dữ liệu hệ sinh thái rừng tương đương.

4. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, số lượng hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển:

a) Điều tra thực địa, thu thập thông tin, tính toán diện tích, độ che phủ rạn san hô, cỏ biển bị thiệt hại;

b) Trường hợp không có bản đồ, dữ liệu hiện trạng thì sử dụng các cơ sở dữ liệu hệ sinh thái tương đương.

5. Cách thức, phương pháp xác định thiệt hại số lượng, thành phần loài bị chết:

a) Khảo sát trực tiếp;

b) Phân tích sơ đồ và mạng lưới;

c) Sử dụng mô hình dự đoán định lượng, hệ thống thông tin địa lý;

d) Hồi cứu thông tin, ý kiến chuyên gia, mô tả và ngoại suy.

Điều 140. Xác định mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, loài

1. Nguyên tắc xác định mức độ thiệt hại

a) Mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, loài theo quy định tại Điều 137 Nghị định này được xác định theo chi phí để xử lý, cải tạo môi trường, hệ sinh thái và thay thế loài động vật được ưu tiên bảo vệ theo quy định pháp luật bị chết đạt các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc về bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

b) Thiệt hại đối với môi trường của một khu vực địa lý bằng tổng thiệt hại về từng thành phần môi trường của khu vực địa lý đó.

2. Phương thức xác định mức độ thiệt hại

Tùy vào trường hợp cụ thể, cơ quan có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có thể lựa chọn một trong những phương thức xác định chi phí xử lý, cải tạo môi trường và thay thế loài động vật bị chết sau:

a) Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường; suy thoái hệ sinh thái và làm chết loài động vật được ưu tiên bảo vệ theo quy định pháp luật tự thực hiện hoặc thuê đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp để xử lý, cải tạo môi trường và thay thế loài động vật bị chết đạt các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc về bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái.

Trường hợp này tổ chức, cá nhân tự chi trả chi phí để xử lý, cải tạo môi trường và thay thế loài động vật bị chết trong thời hạn quy định, có sự giám sát, xác nhận kết quả thực hiện theo quy định pháp luật;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường; suy thoái hệ sinh thái và làm chết loài động vật được ưu tiên bảo vệ theo quy định pháp luật không tự thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện việc xác định chi phí xử lý, cải tạo môi trường và thay thế loài động vật bị chết theo công thức quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Trường hợp không xác định được chi phí xử lý, cải tạo môi trường và thay thế loài động vật bị chết theo quy định tại điểm a, b khoản này thì áp dụng

kết quả tính toán thiệt hại đối với môi trường; suy thoái hệ sinh thái và làm chết loài động vật được ưu tiên bảo vệ theo quy định pháp luật của các vụ việc xảy ra trước đó có phạm vi và tính chất tương đương đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận; Hoặc mô phỏng hiện trạng môi trường khi chưa bị ô nhiễm; hệ sinh thái khi chưa bị suy thoái và loài động vật được ưu tiên bảo vệ theo quy định pháp luật khi chưa bị chết; lên phương án tính toán chi phí để xử lý, cải tạo môi trường bị ô nhiễm, suy thoái, thay thế hệ sinh thái, loài bị suy giảm nhằm đưa về hiện trạng ban đầu hoặc tương đương;

d) Phương án khác.

3. Trong trường hợp thực hiện việc xử lý, cải tạo môi trường và thay thế loài động vật bị chết theo các phương thức quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường phải chi trả chi phí để thực hiện.

4. Công thức tính toán chi phí bồi thường thiệt hại:

a) Tổng thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường của một khu vực địa lý được tính theo công thức như sau:

$T = TN + TĐ + THST + TLBV$, trong đó:

T là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường của một khu vực địa lý;

TN là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường nước;

TĐ là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường đất;

THST là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với hệ sinh thái;

TLBV là thiệt hại gây ra đối với loài được ưu tiên bảo vệ bị chết.

b) Thiệt hại do ô nhiễm gây ra đối với môi trường nước được tính theo công thức như sau:

$TN = S \times CN$ trong đó:

TN: thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường nước.

S: thể tích nước bị ô nhiễm (m^3).

CN: định mức để xử lý $01m^3$ nước đạt quy chuẩn kỹ thuật.

c) Thiệt hại do ô nhiễm gây ra đối với môi trường đất được tính theo công thức như sau:

$TĐ = S \times CĐ$ trong đó:

TĐ: thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường đất

S: diện tích/thể tích khối lượng đất bị ô nhiễm (kg/m^3).

CĐ: định mức để xử lý $01kg/m^3$ đất đạt quy chuẩn kỹ thuật.

d) Thiệt hại do suy thoái hệ sinh thái rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh

thái san hô; hệ sinh thái cỏ biển được tính theo công thức như sau:

$THST = S \times CHST$, trong đó:

THST: thiệt hại do suy thoái gây ra đối với hệ sinh thái bao gồm hệ sinh thái rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô; hệ sinh thái cỏ biển.

S: diện tích rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái, rạn san hô, hệ sinh thái cỏ biển bị suy thoái (tính theo m^2).

CHST: định mức để trồng phục hồi rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển bị suy thoái.

đ) Thiệt hại do cá thể loài được ưu tiên bảo vệ bị chết, loài động vật được ưu tiên bảo vệ theo quy định pháp luật bị chết được tính theo công thức như sau:

$TLBV = N \times CLBV$, trong đó:

TLBV: thiệt hại loài động vật được ưu tiên bảo vệ theo quy định pháp luật bị chết.

N: số lượng cá thể loài động vật được ưu tiên bảo vệ theo quy định pháp luật bị chết.

CLBV: định mức để nuôi loài ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật.

e) Định mức để xử lý một đơn vị thể tích nước, khối lượng đất đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, chi phí trồng phục hồi rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển và chi phí để nuôi loài ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật được áp dụng định mức theo quy định hiện hành;

g) Trong trường hợp chưa có định mức, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính và các Bộ ngành có liên quan theo thẩm quyền xây dựng, ban hành định mức xử lý, cải tạo môi trường nước, đất bị ô nhiễm; hệ sinh thái bị suy thoái; loài động vật được ưu tiên bảo vệ theo quy định pháp luật bị chết.

Mục 4

GIÁM ĐỊNH THIẾT HẠI DO SUY GIẢM CHỨC NĂNG, TÍNH HỮU ÍCH CỦA MÔI TRƯỜNG

Điều 141. Trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận hồ sơ yêu cầu giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của mình.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường trên địa bàn từ hai huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

Điều 142. Hồ sơ yêu cầu giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường

Hồ sơ yêu cầu giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường bao gồm:

1. Văn bản yêu cầu giám định thiệt hại đối với môi trường.
2. Kết quả thăm định dữ liệu, chứng cứ của hội đồng thăm định dữ liệu, chứng cứ.
3. Các thông tin, số liệu, chứng cứ khác.

Điều 143. Trình tự, thủ tục thực hiện giám định thiệt hại đối với môi trường

Trình tự, thủ tục thực hiện giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được thực hiện theo quy định của Luật giám định tư pháp và các quy định khác có liên quan.

Chương XI

CÔNG CỤ KINH TẾ VÀ NGUỒN LỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mục 1

CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN

Điều 144. Khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Khu vực áp dụng chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.
2. Khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí và nuôi trồng thủy sản là vùng đất ngập nước quan trọng và vùng nước liên kết thuộc vùng đệm của khu bảo tồn đất ngập nước theo pháp luật về đa dạng sinh học.
3. Khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái biển phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí và nuôi trồng thủy sản là khu bảo tồn biển và vùng nước liên kết thuộc vùng đệm của khu bảo tồn biển hoặc khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và vùng nước liên kết của khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo pháp luật về thủy sản. Trường hợp khu bảo tồn biển hoặc khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.
4. Khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái núi đá, hang động và công viên địa chất phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí bao gồm:
 - a) Công viên địa chất theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;
 - b) Núi đá, hang động thuộc khu di sản thiên nhiên theo quy định tại Điều

20 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 18 Nghị định này.

5. Đối với khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thí điểm đối với khu vực hệ sinh thái ngập nước được quy định tại khoản 2 Điều này và hệ sinh thái biển được quy định tại khoản 3 Điều này đến hết năm 2027, báo cáo Chính phủ xem xét quyết định.

6. Khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được xác định trong Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại Điều 147 Nghị định này.

Điều 145. Tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

Tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên (được gọi là bên cung ứng) bao gồm:

1. Ban Quản lý khu bảo tồn.
2. Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

Điều 146. Tổ chức, cá nhân sử dụng và trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Tổ chức, cá nhân phải trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên khi có hoạt động sau đây:

- a) Khai thác, sử dụng mặt nước, mặt biển của hệ sinh thái cho nuôi trồng thủy sản, dịch vụ giải trí dưới nước;
- b) Khai thác, sử dụng cảnh quan của hệ sinh thái cho dịch vụ du lịch, giải trí;
- c) Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh phát thải khí nhà kính thuộc đối tượng phải cắt giảm khí nhà kính theo quy định của pháp luật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon và lựa chọn sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các bon của hệ sinh thái tự nhiên.

2. Các trường hợp được miễn trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên bao gồm:

- a) Hộ gia đình, cá nhân ở khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác nhận bởi chính quyền địa phương;
- b) Cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc người giám hộ, người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó;
- c) Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái;
- d) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đồng thời là tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

Điều 147. Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm lập

đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 144 Nghị định này trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Nội dung chính của đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên bao gồm:
- a) Danh sách, bản đồ khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;
 - b) Tổ chức, cá nhân cung ứng và được trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;
 - c) Tổ chức, cá nhân có tiềm năng sử dụng và trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên tiềm năng;
 - d) Hình thức chi trả, mức chi trả tối thiểu;
 - đ) Kế hoạch thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan;
 - e) Kiểm tra, giám sát việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái.

Điều 148. Hình thức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Bên chi trả thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 146 Nghị định này trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng thông qua hợp đồng thỏa thuận giữa hai bên; trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Trường hợp bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 144 Nghị định này không tự thỏa thuận được hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức chi trả trực tiếp, bên sử dụng trả tiền cho bên cung ứng thông qua hình thức ủy thác cho Quỹ Bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

3. Tổ chức, cá nhân có hoạt động gây phát thải khí nhà kính trả tiền cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các bon bằng hợp đồng ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

4. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thỏa thuận với các bên về mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc hình thức chi trả thông qua hình thức ủy thác và quy định mẫu hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên giữa bên cung ứng và bên sử dụng hệ sinh thái tự nhiên.

Điều 149. Mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Mức chi trả dịch vụ môi trường rừng được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đối với dịch vụ kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản được xác định trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện giữa bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phù hợp với Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại Điều 147 Nghị định này đồng thời phải bảo đảm:

- a) Tối thiểu bằng 1% trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ đối với hoạt động kinh doanh du lịch, giải trí của tổ chức, cá nhân có sử dụng đất, mặt nước,

mặt biển ổn định tại các khu vực được áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 144 Nghị định này;

b) Tối thiểu bằng 5% số tiền thuê đất có mặt nước, mặt biển hoặc bằng 1% trên tổng doanh thu trong kỳ đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản tại các khu vực được áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 144 Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của mình dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh và không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật được giảm nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái. Mức giảm tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên do bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thỏa thuận và quyết định.

4. Đối với mức chi trả chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các bon của hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 5 Điều 144 Nghị định này, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thí điểm đến hết năm 2027, báo cáo Chính phủ xem xét quyết định.

5. Đối với mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức tổng kết, đánh giá đến hết năm 2027, báo cáo Chính phủ xem xét điều chỉnh.

Điều 150. Sử dụng, quản lý tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Bên cung ứng có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được từ dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sau khi thực hiện nghĩa vụ về tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp bên ứng là tổ chức, tiền thu được từ dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại khoản 3 Điều này, phần còn lại được hạch toán là nguồn thu của đơn vị và được chi theo quy định của pháp luật về tài chính áp dụng cho tổ chức đó.

3. Chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên bao gồm:

- a) Tổ chức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;
- b) Trả cho bên nhận khoán bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên;
- c) Kiểm tra, giám sát, thống kê, kiểm kê, đánh giá hệ sinh thái tự nhiên;
- d) Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên;

đ) Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

e) Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên;

g) Xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật, thiết bị phục vụ bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên;

h) Quan trắc chất lượng môi trường, đa dạng sinh học;

i) Chi hành chính phục vụ cho hoạt động duy trì, bảo tồn, phát triển hệ sinh thái tự nhiên và thực hiện các yêu cầu khác theo quy định của Nghị định này;

k) Chi cho Quỹ Bảo vệ môi trường để thực hiện hoạt động chi trả ủy thác đối với các trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 148 Nghị định này.

l) Các khoản chi khác liên quan đến bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên; bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật.

4. Định kỳ hằng năm, tổ chức, cá nhân cung ứng và được trả tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phải lập, phê duyệt kế hoạch sử dụng tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế sử dụng tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái đối với các trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 148 Nghị định này.

Điều 151. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Có quyền yêu cầu bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên chi trả tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái theo quy định của Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

2. Có nghĩa vụ sử dụng tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo đúng mục đích theo quy định Điều 150 Nghị định này.

3. Có nghĩa vụ bảo đảm duy trì diện tích, bảo vệ chất lượng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được cung ứng theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

4. Phải lập Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho toàn bộ khu vực chi trả dịch vụ hệ sinh thái phù hợp với Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại Điều 147 Nghị định này trước khi triển khai ký kết các hợp đồng với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái; gửi 01 bộ Đề án về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để theo dõi, quản lý.

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 152. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Được thông báo về tình hình thực hiện, kết quả duy trì, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái tự nhiên trong phạm vi khu vực có cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; thông báo về diện tích, chất lượng và trạng thái hệ sinh thái do bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đánh giá.

2. Tham gia vào quá trình lập kế hoạch, thực hiện, kiểm tra, giám sát và nghiệm thu kết quả duy trì, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái tự nhiên trên phạm vi khu vực có cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

3. Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét việc điều chỉnh tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trong trường hợp bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái không bảo đảm đúng diện tích hoặc làm suy giảm chất lượng, trạng thái của hệ sinh thái mà bên sử dụng dịch vụ đã chi trả số tiền tương ứng.

4. Ký hợp đồng, kê khai số tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phải chi trả ủy thác vào quỹ bảo vệ môi trường.

5. Trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng cho tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả trong trường hợp chi trả trực tiếp hoặc cho quỹ bảo vệ môi trường đối với trường hợp chi trả gián tiếp.

6. Tham gia bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên trên phạm vi khu vực có cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

7. Đối với các trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 149 Nghị định này, đối tượng sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được cơ quan được ủy thác nhận tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thông báo kết quả chi trả ủy thác tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đến bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

Điều 153. Công khai, kiểm tra, giám sát chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên có nghĩa vụ công khai:

a) Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, kèm theo bản đồ mô tả ranh giới, mốc giới, diện tích khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

b) Danh sách các tổ chức, cá nhân sử dụng và phải trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

c) Danh sách đối tượng được chi trả, số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả hằng quý, hằng năm.

2. Hình thức công khai

a) Tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phải công khai các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này theo các hình thức niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng tải trên cổng thông tin điện tử của mình (nếu có) hoặc của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

b) Quỹ Bảo vệ môi trường nhận ủy thác, tổ chức được giao quản lý, sử dụng các hệ sinh thái, Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý hệ sinh thái thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật về tài chính.

3. Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ hệ sinh thái

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra việc chi trả, quản lý, sử dụng và các hoạt động khác có liên quan đến chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đối với các đối tượng quy định tại Điều 145 và khoản 2, khoản 3 Điều 148 Nghị định này;

b) Cơ quan bảo vệ môi trường cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về tài chính cấp tỉnh tổ chức kiểm tra việc chi trả, quản lý, sử dụng và các hoạt động khác có liên quan đến chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đối với các đối tượng quy định tại Điều 145 và khoản 2 Điều 148 Nghị định này trên địa bàn.

Mục 2**BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG; ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG****Điều 154. Tổ chức, cá nhân phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường**

Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sau đây có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường:

1. Hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí;
2. Sử dụng tàu biển chuyên dùng có dung tích trên 1.000 GT để vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ và các hàng hóa nguy hiểm khác khi hoạt động trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam;
3. Sản xuất, kinh doanh hóa chất, xăng dầu;
4. Sản xuất hóa chất cơ bản có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên;
5. Sản xuất phân bón hóa học (trừ loại hình phối trộn) có công suất 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên;
6. Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật với công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên;
7. Sản xuất ắc quy có công suất từ 300.000 KWh/năm trở lên hoặc 600 tấn sản phẩm/năm trở lên;
8. Lọc, hóa dầu có từ 10.000.000 tấn sản phẩm/năm trở lên;
9. Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

Điều 155. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường

1. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm các tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư công trình bảo vệ môi trường; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về bảo vệ môi trường thuộc dự án, ngành, nghề ưu đãi đầu tư được quy định tại Phụ lục 75 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 156. Hỗ trợ về đất đai

1. Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1, khoản 3 Phụ lục 75 ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng như sau:

a) Nhà nước ưu tiên bố trí quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, năng lượng) sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

b) Trong trường hợp Nhà nước không bố trí được quỹ đất gắn với các công

trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, chủ đầu tư dự án được hưởng chính sách như hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Chủ dự án xây quy định tại điểm b khoản 3 Phụ lục 75 ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai như các đối tượng thuộc dự án, ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

3. Chủ dự án thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất được quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2, điểm c khoản 3 Phụ lục 75 ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai như các đối tượng thuộc dự án, ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

Trong trường hợp chủ đầu tư dự án đã ứng trước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ được khấu trừ theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Dự án di dời hộ gia đình ra khỏi khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc di dời cơ sở đang hoạt động thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 157. Ưu đãi về vốn đầu tư

1. Ưu đãi từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường địa phương và các tổ chức tín dụng khác:

a) Chủ đầu tư dự án thực hiện hoạt động quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục 75 ban hành kèm theo Nghị định này nếu áp dụng công nghệ xử lý có tỷ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 30% trên tổng lượng chất thải rắn thu gom thì được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 80% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư hoặc bảo lãnh vay vốn;

b) Chủ đầu tư dự án thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường và Phụ lục 75 ban hành kèm theo Nghị định này mà không thuộc điểm a khoản 1 Điều này được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 70% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư hoặc bảo lãnh vay vốn.

2. Ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam: Chủ đầu tư dự án thực hiện các hoạt động quy định tại Phụ lục 75 ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về tín dụng đầu tư như các dự án thuộc danh mục vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chủ dự án thực hiện hoạt động quy định tại điểm a khoản 3 Phụ lục 75

ban hành kèm theo Nghị định này, ngoài việc được hưởng các ưu đãi như quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn được Nhà nước hỗ trợ 10% tổng vốn đầu tư thiết bị triển khai ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường của dự án theo báo cáo quyết toán của chủ đầu tư được phê duyệt sau khi đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật.

Dự án phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Dự án được lập, thẩm định, phê duyệt hoặc cấp Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (GCNĐKĐT) đối với các trường hợp phải cấp GCNĐKĐT theo đúng quy định của pháp luật; Dự án đã hoàn thành, nghiệm thu, quyết toán; Dự án đã kết thúc thời gian chạy thử và đủ điều kiện vận hành bình thường.

Dự án được hỗ trợ vốn sau đầu tư một lần, không phải hoàn trả. Trình tự, thủ tục để hỗ trợ vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Chủ đầu tư dự án thực hiện hoạt động được quy định tại Phụ lục 75 ban hành kèm theo Nghị định này, nếu là dự án được quy định trong các kế hoạch, chiến lược được Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội ban hành và thuộc các lĩnh vực quy định tại Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn thi hành thì được ưu tiên xem xét, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

5. Việc cho vay vốn và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các dự án vay vốn; tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Việc cho vay vốn và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các dự án vay vốn; tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường của tỉnh từ quỹ bảo vệ môi trường địa phương theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Việc bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với các dự án vay vốn từ Quỹ bảo lãnh tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo lãnh tín dụng.

Điều 158. Ưu đãi về thuế, phí và lệ phí

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện các dự án đầu tư, từ sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ quy định tại khoản 1, khoản 2 Phụ lục 75 ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Công nghệ, thiết bị, sản phẩm và hàng hóa quy định tại khoản 2 Phụ lục 75 ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Ưu đãi thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Các dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Phụ lục 75 ban hành kèm theo Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp như các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

4. Ưu đãi về thuế tiêu thụ đặc biệt: Sản phẩm quy định tại điểm d khoản 2 Phụ lục 75 ban hành kèm theo Nghị định này được miễn, giảm thuế tiêu thụ đặc biệt như các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt.

5. Ưu đãi về lệ phí trước bạ: Phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo hoặc không phát thải được miễn lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ.

Điều 159. Trợ giá sản phẩm, dịch vụ về bảo vệ môi trường

Chủ dự án thực hiện các hoạt động, cung ứng các sản phẩm sau đây nếu đáp ứng các tiêu chí về sản phẩm, dịch vụ công ích thì được trợ giá theo quy định của pháp luật về sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích:

1. Hoạt động quy định tại khoản 1 Phụ lục 75 ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Phụ lục 75 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 160. Mua sắm công xanh đối với dự án đầu tư, nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Các hạng mục mua sắm hoặc đầu tư công trong các dự án đầu tư, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ ưu tiên sử dụng, tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam.

2. Khi xây dựng hồ sơ mời thầu đối với hoạt động mua sắm công, các yêu cầu mua sắm, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam cần được đưa vào trong tiêu chí lựa chọn nhà thầu.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước mua sắm xanh, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết về ưu tiên mua sắm sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường trong hoạt động đấu thầu thực hiện dự án, nhiệm vụ đối với nhà thầu, nhà đầu tư sử dụng các sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam.

5. Bộ Tài chính ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết nội dung thực hiện mua sắm xanh đối với các dự án, nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 161. Hỗ trợ quảng bá các hoạt động bảo vệ môi trường được khuyến khích

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện các hoạt động sau:

- a) Quảng bá sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường, hoạt động thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ;

b) Sản xuất và phổ biến các thể loại phim, chương trình truyền hình về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường;

c) Cung cấp miễn phí các dụng cụ cho hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt.

2. Chi phí thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này được hạch toán vào chi phí sản xuất của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

Mục 3

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN

Điều 162. Tiêu chí kinh tế tuần hoàn

1. Tiêu chí của kinh tế tuần hoàn bao gồm các nội dung sau:

a) Giảm khai thác, sử dụng nhiên liệu hóa thạch, rừng nguyên sinh, nước dưới đất, nguyên liệu; ảnh hưởng tới đa dạng sinh học; hiệu quả sử dụng nguyên liệu thô, vật liệu thô; mức độ hạn chế việc phát sinh sản phẩm thải bỏ;

b) Kéo dài vòng đời sản phẩm, thời gian lưu giữ vật chất trong nền kinh tế bao gồm: sử dụng vật liệu bền vững, thân thiện môi trường; khả năng sửa chữa, thay thế; khả năng tái sử dụng sản phẩm, cấu kiện và nguyên liệu trước khi thải bỏ; khả năng tái chế chất thải thu hồi vật chất, năng lượng;

c) Hạn chế chất thải rắn, lỏng, khí, chất thải nguy hại tới môi trường phát sinh trong tất cả các giai đoạn từ khai thác, chế biến, sản xuất, phân phối, tiêu dùng, thu gom, phân loại, tái sử dụng, tái chế, thu hồi vật chất, năng lượng, xử lý chất thải, đốt rác, chôn lấp rác thải, và xử lý sau chôn lấp;

d) Giảm thiểu tác động xấu đến môi trường bao gồm: giảm chất ô nhiễm vào môi trường không khí, đất, nước; giảm sử dụng hóa chất độc hại; tiết kiệm năng lượng; giảm mức độ suy thoái của hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học; giảm phát thải khí nhà kính.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tiêu chí cụ thể áp dụng kinh tế tuần hoàn đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; cụm công nghiệp; khu dân cư tập trung; dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi, trách nhiệm, quyền hạn của mình.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tiêu chí cụ thể áp dụng kinh tế tuần hoàn quy định tại khoản 1 Điều này đối với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển cấp Quốc gia, cấp tỉnh; thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này trong phạm vi, trách nhiệm, quyền hạn của mình.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ lồng ghép chỉ tiêu của tiêu chí về kinh tế tuần hoàn vào trong chế độ báo cáo thống kê Quốc gia, điều tra thống kê; thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này trong phạm vi, trách nhiệm, quyền hạn của mình.

Điều 163. Lộ trình thực hiện kinh tế tuần hoàn

1. Các hoạt động triển khai thực hiện kinh tế tuần hoàn trước năm 2025:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1, các khoản 2 và 3 Điều 164 Nghị định này;

b) Ưu tiên thực hiện kinh tế tuần hoàn đối với lĩnh vực nhựa; giấy; tái sử dụng nước thải; xử lý tro xỉ từ sản xuất nhiệt điện; xử lý chất thải thạch cao; chất thải thực phẩm;

2. Các hoạt động triển khai thực hiện kinh tế tuần hoàn trước năm 2030

a) Thực hiện các nội dung quy định tại các điểm b khoản 1 Điều này;

b) Ưu tiên thực hiện kinh tế tuần hoàn đối với lĩnh vực dệt may, thép, hóa chất, xi măng, thạch cao, giấy, điện tử, ô tô, xe gắn máy, trồng trọt, chăn nuôi và chế biến thủy hải sản;

c) Ưu tiên thực hiện kinh tế tuần hoàn trong quản lý chất thải bao gồm chất thải rắn sinh hoạt đô thị, nông thôn, công nghiệp thông thường; xử lý nước thải sinh hoạt đô thị và công nghiệp tập trung.

3. Các hoạt động triển khai thực hiện kinh tế tuần hoàn trước năm 2040

a) Thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Triển khai thực hiện kinh tế tuần hoàn trong quản lý chất thải theo tiêu chí quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 162 Nghị định này đối với các ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác không thuộc điểm b và c khoản 1 Điều này.

4. Các hoạt động triển khai thực hiện kinh tế tuần hoàn trước năm 2045

a) Thực hiện các nội dung quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

b) Triển khai thực hiện kinh tế tuần hoàn theo các tiêu chí quy định khoản 1 Điều 162 Nghị định này đối với tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc các điểm b và c khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 164. Trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch hành động quốc gia về thực hiện kinh tế tuần hoàn;

b) Ban hành các tiêu chí cụ thể, tổ chức đánh giá thực hiện kinh tế tuần hoàn đối với đối tượng quy định tại các điểm khoản 2 Điều 162 Nghị định này bảo đảm phù hợp với lộ trình quy định tại điểm a khoản này và Điều 163 Nghị định này;

c) Xây dựng nền tảng kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu, bài học kinh nghiệm về áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn;

d) Quản lý, cập nhật thông tin, cơ sở dữ liệu về thực hiện kinh tế tuần hoàn trên phạm vi toàn quốc; định kỳ cập nhật, công bố kết quả thực hiện kinh tế tuần hoàn;

đ) Xây dựng, vận hành nền tảng kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu về áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn;

e) Triển khai đánh giá, tổng kết tình hình thực hiện kinh tế tuần hoàn các cấp, ngành, lĩnh vực;

g) Tổ chức khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích trong thực hiện kinh tế tuần hoàn.

h) Thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được giao có trách nhiệm:

a) Ban hành các tiêu chí cụ thể kinh tế tuần hoàn trong phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý; xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hoạt động tái sử dụng nước thải và sử dụng nguyên liệu, vật liệu thứ cấp;

b) Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật thực hiện kinh tế tuần hoàn cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý;

c) Quản lý, cập nhật thông tin, dữ liệu về thực hiện kinh tế tuần hoàn trong phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý; tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Lồng ghép tiêu chí kinh tế tuần hoàn trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

đ) Tổ chức triển khai các biện pháp ưu đãi, khuyến khích theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

e) Thực hiện lồng ghép kinh tế tuần hoàn ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi, trách nhiệm, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện:

a) Lồng ghép các tiêu chí đánh giá thực hiện kinh tế tuần hoàn vào trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải;

b) Thực hiện các biện pháp quản lý cụ thể để thực hiện kinh tế tuần hoàn trên địa bàn;

c) Quản lý, cập nhật thông tin, dữ liệu về kinh tế tuần hoàn trên phạm vi quản lý của địa phương; tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 165. Cơ chế khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế tuần hoàn theo các hình thức sau:

a) Nghiên cứu khoa học, phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ và

sản xuất thiết bị, đào tạo nhân lực để thực hiện kinh tế tuần hoàn;

b) Cung cấp nền tảng chia sẻ thông tin, dữ liệu về kinh tế tuần hoàn;

c) Hỗ trợ phát triển thị trường nguyên liệu, vật liệu thứ cấp để áp dụng kinh tế tuần hoàn;

d) Hỗ trợ thông tin, tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cộng sinh;

đ) Tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo có áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn phát triển.

2. Nhà nước khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; cụm công nghiệp; dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện các biện pháp thiết kế tuần hoàn, áp dụng các giải pháp chuyển đổi số, chia sẻ tài nguyên; chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất; đổi mới quản lý; sử dụng nguyên liệu, năng lượng tái tạo; năng lượng sạch.

3. Các tổ chức khoa học và công nghệ; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác có đủ năng lực được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia nghiên cứu, phát triển công nghệ, hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp các dịch vụ tư vấn, thiết kế, đánh giá thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật.

4. Khuyến khích thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên minh tái chế, các mô hình liên kết vùng, liên kết đô thị với nông thôn và các mô hình liên kết khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đạt được một hoặc nhiều mục tiêu của kinh tế tuần hoàn.

5. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân hợp tác quốc tế, trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, công nghệ về kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật;

6. Nhà nước vinh danh, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc nghiên cứu, áp dụng kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Mục 4

PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG, DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

Điều 166. Công nghệ, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa môi trường và dự án phát triển công nghiệp môi trường

1. Danh mục thiết bị, sản phẩm, công nghệ công nghiệp môi trường được quy định tại Phụ lục 76 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Công nghệ, thiết bị, sản phẩm công nghiệp môi trường phải đảm bảo:

a) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

b) Phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hoá môi trường bao gồm công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ xử lý, bảo vệ môi trường và thân thiện môi trường. Hàng hóa môi trường phải được định danh ở cấp độ sáu chữ số của danh mục thuế quan hài hòa (HS code).

4. Dự án công nghiệp môi trường là dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất, đổi mới công nghệ; dự án đầu tư nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp môi trường được quy định tại Phụ lục 76 ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu bảo vệ môi trường, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp đề xuất của các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục công nghệ, thiết bị, sản phẩm công nghiệp môi trường; danh mục dự án công nghiệp môi trường phù hợp từng thời kỳ.

6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương áp mã số định danh đối với hàng hóa môi trường.

Điều 167. Chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển công nghiệp môi trường

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển ngành công nghiệp môi trường vào các công trình xử lý các vấn đề môi trường cấp bách, không có lợi nhuận; đầu tư sản xuất thiết bị sản xuất có lợi nhuận công nghiệp môi trường vào các công trình xử lý theo chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường quy định tại khoản 3 Điều 168 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư sản xuất thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, phát triển công nghệ phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 159, Điều 161 Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 168. Phát triển ngành công nghiệp môi trường (VLC)

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Công Thương rà soát trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung ngành công nghiệp môi trường vào hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam; đưa danh mục công nghệ, thiết bị và sản phẩm phục vụ yêu cầu về bảo vệ môi trường vào trong hệ thống ngành sản phẩm của Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung các chỉ tiêu thống kê về ngành công nghiệp môi trường vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; tổ chức chỉ đạo định kỳ thực hiện công bố xã hội các thông tin thống kê về ngành công nghiệp môi trường.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường và định kỳ hàng năm tổng hợp, đánh giá, báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện phát triển ngành công nghiệp môi trường, tổ chức thực hiện lộ trình mở cửa thị trường hàng hóa môi trường phù

hợp với cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết.

Điều 169. Đối tượng phát triển dịch vụ môi trường

1. Dịch vụ môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Dịch vụ xử lý, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt; thu gom và xử lý rác thải nhựa trôi nổi trên biển và đại dương.
3. Dịch vụ vận chuyển sử dụng phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải theo quy định của pháp luật.

Điều 170. Khuyến khích phát triển dịch vụ môi trường

1. Dịch vụ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 169 Nghị định này (trừ đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều này) được hưởng các ưu đãi hỗ trợ như các dự án đầu tư, sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ quy định tại Điều 156, Điều 157, Điều 158 Nghị định này.

2. Dịch vụ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 144 Luật Bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 161 Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức thực hiện dự án đầu tư đã được phê duyệt theo phương thức đối tác công tư về thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, xử lý chất thải rắn theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan thực hiện các nội dung sau:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư về thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, xử lý chất thải rắn liên vùng, liên tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Xây dựng đề xuất dự án đầu tư trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư khu công nghiệp tái chế, tuần hoàn chất thải, xử lý chất thải nguy hại liên vùng, liên tỉnh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường pháp luật về đầu tư, đầu tư công và đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật.

Mục 5

SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG

Điều 171. Nội dung chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam

1. Nhãn sinh thái Việt Nam được cấp cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường đáp ứng các tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo mẫu quy định tại Phụ lục 77 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Mục

2 Chương này.

3. Quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 78 ban hành kèm theo Nghị định này, có thời hạn là 36 tháng kể từ ngày ban hành và gồm các nội dung chính sau:

a) Tên, địa chỉ, người đại diện pháp luật, mã số đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;

b) Sản phẩm, dịch vụ được cấp Nhãn sinh thái Việt Nam;

c) Biểu tượng Nhãn sinh thái Việt Nam và mã số chứng nhận;

d) Ngày ban hành và hiệu lực của quyết định chứng nhận;

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định biểu tượng Nhãn sinh thái Việt Nam.

5. Giấy chứng nhận túi ni lông thân thiện với môi trường, quyết định chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chí nhãn xanh Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn ghi trong giấy chứng nhận.

Điều 172. Hồ sơ đề nghị chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam

1. Một (01) đơn đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 79 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Một (01) bản chính báo cáo sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí nhãn sinh thái Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục 80 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Một (01) bản chính kết quả thử nghiệm sản phẩm có thời hạn không quá sáu (06) tháng kể từ ngày Bộ Tài nguyên và Môi trường nhận được Hồ sơ đăng ký hợp lệ kèm theo mẫu sản phẩm đăng ký chứng nhận. Việc thử nghiệm sản phẩm phải được tiến hành bởi các tổ chức thử nghiệm đáp ứng quy định tại Điều 175 Nghị định này.

4. Một (01) bản vẽ hoặc bản chụp kiểu dáng công nghiệp có kích cỡ bằng 21cm x 29cm và thuyết minh các thông số kỹ thuật của sản phẩm.

5. Hồ sơ đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam chỉ có giá trị trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ. Nếu quá 06 tháng, tổ chức, cá nhân phải lập bộ hồ sơ mới đề nghị chứng nhận.

6. Trình tự, thủ tục công nhận túi ni lông thân thiện với môi trường thực hiện theo trình tự, thủ tục chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam quy định tại Nghị định này. Tiêu chí đánh giá túi ni lông thân thiện với môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường hoặc pháp luật về bảo vệ môi trường tại thời điểm đăng ký chứng nhận.

Điều 173. Trình tự, thủ tục chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam

1. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chứng nhận, cơ quan thường trực đánh giá có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ, hợp

lệ của hồ sơ. Trường hợp, hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan thường trực đánh giá thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký để chỉnh sửa, bổ sung. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (không kể thời gian hoàn thiện hồ sơ của tổ chức, cá nhân), Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc có văn bản thông báo sản phẩm, dịch vụ không đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam.

2. Trình tự chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam: thành lập hội đồng đánh giá; tiến hành khảo sát thực tế; họp hội đồng đánh giá; trong trường hợp cần thiết, tiến hành trưng cầu giám định để đánh giá sự phù hợp với các tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam. Sau khi có kết quả họp hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam, cơ quan thường trực đánh giá trình Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ. Trường hợp kết quả đánh giá sản phẩm, dịch vụ không đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam, cơ quan thường trực đánh giá có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do không đạt yêu cầu.

3. Hội đồng đánh giá có tối thiểu 07 thành viên, bao gồm:

- a) Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo cơ quan thường trực đánh giá;
- b) Phó Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo cấp Vụ hoặc tương đương của cơ quan thường trực đánh giá;
- c) 01 Ủy viên thư ký là công chức của cơ quan thường trực đánh giá;
- d) Các ủy viên là đại diện Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, chuyên gia có chuyên môn, kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường hoặc sản phẩm, dịch vụ đề nghị chứng nhận, trong đó 02 ủy viên được lựa chọn làm Ủy viên phản biện.

4. Hội đồng được tổ chức họp để đánh giá hồ sơ đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam khi có sự tham gia của tối thiểu 2/3 số thành viên.

5. Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký chứng nhận sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam, quyết định thành lập hội đồng, phiếu nhận xét của thành viên hội đồng và biên bản họp hội đồng thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 81, Phụ lục 82, Phụ lục 83 và Phụ lục 84 ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Khi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam hết hiệu lực, tổ chức, cá nhân nếu có nguyện vọng tiếp tục được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thì lập hồ sơ đề nghị chứng nhận theo quy định tại Điều 172 Nghị định này.

7. Kinh phí đánh giá, chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được bố trí từ nguồn ngân sách sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 174. Điều chỉnh, thu hồi quyết định chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam

1. Quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ được điều chỉnh nội dung trong trường hợp các thông số kỹ thuật của sản phẩm

hoặc công nghệ sản xuất, kỹ thuật của tổ chức, cá nhân thay đổi, nhưng không ảnh hưởng đến việc đáp ứng các tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam đã được chứng nhận và được thực hiện như sau:

a) Khi có sự thay đổi, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề xuất các nội dung điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam kèm theo phiếu kết quả thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 172 Nghị định này đến Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam của tổ chức, cá nhân, nếu không đồng ý, Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Sản phẩm, dịch vụ bị thu hồi quyết định chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam trong trường hợp không còn đáp ứng tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam.

Điều 175. Tổ chức quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ với tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam

Việc quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ với tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam phải được thực hiện bởi tổ chức có đủ năng lực, như sau:

1. Cơ quan, tổ chức được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chứng nhận theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức thử nghiệm trong nước và nước ngoài được công nhận theo tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 đã được công nhận bởi các tổ chức là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của ILAC (Hiệp hội công nhận các tổ chức thử nghiệm quốc tế) hoặc APLAC (Hiệp hội công nhận các phòng thử nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương).

Điều 176. Công bố và công nhận lẫn nhau đối với chứng nhận sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố và cập nhật danh mục sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc ký và công bố các nội dung thỏa thuận công nhận lẫn nhau việc chứng nhận sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam với các tổ chức chứng nhận nhân sinh thái quốc tế.

Điều 177. Trách nhiệm quản lý nhà nước và khuyến khích phát triển sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam đối với tổ chức, cá nhân có sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận.

2. Khuyến khích việc áp dụng các tiêu chí thân thiện với môi trường trong hoạt động chứng nhận sản phẩm, dịch vụ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Mục 6

NGUỒN LỰC CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 178. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của Trung ương

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải: điều tra, thống kê, kiểm kê, đánh giá, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; điều tra, thống kê, đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc nhiệm vụ của trung ương;

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường:

a) Điều tra, đánh giá, giám sát chất lượng môi trường đất, nước, không khí, đa dạng sinh học; điều tra, đánh giá, kiểm soát các khu vực ô nhiễm; tổ chức dự báo, thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường thuộc nhiệm vụ của trung ương;

b) Hỗ trợ xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực công ích; khu vực tồn lưu hóa chất chiến tranh, hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực phải xử lý do thiên tai, dịch họa, dịch bệnh (bao gồm hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương);

c) Đầu tư xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất, nước thuộc trách nhiệm của trung ương tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường:

a) Mua sắm, duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường của trung ương (bao gồm hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương để nâng cấp hệ thống quan trắc môi trường);

b) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường, giám sát biến đổi khí hậu của Trung ương;

c) Hoạt động của hệ thống quan trắc và phân tích môi trường theo quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia (bao gồm vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định, thay thế thiết bị phụ trợ, công cụ, dụng cụ); xây dựng và thực hiện các chương trình quan trắc hiện trạng môi trường, quan trắc môi trường xuyên biên giới, các tác động đối với môi trường trong lĩnh vực quản lý và giám sát đa dạng sinh học.

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường (bao gồm bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học) thuộc trách nhiệm của Trung ương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu:

a) Điều tra, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên và các loài hoang dã thuộc nhiệm vụ của trung ương;

b) Điều tra, thông kê, kiểm kê, đánh giá, lập danh mục chất phá hủy tầng ô - dôn, khí nhà kính thuộc nhiệm vụ của trung ương;

c) Đầu tư xử lý dự án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học; thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc trách nhiệm của trung ương.

6. Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao công nghệ môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

7. Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; phổ biến, giáo dục, đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường; tổ chức khen thưởng các tổ chức, cá nhân, cộng đồng có thành tích, sáng kiến, đóng góp cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Giáo dục môi trường, biến đổi khí hậu.

8. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường:

a) Đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước, cam kết, sáng kiến quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Đóng góp niên liễm và các khoản đóng góp khác cho các Công ước, Hiệp ước, các tổ chức quốc tế, diễn đàn về môi trường và đa dạng sinh học;

c) Hỗ trợ thực hiện các công ước và điều ước quốc tế liên quan công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Thực hiện các dự án, nhiệm vụ hợp tác quốc tế về môi trường và đa dạng sinh học của trung ương.

9. Các hoạt động bảo vệ môi trường khác thuộc trách nhiệm của trung ương:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá quy hoạch có liên quan về bảo vệ môi trường của trung ương;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành; đánh giá quy hoạch có liên quan về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học cấp quốc gia và cấp vùng;

c) Lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch có liên quan về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học cấp quốc gia và cấp vùng;

d) Hỗ trợ phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường phạm vi vùng,

toàn quốc;

d) Thu thập, lưu trữ, quản lý, cung cấp và công khai thông tin về môi trường; xây dựng, duy trì, vận hành, cập nhật hệ thống thông tin, các cơ sở dữ liệu môi trường, chỉ tiêu thống kê, chỉ số môi trường và báo cáo về môi trường; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của trung ương;

e) Xây dựng các mô hình bảo vệ môi trường;

g) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học được cấp có thẩm quyền quyết định;

h) Tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường;

i) Cấp vốn điều lệ, bổ sung vốn điều lệ cho quỹ bảo vệ môi trường;

k) Các hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường khác thuộc trách nhiệm của trung ương theo quy định của pháp luật.

Điều 179. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải:

a) Điều tra, thống kê, kiểm kê, đánh giá, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; điều tra, thống kê, đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc nhiệm vụ của địa phương;

b) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Hỗ trợ xây dựng công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt; điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt của khu dân cư, cụm dân cư;

d) Hỗ trợ xây dựng công trình, thiết bị xử lý chất thải thực phẩm tại chỗ của hộ gia đình, cá nhân để làm phân bón hữu cơ tại khu vực nông thôn.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường:

a) Điều tra, đánh giá, giám sát chất lượng môi trường đất, nước, không khí, đa dạng sinh học; điều tra, đánh giá, kiểm soát các khu vực ô nhiễm; tổ chức dự báo, thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường thuộc nhiệm vụ của địa phương;

b) Hỗ trợ xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực công ích; khu vực tồn lưu hóa chất chiến tranh, hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực phải xử lý do thiên tai, địch họa, dịch bệnh trên địa bàn quản lý theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đầu tư xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất, nước thuộc trách nhiệm của địa phương tại khu vực tập trung nhiều nguồn thải, khu vực ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường:

a) Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, hạ tầng kỹ thuật của khu xử lý chất thải rắn tập trung, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt, hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường và các công trình bảo vệ môi trường công cộng khác do địa phương quản lý;

b) Mua sắm, duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường của địa phương;

c) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường, giám sát biến đổi khí hậu của địa phương;

d) Hoạt động của hệ thống quan trắc và phân tích môi trường theo quy hoạch của địa phương (bao gồm vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định, thay thế thiết bị phụ trợ, công cụ, dụng cụ); xây dựng và thực hiện các chương trình quan trắc hiện trạng môi trường, quan trắc môi trường xuyên biên giới, các tác động đối với môi trường trong lĩnh vực quản lý; giám sát đa dạng sinh học.

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường (bao gồm bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học) thuộc trách nhiệm của địa phương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu:

a) Điều tra, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên và các loài hoang dã thuộc nhiệm vụ của địa phương;

b) Điều tra, thống kê, kiểm kê, đánh giá, lập danh mục chất phá hủy tầng ô - dôn, khí nhà kính thuộc nhiệm vụ của địa phương;

c) Đầu tư xử lý dự án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học; thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc trách nhiệm của địa phương.

6. Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao công nghệ môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

7. Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; phổ biến, giáo dục, đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường; tổ chức khen thưởng các tổ chức, cá nhân, cộng đồng có thành tích, sáng kiến, đóng góp cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Giáo dục môi trường, biến đổi khí hậu.

8. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường:

a) Đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước, cam kết, sáng kiến

quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Đóng góp niên liễm và các khoản đóng góp khác theo các điều ước quốc tế về môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc tham gia ký kết;

c) Hỗ trợ thực hiện các công ước và điều ước quốc tế liên quan công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc tham gia ký kết;

d) Thực hiện các dự án, nhiệm vụ hợp tác quốc tế về môi trường và đa dạng sinh học của địa phương.

9. Các hoạt động bảo vệ môi trường khác thuộc trách nhiệm của địa phương:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá quy hoạch có liên quan về bảo vệ môi trường; tiếp nhận đăng ký môi trường của địa phương;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành; đánh giá quy hoạch có liên quan về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh;

c) Lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh;

d) Hỗ trợ phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường của địa phương;

đ) Thu thập, lưu trữ, quản lý, cung cấp và công khai thông tin về môi trường; xây dựng, duy trì, vận hành, cập nhật hệ thống thông tin, các cơ sở dữ liệu môi trường, chỉ tiêu thống kê, chỉ số môi trường và báo cáo về môi trường; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của địa phương;

e) Xây dựng các mô hình bảo vệ môi trường;

g) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học được cấp có thẩm quyền quyết định;

h) Tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường;

i) Cấp vốn điều lệ, bổ sung vốn điều lệ cho quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

k) Các hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường khác thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật.

Việc phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường nêu trên của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách ở địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

Điều 180. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường

1. Ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho bảo vệ môi trường:

a) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện các nội dung quy định tại Điều 178 Nghị định này: khoản 1; điểm a và b khoản 2; điểm a và c khoản 3; khoản 4; điểm a khoản 5; điểm a khoản 7; điểm a, c và d khoản 8; khoản 9, trừ điểm c, h và i; tại Điều 179 Nghị định này: khoản 1; điểm a và b khoản 2; điểm b và d khoản 3; khoản 4; điểm a khoản 5; điểm a khoản 7; điểm a, c và d khoản 8; khoản 9 trừ điểm c, h và i;

b) Chi các hoạt động kinh tế thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản 5 Điều 178 và điểm b khoản 5 Điều 179 Nghị định này;

c) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản 7 Điều 178 và điểm b khoản 7 Điều 179 Nghị định này;

d) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ thực hiện nội dung quy định tại khoản 6 Điều 178 và khoản 6 Điều 179 Nghị định này;

đ) Chi quản lý hành chính thực hiện nội dung quy định tại Điều 178 Nghị định này: điểm b khoản 8; điểm h khoản 9; tại Điều 179 Nghị định này: điểm b khoản 8; điểm h khoản 9.

2. Ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển cho bảo vệ môi trường thực hiện các nội dung chi quy định tại Điều 178 Nghị định này, trừ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nguồn vốn xã hội hóa:

Các nhiệm vụ bảo vệ môi trường đã được quy định tại Điều 148 Luật Bảo vệ môi trường được thực hiện xã hội hóa, trừ nội dung quy định điểm a, b và c khoản 9 Điều 178 và điểm a, b và c khoản 9 Điều 179 Nghị định này và các nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực an ninh quốc phòng, nhiệm vụ thực hiện cần đảm bảo bí mật nhà nước.

Điều 181. Quy trình lập, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước

1. Quy trình lập, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước đối với các nguồn kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công.

2. Đối với nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, quy trình lập, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

Hàng năm, căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau, căn cứ hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm sau của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về chuyên môn, nhiệm vụ trọng tâm hoạt động bảo vệ môi trường cho các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để làm căn cứ xây dựng dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, cụ thể:

a) Ở trung ương

Các Bộ, cơ quan trung ương hướng dẫn về chuyên môn, nhiệm vụ trọng tâm hoạt động bảo vệ môi trường cho các đơn vị trực thuộc.

Bộ Tài chính chủ động phân bổ và thông báo số kiểm tra chi sự nghiệp bảo vệ môi trường năm sau cho từng Bộ, cơ quan trung ương.

Các Bộ, cơ quan trung ương lập dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời tổng hợp vào dự toán năm sau để gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của các Bộ, cơ quan trung ương gửi Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 8 năm trước năm kế hoạch. Bộ Tài chính xem xét dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của các Bộ, cơ quan trung ương, tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trung ương trình các cấp có thẩm quyền quyết định.

Việc phân bổ và giao dự toán ngân sách kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của trung ương thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

b) Ở địa phương

Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về chuyên môn, nhiệm vụ trọng tâm hoạt động bảo vệ môi trường của địa phương.

Cơ quan tài chính địa phương chủ động đề xuất phân bổ số kiểm tra chi sự nghiệp bảo vệ môi trường để trình Ủy ban nhân dân cùng cấp thông báo cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc.

Các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường gửi cơ quan tài nguyên và môi trường, đồng thời tổng hợp vào dự toán năm sau để gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Cơ quan tài nguyên và môi trường địa phương tổng hợp dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của các cơ quan, đơn vị gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét, tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xác định tổng mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của ngân sách địa phương đảm bảo không thấp hơn chỉ tiêu hướng dẫn chi sự nghiệp bảo vệ môi trường do Bộ Tài chính thông báo.

Việc phân bổ và giao dự toán ngân sách kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành

Điều 182. Danh mục dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh

1. Danh mục dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh được quy định tại Phụ lục 85 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể tiêu chí sàng lọc và các điều kiện đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ tình hình thực tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh Danh mục dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 183. Cơ chế khuyến khích cấp tín dụng xanh

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trình Chính phủ ban hành cơ chế khuyến khích tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cấp tín dụng xanh cho từng loại hình dự án cụ thể theo quy định tại Điều 182 Nghị định này.

2. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cấp tín dụng xanh được ưu tiên tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các đối tác phát triển.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết việc thực hiện cơ chế khuyến khích cấp tín dụng xanh thông qua các công cụ lãi suất, công cụ chính sách tiền tệ khác và chế độ báo cáo quản lý đối với tín dụng xanh của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phù hợp với lộ trình quy định tại Điều 184 Nghị định này.

Điều 184. Lộ trình thực hiện tín dụng xanh

1. Giai đoạn trước năm 2025:

a) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ nhiệm vụ hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, điều hành chính sách tiền tệ được Chính phủ giao hằng năm, chỉ đạo các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, bố trí nguồn vốn phù hợp để đáp ứng nhu cầu vốn, đầu tư dự án được cấp tín dụng xanh theo quy định tại Nghị định này;

b) Bộ Tài chính quy định các chính sách ưu đãi thuế, phí đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cấp tín dụng xanh;

c) Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 183 Nghị định này.

2. Giai đoạn sau năm 2025:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại các điểm a khoản 1 Điều này, các khoản 1 và 2 Điều 183 Nghị định này;

b) Căn cứ tình hình thực tế, Bộ Tài chính điều chỉnh chính sách ưu đãi thuế, phí đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cấp tín dụng xanh;

c) Căn cứ tình hình thực tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều chỉnh cơ chế khuyến khích cấp tín dụng xanh thông qua các công cụ lãi suất, công cụ chính sách tiền tệ khác và chế độ báo cáo quản lý đối với tín dụng xanh của các tổ chức

tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

d) Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc ưu đãi khi đạt tỷ lệ dư nợ tín dụng xanh theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

đ) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản này.

Điều 185. Chính sách ưu đãi đối với chủ thể phát hành và đầu tư mua trái phiếu xanh

1. Dự án đầu tư thuộc Danh mục dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh được phát hành trái phiếu xanh và được sử dụng nguồn thu từ trái phiếu xanh.

2. Chủ thể phát hành, nhà đầu tư trái phiếu xanh được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về thuế, phí, đầu tư và bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành và đầu tư trái phiếu xanh được hưởng các chính sách hỗ trợ trong các giao dịch với Ngân hàng Nhà nước như tái cấp vốn, chiết khấu, thị trường mở (OMO).

4. Chủ thể phát hành trái phiếu xanh có trách nhiệm thực hiện các chế độ công bố thông tin, quản lý và sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu.

5. Bộ Tài Chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát hành và đầu tư trái phiếu xanh.

Điều 186. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

1. Vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) Vốn điều lệ tối thiểu của Quỹ là 3.000 tỷ đồng (Ba nghìn tỷ đồng) do ngân sách nhà nước cấp từ nguồn đầu tư công; trình tự, thủ tục cấp vốn điều lệ theo quy định của Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn;

b) Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ;

c) Vốn hoạt động của Quỹ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

d) Vốn hình thành từ các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp không phải hoàn trả của các tổ chức, cá nhân.

2. Vốn khác bao gồm:

a) Các khoản đóng góp tài chính của tổ chức, cá nhân để hỗ trợ cho các hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì hoặc hoạt động xử lý chất thải theo quy định của pháp luật;

b) Chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường do tổ chức, cá nhân nộp về Quỹ theo quy định của pháp luật;

c) Vốn hình thành từ tiếp nhận các khoản vay, đóng góp, ủy thác phải hoàn trả của các tổ chức, cá nhân;

d) Vốn từ nguồn chi sự nghiệp bảo vệ môi trường để thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và thực hiện các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường giao;

đ) Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 187. Nguồn vốn hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh

1. Vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) Vốn điều lệ tối thiểu của Quỹ là 30 tỷ đồng (Ba mươi tỷ đồng) do ngân sách địa phương cấp từ nguồn đầu tư công; trình tự, thủ tục cấp vốn điều lệ theo quy định của Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn. Đối với các Quỹ đang hoạt động có mức vốn điều lệ thấp hơn, cần có lộ trình tăng vốn điều lệ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ;

c) Vốn hoạt động của Quỹ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

d) Vốn hình thành từ các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp không phải hoàn trả của các tổ chức, cá nhân.

2. Vốn khác bao gồm:

a) Chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường do tổ chức, cá nhân nộp về Quỹ theo quy định của pháp luật;

b) Các loại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, hoạt động khai thác khoáng sản và các loại phí về bảo vệ môi trường khác trên địa bàn tỉnh để lại cho Quỹ theo quy định của pháp luật;

c) Vốn hình thành từ tiếp nhận các khoản vay, đóng góp, ủy thác phải hoàn trả của các tổ chức, cá nhân;

d) Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Chương XII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mục 1

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 188. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện nhiệm vụ quản lý

nhà nước về bảo vệ môi trường trong ngành, lĩnh vực quản lý; thực hiện trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin, báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ được quy định như sau:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm đảm bảo yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp, nguồn lực bảo vệ môi trường trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng và dự án, công trình thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, công tác bảo vệ môi trường trong ngành, lĩnh vực quản lý;

b) Bộ Tài chính có trách nhiệm xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước, chính sách thuế, phí bảo vệ môi trường; phân bổ nguồn chi ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, công tác bảo vệ môi trường trong ngành, lĩnh vực quản lý;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm đảm bảo yêu cầu về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ công tác bảo vệ môi trường trong chương trình, hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện bảo vệ môi trường đối với các lĩnh vực hoạt động có yếu tố phóng xạ, bức xạ; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, công tác bảo vệ môi trường trong ngành, lĩnh vực quản lý;

d) Bộ Xây dựng có trách nhiệm đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn, trong xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn; xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về sử dụng, tái chế chất thải làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, công tác bảo vệ môi trường trong ngành, lĩnh vực quản lý; xử lý, giải quyết các vấn đề môi trường trong phát triển ngành, lĩnh vực quản lý;

đ) Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường trong quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông; đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tầng ô-dôn trong hoạt động hàng hải và hàng không theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; thực hiện đăng kiểm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông vận tải; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, công tác bảo vệ môi trường trong ngành, lĩnh vực quản lý; xử lý, giải quyết các vấn đề môi trường trong phát triển ngành, lĩnh vực quản lý;

e) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường trong phát triển nông thôn, trong quy hoạch và xây dựng kết cấu hạ tầng thủy lợi, trong quy hoạch, hoạt động đầu tư phát triển nông nghiệp,

lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản; tổ chức thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường trong sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón hóa học trong sản xuất nông nghiệp; xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật về sử dụng, tái chế chất thải làm phân bón cây trồng; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, công tác bảo vệ môi trường trong ngành, lĩnh vực quản lý; xử lý, giải quyết các vấn đề môi trường trong phát triển ngành, lĩnh vực quản lý;

g) Bộ Công Thương có trách nhiệm đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường trong chiến lược, quy hoạch, hoạt động đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực quản lý, trong các hiệp định, thỏa thuận thương mại quốc tế; phát triển ngành công nghiệp môi trường; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, công tác bảo vệ môi trường trong ngành, lĩnh vực quản lý; xử lý, giải quyết các vấn đề môi trường trong phát triển ngành, lĩnh vực quản lý;

h) Bộ Y tế có trách nhiệm đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường trong bảo vệ sức khỏe nhân dân; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, công tác bảo vệ môi trường trong phòng chống dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường, mai táng, hỏa táng, quản lý chất thải trong bệnh viện và các cơ sở y tế; xử lý, giải quyết các vấn đề môi trường trong phát triển ngành, lĩnh vực quản lý;

i) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xây dựng, phát triển văn hóa ứng xử hài hòa, thân thiện với môi trường, đạo đức môi trường trong nhân dân; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động thể thao, lễ hội, du lịch và trong ngành, lĩnh vực quản lý;

k) Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm đảm bảo kiến thức về môi trường, nội dung bảo vệ môi trường trong xây dựng và thực hiện chương trình học các cấp bậc giáo dục và trình độ đào tạo; đảm bảo nguồn cán bộ quản lý, chuyên gia, cán bộ kỹ thuật được đào tạo về bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, công tác bảo vệ môi trường trong trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo, ngành, lĩnh vực quản lý;

l) Bộ Thông tin Truyền thông có trách nhiệm đảm bảo yêu cầu về thông tin, tuyên truyền về bảo vệ môi trường trong chiến lược, chiến dịch, hoạt động truyền thông, tuyên truyền, thông tin, báo chí, xuất bản; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong ngành, lĩnh vực quản lý;

m) Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và trách nhiệm bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 167 Luật Bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong ngành, lĩnh vực quản lý; xử lý, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong phát triển ngành, lĩnh vực quản lý;

n) Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, trách nhiệm bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong ngành, lĩnh vực quản lý; xử lý, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong phát triển ngành, lĩnh vực quản lý;

o) Bộ, cơ quan ngang Bộ khác có trách nhiệm đảm bảo các yêu cầu bảo vệ

môi trường trong phát triển ngành, lĩnh vực; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong ngành, lĩnh vực quản lý.

Điều 189. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp xem xét tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện các quyền quy định tại khoản 2 Điều 158 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp xem xét, tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện các quyền trong bảo vệ môi trường sau:

a) Tiếp cận nguồn lực về tài chính trong sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

b) Bồi dưỡng nâng cao kiến thức pháp luật về bảo vệ môi trường cho các tổ chức chính trị - xã hội.

Mục 2

THANH TRA, KIỂM TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 190. Hoạt động thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường

1. Hoạt động thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra và các quy định đặc thù trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Thanh tra thường xuyên về bảo vệ môi trường là hoạt động thanh tra được thực hiện liên tục, có thời hạn, theo yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, do cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường tổ chức thực hiện và bảo đảm các yêu cầu, nội dung sau:

a) Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra thường xuyên tối đa không quá 36 tháng đối với một tổ chức, cá nhân và được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra;

b) Một cuộc thanh tra thường xuyên được thực hiện theo nhiều đợt nhưng không quá một đợt trong một năm, trừ trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm. Thời gian tối đa một đợt thanh tra không quá 70 ngày;

c) Đối tượng thanh tra thường xuyên là các cơ sở có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao quy định tại Phụ lục 7a ban hành kèm theo Nghị định này, thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, có vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm;

d) Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước quyết định đối tượng thanh tra thường xuyên. Thủ trưởng cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành ban hành quyết định thanh tra thường xuyên. Quyết định thanh tra thường xuyên

phải được gửi cho cơ quan thanh tra các cấp để biết, tránh chồng chéo;

Mẫu quyết định thành lập đoàn thanh tra thường xuyên được quy định tại Phụ lục 86 ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Trình tự thủ tục triển khai đoàn thanh tra thường xuyên được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra và các quy định cụ thể sau:

Kết thúc mỗi đợt thanh tra, cơ quan chủ trì tiến hành thanh tra có văn bản thông báo kết quả thanh tra tới tổ chức, cá nhân được thanh tra về kết quả đợt thanh tra, các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính và buộc khắc phục hậu quả đã áp dụng; đoàn thanh tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc chấp hành thông báo này của tổ chức, cá nhân. Trong thời hạn thanh tra, tổ chức, cá nhân vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm thì tiếp tục xử phạt với tính tiết tăng nặng. Cơ quan chủ trì tiến hành thanh tra ban hành kết luận thanh tra sau khi kết thúc cuộc thanh tra.

3. Thanh tra đột xuất về bảo vệ môi trường được thực hiện như sau:

a) Không công bố trước quyết định thành lập đoàn thanh tra khi có căn cứ cho rằng việc công bố trước dẫn tới đối tượng thanh tra có thể tẩu tán hành vi vi phạm, làm giảm hiệu quả hoạt động của đoàn thanh tra hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định. Trưởng đoàn thanh tra quyết định thời điểm công bố quyết định thanh tra; chịu trách nhiệm giao quyết định thanh tra, đề cương yêu cầu báo cáo cho đối tượng thanh tra đồng thời với thời điểm công bố quyết định thanh tra; được quyền tiếp cận ngay khu vực phát sinh chất thải, khu vực có công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải, khí thải và điểm xả thải của đối tượng thanh tra ngay sau khi xuất trình quyết định thanh tra của cơ quan có thẩm quyền và các giấy tờ có liên quan; triển khai theo thẩm quyền các hoạt động của đoàn tại nơi được thanh tra trong trường hợp không công bố trước. Trường hợp đối tượng thanh tra có hành vi cản trở hoạt động thanh tra đột xuất, trưởng đoàn thanh tra phối hợp với lực lượng công an nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã để tiếp tục thi hành quyết định thanh tra và lập biên bản vụ việc.

Sau khi đã thực hiện các hoạt động để đảm bảo đối tượng thanh tra không thể tẩu tán hành vi vi phạm, làm giảm hiệu quả hoạt động của đoàn thanh tra, trong thời hạn 24 giờ, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức công bố quyết định thanh tra, trừ trường hợp đại diện theo pháp luật của đối tượng thanh tra không có mặt theo yêu cầu;

b) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện cần thiết để đoàn thanh tra thi hành nhiệm vụ khi đã xuất trình quyết định thanh tra; tùy theo mức độ, bị xử lý vi phạm khi có các hành vi cản trở hoạt động của đoàn thanh tra đột xuất;

c) Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra, trách nhiệm, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan được thực hiện theo pháp luật về thanh tra, trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Điều 191. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường

1. Trách nhiệm, hình thức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm định hướng đối tượng, lĩnh vực kiểm tra cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chủ trì xử lý chồng chéo trong hoạt động kiểm tra.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường chậm nhất ngày 25 tháng 11 hàng năm.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường chậm nhất ngày 25 tháng 12 hàng năm.

Kế hoạch kiểm tra chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường bảo đảm không chồng chéo với kế hoạch thanh tra, giữa kế hoạch kiểm tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường và kế hoạch kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trừ trường hợp thanh tra đột xuất quy định tại khoản 3 Điều 190 Nghị định này;

c) Hình thức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường gồm: kiểm tra định kỳ hoặc kiểm tra đột xuất, cụ thể:

Hoạt động kiểm tra định kỳ được thực hiện theo kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Hoạt động kiểm tra đột xuất được thực hiện khi có căn cứ cho rằng tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và không báo trước cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Bộ trưởng, Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp quy định tại khoản 1 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường hoặc Thủ trưởng cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật ban hành quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Quyết định kiểm tra phải ghi rõ những nội dung chính sau: ngày, tháng, năm ban hành quyết định kiểm tra; căn cứ ban hành quyết định kiểm tra; hình thức kiểm tra (ghi rõ kiểm tra định kỳ hoặc kiểm tra đột xuất); họ, tên cá nhân, tên tổ chức, đại diện hộ gia đình; địa điểm kiểm tra; họ, tên, chức vụ của Trưởng đoàn và thành viên đoàn kiểm tra; họ, tên, chức vụ của người ban hành quyết định kiểm tra; nội dung kiểm tra; thời hạn kiểm tra; tên đơn vị được trưng cầu giám định mẫu môi trường (nếu có).

Trường hợp cần thiết, người ra quyết định kiểm tra quyết định trưng cầu đơn vị có chức năng để giám định mẫu môi trường và thể hiện đầy đủ tên đơn vị này tại quyết định kiểm tra quy định tại khoản này. Đơn vị giám định mẫu môi trường phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, kịp thời của kết quả giám định;

c) Thành phần đoàn kiểm tra:

Thành phần đoàn kiểm tra do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập gồm: cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan ra quyết định kiểm tra, đại diện cơ quan phối hợp nơi tiến hành kiểm tra, đại diện lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, các chuyên gia, nhà khoa học có chuyên môn sâu liên quan đến nội dung kiểm tra trong trường hợp cần thiết và do Thủ trưởng hoặc người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này quyết định.

Thành phần đoàn kiểm tra do Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập gồm cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan ra quyết định kiểm tra, đại diện cơ quan chuyên môn cấp trên và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

Thành phần đoàn kiểm tra do lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường thành lập có sự tham gia của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp.

Các thành viên đoàn kiểm tra theo quy định tại khoản này không tham gia phải có văn bản báo cáo trưởng đoàn kiểm tra;

d) Nội dung kiểm tra:

Các đoàn kiểm tra do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các cấp thành lập thực hiện kiểm tra hoạt động thu gom, xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường thực hiện kiểm tra việc chấp pháp luật về bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường;

đ) Thời hạn kiểm tra

Thời hạn một cuộc kiểm tra đối với một tổ chức, cá nhân tối đa không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra tại nơi được kiểm tra. Trong trường hợp cần thiết, thời hạn kiểm tra được gia hạn bằng văn bản nhưng không quá 07 ngày. Thời hạn kiểm tra không bao gồm thời gian phân tích mẫu môi trường (nếu có).

Mẫu quyết định thành lập đoàn kiểm tra được quy định tại Phụ lục 87 ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Việc kiểm tra phải được lập thành biên bản có Trưởng đoàn kiểm tra, đại diện theo pháp luật của tổ chức ký, đóng dấu theo quy định của pháp luật, đại diện hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra ký, ghi rõ họ tên;

g) Trong quá trình kiểm tra, căn cứ tình hình thực tế, Trưởng đoàn kiểm tra đề xuất Thủ trưởng cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền tổ chức thanh tra đột xuất đối với tổ chức, cá nhân được kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 190 Nghị định này.

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp phát hiện tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và căn cứ kết quả trưng cầu giám định mẫu môi trường (nếu có), Trưởng đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền lập hành chính theo quy định của pháp luật.

Việc lập, xử lý vi phạm pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

c) Kết quả kiểm tra phải được Thủ trưởng, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra thông báo bằng văn bản và phải gửi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra và các cơ quan, đơn vị có liên quan. Thời hạn thông báo kết quả kiểm tra là tối đa 15 ngày sau khi kết thúc hoạt động kiểm tra đối với đoàn kiểm tra không có hoạt động lấy và phân tích mẫu môi trường và tối đa 30 ngày đối với đoàn kiểm tra có lấy và phân tích mẫu môi trường.

Điều 192. Cơ chế phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra

1. Việc kiểm tra, thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường phải bảo đảm nguyên tắc không chồng chéo, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bình thường của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định tại Điều 190, Điều 191 Nghị định này.

2. Phối hợp thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp Bộ Công an phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh, phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; cung cấp thông tin kịp thời các dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của cá nhân, tổ chức cho lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường theo quy định của pháp luật; Chủ trì tổng hợp báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường; Chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và chia sẻ thông tin với các Bộ, địa phương có liên quan;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cung cấp thông tin kịp thời các dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của cá nhân, tổ chức cho lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường theo quy định của pháp luật; cử cán bộ tham gia đoàn kiểm tra về bảo vệ môi trường do lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường thực hiện;

c) Lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường phối hợp để cung cấp thông tin, cử cán bộ tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra do cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp thực hiện theo kế hoạch đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

d) Lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường phối hợp với

cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp khi tiến hành kiểm tra tổ chức, cá nhân có dấu hiệu hoạt động phạm tội, vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm môi trường do lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường phát hiện. Đoàn kiểm tra do lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường tổ chức phải có sự tham gia của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường;

đ) Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường phải gửi văn bản thông báo kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cùng cấp để tổng hợp, theo dõi.

Mục 3

CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

TRỰC TUYẾN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 193. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm xây dựng, cung cấp và thực hiện các dịch vụ công trực tuyến về môi trường theo kế hoạch và lộ trình của cơ quan có thẩm quyền. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các dịch vụ công về môi trường theo hình thức trực tuyến.

2. Các dịch vụ công trực tuyến về môi trường liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tuân thủ các quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, các dịch vụ công trực tuyến khác phải tuân thủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

3. Các kết quả giải quyết thủ tục hành chính về môi trường do cơ quan Trung ương, cấp tỉnh giải quyết được thể hiện ở dạng điện tử và trả trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh. Khuyến khích Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện như quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp trả kết quả bằng văn bản giấy, phải số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính lưu trữ tại Hệ thống thông tin một cửa điện tử theo quy định và liên thông với Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính. Trong trường hợp trả kết quả dạng điện tử nếu tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính yêu cầu trả kết quả bằng văn bản giấy thì thực hiện chuyển đổi hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử ra văn bản giấy theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Điều 194. Xây dựng, kết nối, liên thông, tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường

1. Các thủ tục hành chính về môi trường được thực hiện trực tuyến trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh theo thẩm quyền xử lý.

2. Đảm bảo liên thông phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường

giữa Công thông tin một cửa quốc gia và Công dịch vụ công Quốc gia. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ xác lập yêu cầu và thực hiện kết nối, liên thông.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho các thủ tục hành chính thực hiện ở trung ương và các thủ tục hành chính thực hiện theo giải pháp cung cấp tập trung trên toàn quốc do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của địa phương, trừ những thủ tục hành chính thực hiện theo giải pháp cung cấp tập trung trên toàn quốc được nêu tại khoản 3 Điều này, bảo đảm tính đồng bộ, kết nối, liên thông với hệ thống của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương XIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 195. Bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số nghị định có liên quan đến bảo vệ môi trường

1. Bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 2 như sau:

“8. Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do chủ dự án chi trả. Việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong xã nước thải vào nguồn nước có ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đời sống của nhân dân trên địa bàn thực hiện theo quy định về tham vấn trong đánh giá tác động môi trường tại Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này”.

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Giấy phép tài nguyên nước

1. Giấy phép tài nguyên nước bao gồm: Giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước biển.

2. Giấy phép tài nguyên nước có các nội dung chính sau:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép;

b) Tên, vị trí công trình thăm dò, khai thác nước;

c) Nguồn nước thăm dò, khai thác;

d) Quy mô, công suất, lưu lượng, thông số chủ yếu của công trình thăm dò, khai thác nước; mục đích sử dụng đối với giấy phép khai thác, sử dụng nước;

đ) Chế độ, phương thức khai thác, sử dụng nước;

e) Thời hạn của giấy phép;

g) Các yêu cầu, điều kiện cụ thể đối với từng trường hợp thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước do cơ quan cấp phép quy định nhằm mục đích bảo vệ nguồn nước, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác liên quan;

h) Quyền, nghĩa vụ của chủ giấy phép.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20:

“2. Có đề án, báo cáo phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt hoặc phù hợp với khả năng nguồn nước nếu chưa có quy hoạch tài nguyên nước. Đề án, báo cáo phải do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường lập; thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực.

Phương án thiết kế công trình hoặc công trình khai thác tài nguyên nước phải phù hợp với quy mô, đối tượng khai thác và đáp ứng yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 23:

“4. Các nội dung trong giấy phép không được điều chỉnh:

a) Nguồn nước khai thác, sử dụng;

b) Lượng nước khai thác, sử dụng vượt quá 25% quy định trong giấy phép đã được cấp;

Trường hợp cần điều chỉnh nội dung quy định tại khoản này, chủ giấy phép phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.”.

đ) Thay thế cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

Thay thế cụm từ “khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước” bằng cụm từ “khai thác, sử dụng tài nguyên nước” tại Điều 1, tên Điều và điểm e khoản 3 Điều 2, khoản 1 Điều 3, Điều 16, khoản 4 Điều 18, điểm d khoản 1 Điều 19, Điều 22, điểm b khoản 2 Điều 24, điểm b khoản 1 Điều 27, Điều 35, Điều 36, khoản 4 Điều 44, khoản 4 Điều 45;

Thay thế cụm từ “khai thác, sử dụng nguồn nước liên tỉnh, xả nước thải vào nguồn nước liên tỉnh” bằng cụm từ “khai thác, sử dụng nguồn nước liên tỉnh” tại điểm b khoản 4 Điều 2;

Thay thế cụm từ “khai thác, sử dụng nước, xả nước thải” bằng cụm từ “khai thác, sử dụng nước” tại điểm đ khoản 1 Điều 19.

e) Bãi bỏ các điều, khoản, điểm: điểm d khoản 1 Điều 2; điểm b khoản 1 Điều 3; khoản 3 Điều 16; khoản 2 Điều 19; khoản 3 Điều 20; điểm d khoản 1 Điều 21; khoản 3 Điều 23; điểm g và điểm h khoản 1 Điều 28; Điều 33.

g) Bãi bỏ quy định về trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tại Điều 35 và Điều 36.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 16 như sau:

“a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 6, khoản 9, khoản 10 Điều 13 Nghị định này trong phạm vi bảo vệ công trình do Bộ quản lý;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 19 như sau:

“3. Phạm vi đề nghị cấp phép cho hoạt động.

4. Quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động đề nghị cấp phép.”.

c) Bãi bỏ các điều, khoản, điểm sau đây: khoản 5 Điều 3; khoản 4 Điều 13; khoản 2 Điều 15; điểm c khoản 1 Điều 20; Điều 23; khoản 2 Điều 37.

3. Khoản 4 Điều 13, điểm b khoản 2 Điều 21, Điều 23 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi hết hiệu lực khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

5. Bãi bỏ Quyết định 16/2015/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ.

6. Bãi bỏ Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường.

Điều 196. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ có yêu cầu thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ có yêu cầu thực hiện theo quy định của Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 127/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều

kiện tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ có yêu cầu thực hiện theo quy định của Nghị định này.

4. Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của các Nghị định tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ có yêu cầu thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 127/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ có yêu cầu thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Điều 197. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Văn Thành